

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Căn cứ theo nhu cầu điều trị, Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh (Bệnh viện 1A) mời Quý nhà cung cấp có quan tâm, có khả năng cung cấp thuốc, vật tư y tế gửi báo giá về bệnh viện theo hướng dẫn sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh, 1A Lý Thường Kiệt, phường 7, quận Tân Bình, Tp.HCM.
- Thời gian nhận báo giá: Đến hết 10h00 ngày 02/12/2024 (thứ hai)
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 02/12/2024

II. Hình thức báo giá vật tư y tế

1. Thông tin liên hệ:

- Bà Nguyễn Thị Chuyên – Khoa Dược Trang thiết bị Y tế
- Email: tothau.kd1a@gmail.com
- SĐT: 0902666901

2. Hình thức gửi báo giá:

- File excel gửi Email: tothau.kd1a@gmail.com với tiêu đề email và file: TÊN CÔNG TY_BÁO GIÁ VTYT năm 2024
- Văn bản giấy bao gồm gửi về Phòng B12, Khoa Dược – Trang thiết bị Y tế
- Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 9)
- Bản sao Quyết định/ Thông báo trúng thầu (nếu có) của các mặt hàng đã nêu trong bảng chào giá (Bản sao có đóng dấu công ty).

III. Hình thức báo giá thuốc

1. Thông tin liên hệ:

- Bà Đỗ Thị Như Quỳnh – Khoa Dược Trang thiết bị Y tế
- Email: Tothau.kd1a@gmail.com
- SĐT: 039 6979199
028.38691855 (Line 195)

2. Hình thức gửi báo giá:

- File excel gửi Email: Tothau.kd1a@gmail.com với tiêu đề email và file: TÊN CÔNG TY_BÁO GIÁ THUỐC 2024
- Văn bản giấy bao gồm gửi về Phòng B11, Khoa Dược – Trang thiết bị Y tế
- Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 10)
- Bản sao Quyết định/ Thông báo trúng thầu (nếu có) của các mặt hàng đã nêu trong bảng chào giá (Bản sao có đóng dấu công ty).

IV. Nội dung yêu cầu báo giá

Danh mục yêu cầu báo giá:

- Gói thầu vật tư y tế:
 - o Hóa chất xét nghiệm (Phụ lục 1)
 - o Vật tư tiêu hao (Phụ lục 2)
 - o Vật tư chẩn đoán hình ảnh (Phụ lục 3)
 - o Vật tư thay thế phục vụ phẫu thuật (Phụ lục 4)
- Gói thầu thuốc bệnh viện năm 2024:
 - o Generic (Danh mục đính kèm tại phụ lục 5)
 - o Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (Danh mục đính kèm tại phụ lục 6)
- Gói thầu thuốc nhà thuốc năm 2024:
 - o Generic (Danh mục đính kèm tại phụ lục 7)
 - o Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (Danh mục đính kèm tại phụ lục 8)

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KD



Q. GIÁM ĐỐC

TS. BS. Ngô Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM

Đính kèm Thông báo mời chào giá số 117 /TB-BVCHPHCNTPHCM

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters	2500 test/ đơn vị/hộp	Hộp	4
2	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Thành phần: Sodium perchlorate nồng độ <1.0%, Sodium azide nồng độ <0.1%; pH: 5.35 ± 0.05	600 ml x 4/hộp	Hộp	15
3	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Thành phần: Sodium perchlorate nồng độ ≤ 3.0%, Phosphate nồng độ ≤ 2.0%, Sodium azide nồng độ < 0.1%; pH: 8.05 ± 0.20;	600 ml x 2/hộp	Hộp	15
4	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Thành phần: Phosphate nồng độ ≤ 2.0%, Sodium perchlorate nồng độ ≤ 0.3%, Sodium azide nồng độ < 0.1%; pH: 7.05 ± 0.02;	600 ml x 2/hộp	Hộp	15
5	Chất thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. Dùng để ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Thành phần: Sodium azide nồng độ ≤ 0.01%; pH: 7.50 ± 0.1	2000ml x 3/hộp	Hộp	15
6	Nội kiểm đông máu mức 1	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ 2-8oC hoặc tương đương.	Hộp/12 x 1 ml	Hộp	2
7	Nội kiểm đông máu mức 2	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ 2-8oC hoặc tương đương	Hộp/12 x 1 ml	Hộp	2
8	Nội kiểm miễn dịch plus 3 mức nồng độ	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người, không bao gồm thành phần động vật. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA125, CA199, CA153. Dễ dàng bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC hoặc tương đương	Hộp/12 x 5 ml	Hộp	2
9	Chương trình Ngoại kiểm Đông máu.	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/3 x 2 ml	Hộp	2

10	Chương trình Ngoại kiểm Huyết học. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/3 x 2 ml	Hộp	4
11	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	2
12	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải đồ	Hóa chất rửa hàng ngày dùng cho máy điện giải đồ.	12x15 ml (180 ml)	Hộp	12
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải đồ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải đồ. Thành phần: Dung dịch Calibrator A 800 mL [Na+ 140,00 mmol/L, K+ 4,00 mmol/L, iCa ²⁺ 1,3 mmol/L, Cl- 125,00 mmol/L, Li+ 0,5 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ấm]; Dung dịch Calibrator B 280 mL [Na+ 60,00 mmol/L, K+ 1,90 mmol/L, iCa ²⁺ 3,0 mmol/L, Cl- 45,00 mmol/L, Li+ 2,50 mmol/L, dung dịch đệm buffer, chất bảo quản, chất làm ấm];	Normal Cal A: 800 ml Cal B: 280 ml (1080 ml)	Hộp	50
14	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	6x10x32/hộp	Hộp	15
15	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: Hoá chất 1: Hóa chất aPTT-EL (6x10ml): Cephalin nảo thô < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.	6x4ml	Hộp	40
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thành phần gồm có: Hóa chất D-Dimer latex (sẵn sàng sử dụng) 2x1ml. Thành phần: Các hạt polystyrene phủ kháng thể đơn dòng (chuột), đệm HEPES 10 mmol/l, albumin huyết thanh bò, chất hoạt động bề mặt, sodium azide 0,05%. Đệm phản ứng (sẵn sàng sử dụng) 2x2,5ml, thành phần: đệm HEPES 100 mmol/l, NaCl 400 mmol/l, sodium azide 0,05%. Calibrator (dạng đông khô) 1x1ml, thành phần: huyết tương người chứa D-dimer, đệm HEPES 33 mmol/l. Diluent (sẵn sàng sử dụng) 1x6ml, thành phần: đệm phosphate 20 mmol/l, sodium azide < 0,1%. Độ ổn định: Hoá chất, đệm, diluent ổn định trong 2 tuần ở 8-25°C hoặc 4 tuần ở 2-8°C sau khi mở lọ. Chất chuẩn đã hoàn nguyên ổn định trong 12 giờ ở 4-25°C	2x1ml	Hộp	60
17	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Hóa chất dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất nảo thô > 10%, Sodium azide < 0,01% Đệm CaCl ₂ chứa Sodium azide < 0,01% Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.	6x2ml	Hộp	100

18	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thổi, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đồng máu, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học.	5 x 15 ml	Hộp	20
19	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm đồng máu tự động	Dung dịch Wash Solution dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy Thành phần: Buffered Salt Solution, Imidazole 0.1mol/l, HCl 0.1mol/l, Detergent 0.02%	5 x 15 ml	Hộp	40
20	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học	Dung dịch dùng để loại bỏ các chất còn sót lại của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo lường của máy phân tích huyết học. Dùng kèm với hóa chất ly giải, diluent. Chứa chất hoạt động bề mặt và một enzyme có thể hòa tan và loại bỏ các hạt hữu cơ lớn. Các thành phần hoạt động của hóa chất: Chất tẩy rửa: 0.17% , Savinase: 0.23% Đệm: Natri clorua, Chất bảo quản, Chất ổn định	1 lít/chai	Chai	40
21	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch đẳng trương dùng để pha loãng mẫu máu trước khi xét nghiệm và để duy trì môi trường thích hợp trong quá trình xét nghiệm trên máy phân tích huyết học. Dùng kèm với hóa chất ly giải, dung dịch rửa. Các thành phần hoạt động trong hóa chất: 2-phenoxyethanol 0.022% , Đệm, Natri clorua, Kali clorua, EDTA, Chất ổn định, Chất tẩy rửa	10 lít/hộp	Hộp	60
22	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học	Dung dịch dùng để làm sạch định kỳ và khẩn cấp hệ thống đo của máy phân tích huyết học. Nó là một dung dịch đậm đặc của hypochlorit dùng để làm sạch oxy hóa chuyên sâu, tráng và rửa hệ thống đo của máy phân tích huyết học, được sử dụng để loại bỏ cặn lắng hình thành từ các mẫu được xét nghiệm. Thành phần: natri hypochlorit, Active chlorine , Natri Hidroxit, Chất ổn định, Natri clorua	250 ml/lọ	Hộp	10
23	Dung dịch ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để cho phép xét nghiệm hemoglobin xa hơn trên các máy phân tích huyết học. Nó có thể phá vỡ màng tế bào của hồng cầu và giải phóng các chất trong tế bào để chuẩn bị cho quá trình phân tích tiếp theo. Dùng kèm với dung dịch rửa Chứa các chất hoạt động bề mặt có tác dụng ly giải các tế bào hồng cầu và các chất bảo vệ bạch cầu giúp bảo vệ trạng thái của bạch cầu để cho phép sự biệt hóa các thành phần bạch cầu Các thành phần hoạt động trong hóa chất: Muối kiềm, Hệ thống đệm, Hỗn hợp của chất tẩy rửa ion (amonium bậc bốn) và không ion, Chất chelating hemoglobin, Chất bảo quản và các yếu tố bảo vệ bạch cầu.	500 ml/chai	Chai	50

24	Dung dịch ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để cho phép xét nghiệm hemoglobin xa hơn trên các máy phân tích huyết học. Nó có thể phá vỡ màng tế bào của hồng cầu và giải phóng các chất trong tế bào để chuẩn bị cho quá trình phân tích tiếp theo. Dùng kèm với dung dịch rửa Chứa các chất hoạt động bề mặt có tác dụng ly giải các tế bào hồng cầu và các chất bảo vệ bạch cầu giúp bảo vệ trạng thái của bạch cầu để cho phép sự biệt hóa các thành phần bạch cầu. Các thành phần hoạt động trong hóa chất: Muối kiềm, Hệ thống đệm, Hỗn hợp của chất tẩy rửa ion (amoni bậc bốn) và không ion, Chất chelating hemoglobin, Chất bảo quản và các yếu tố bảo vệ bạch cầu	500 ml/chai	Chai	40
25	ANTI-D (RH1)	Hóa chất dùng xác định nhóm máu D (Hệ RH)	Hộp/ (100x10m	Lọ	60
26	ANTI-A (ABO1)	Hóa chất dùng xác định nhóm máu A (đơn dòng)	Hộp/ (5 x 10 ml	Lọ	60
27	ANTI-A,B (ABO3)	Hóa chất dùng xác định nhóm máu A, B (đơn dòng)	Hộp/ (5 x 10 ml	Lọ	10
28	ANTI-B (ABO2)	Hóa chất dùng xác định nhóm máu B (đơn dòng)	Hộp/ (5 x 10 ml	Lọ	60
29	Thuốc thử dùng để phát hiện và định danh kháng thể đồng loài	Nghiệm pháp được sử dụng để xác định tính đặc hiệu của một kháng thể đồng loài.	Hộp/ (4 Lọ x10m	Lọ	63
30	ASO Latex Test Kit	Định tính phát hiện và bán định lượng ASO.	Hộp/ 100 Test	Hộp	5
31	Rheumatoid Factor - RA (RF) Latex Test Kit	Xét nghiệm RF để định lượng yếu tố thấp (RF) trong huyết thanh	Hộp/ 100 Test	Hộp	6
32	Định tính phát hiện kháng nguyên Dengue trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Độ nhạy 97.9%, độ đặc hiệu 99%, độ chính xác 98.6%. Cho kết quả trong 15~ 20 phút. Thành phần gồm card và dropper: Dengue NS1 Monoclonal Antibody-1 (0.14±0.028µg); Dengue NS1 Monoclonal Antibody- 2 (0.32±0.064µg); Goat anti-mouse immunoglobulin G (0.8±0.16µg)	Hộp/ 25 Test	Test	1500
33	Test thử thai nhanh	Phát hiện định tính sự có mặt của hCG trong nước tiểu giúp cho việc chẩn đoán phát hiện thai sớm. Mẫu bệnh phẩm: nước tiểu. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 99,5%. Bảo quản nhiệt độ 8-30 độ C	Hộp 100 Test	Hộp	20
34	Định tính phát hiện kháng thể IgM và IgG	Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM). Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9%	Hộp/ 25 Test	Hộp	40
35	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, S.G, pH, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes	Hộp 100 Test	Hộp	70
36	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng cho đo nồng độ WBC, RBC, PLT, và Hemoglobin.	Hộp/10L	Hộp	40
37	Dung dịch vệ sinh	Dung dịch vệ sinh dùng enzyme để vệ sinh hệ thống xét nghiệm và các hệ thống chất	Hộp/980mL	Hộp	20
38	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải hồng cầu và duy trì hoạt động trong tế bào, Phân biệt và đếm các nhóm thuộc	Hộp/500mL	Hộp	40
39	Hóa chất xét nghiệm Anti-Hbc	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt phát quang để định tính kháng thể kháng nguyên c của virus viêm gan B (anti-Hbc) trong huyết thanh và	Hộp/100 test	Hộp	2

40	Dung dịch rửa có tính acid	Dùng để rửa máy sinh hóa. Thành phần: Citric acid monohydrate; Oxalic acid dihydrate; Polyethylene glycol; Methanol; Monochloroacetic acid.	Hộp/2x500m L	Hộp	15
41	Alanine Aminotransferase	Xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT) để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/4x300 Test	Hộp	25
42	Dung dịch rửa có tính base	Hoá chất hỗ trợ các xét nghiệm sinh hoá. Thành phần: NaOCl, NaOH, KOH. Hộp/2x500mL.	Hộp/2x500m L	Hộp	25
43	Amylase	Xét nghiệm Amylase để định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Hộp/640 test	Hộp/640 test	Hộp	2
44	Aspartate Aminotransferase	Xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST) để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương	Hộp/4x300 Test	Hộp	25
45	Cholesterol	Xét nghiệm Cholesterol để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/1000 test	Hộp	5
46	Creatinine	Xét nghiệm Creatinine để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	Hộp/ 3600 test	Hộp	24
47	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CRP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CRP Vario.	Hộp/7x2mL	Hộp	2
48	CRP	Xét nghiệm CRP Vario để định lượng bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch xác định protein phản ứng C trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/600 test	Hộp	15
49	Nước rửa máy sinh hóa A	Dung dịch Detergent A dùng cho các xét nghiệm trên hệ thống máy sinh hoá.	Hộp/2x500m L	Chai	10
50	Nước rửa máy sinh hóa B	Dung dịch Detergent B dùng cho các xét nghiệm trên hệ thống máy sinh hóa.	Hộp/2x400m L	Chai	6
51	DIRECT LDL	Xét nghiệm Direct LDL để định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL) trong huyết thanh hay huyết tương người.	Hộp/450 test	Hộp	20
52	Gamma-Glutamyl Transferase	Xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) để định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hay huyết tương	Hộp/4x150 Test	Hộp	17
53	Glucose	Xét nghiệm Glucose định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tuỷ (CSF).	Hộp/1500 test	Hộp	30
54	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Low Density Lipoprotein (LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (UHDL)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Low Density Lipoprotein (LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (UHDL). Hộp/6x1mL.	Hộp/6x1mL	Hộp	2
55	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa, mức 1	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh	Hộp/12x5mL	Hộp	2
56	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa, mức 3	Hoá chất hiệu chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh.	Hộp/12x5mL	Hộp	2
57	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa	Hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng cho thực hiện định lượng.	Hộp/12x5 mL	Hộp	4
58	Anti-streptolysin O	Xét nghiệm Quantia ASO để định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh.	Hộp/248 test	Hộp	5
59	Rheumatoid Factor	Xét nghiệm RF để định lượng yếu tố thấp (RF) trong huyết thanh.	Hộp/227 test	Hộp	6
60	Xét nghiệm định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao	Xét nghiệm Ultra HDL để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/1440 test	Hộp	5
61	Urea Nitrogen	Xét nghiệm Urea Nitrogen để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu	Hộp/ 1400 test	Hộp	20
62	Uric Acid	Xét nghiệm Uric Acid để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	Hộp/ 640 test	Hộp	10

63	Total Protein	Xét nghiệm Protein toàn phần để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/ 800 test	Hộp	2
64	Albumin BCG	Xét nghiệm Albumin BCG để định lượng Albumin trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/ 1044 test	Hộp	2
65	định lượng Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/2750 test	Hộp	2
66	Lactate Dehydrogenase	Xét nghiệm Lactate Dehydrogenase (LDH) được dùng để định lượng Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh hay huyết tương người.	Hộp/4x150 Test	Hộp	2
67	Triglyceride	Xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương.	Hộp/4x200 Test	Hộp	10
68	Dung dịch rửa máy hàng ngày máy sinh hóa	Sử dụng cho hệ thống sinh hóa Thành phần: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one ; 2-methyl-4-isothiazolin-3-one	Hộp/2x500m L	Hộp	7
69	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Nước tiểu xét nghiệm định lượng kháng nguyên DF3 defined trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). - Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	5
70	Hóa chất định lượng Procalcitonin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin và EDTA). Độ ổn định sau mở nắp: $\leq 12\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	30
71	Hóa chất định lượng alpha-fetoprotein (AFP)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin) và dịch ối. Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	5
72	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của vi rút viêm gan C (HCV)	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể của vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	40
73	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể HIV	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể với virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc 2 (anti-HIV 1 và anti-HIV 2) trong huyết thanh và huyết tương người (heparin hoặc citrate). Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	40
74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin và EDTA). Độ ổn định sau mở nắp: $\leq 12\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	30
75	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Thuốc thử để định lượng kháng nguyên 1116-NS-19-9 đã được xác định trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	5
76	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng kháng nguyên	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 đã được xác định. Độ ổn định sau mở nắp: $\leq 13\text{ tuần}$	5,25 ml (3 x 1,75 mL)/ Hộp	Hộp	1
77	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Thuốc thử để định lượng kháng nguyên 1116-NS-19-9 đã được xác định trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	5
78	Hóa chất định lượng CEA	Thuốc thử để định lượng CEA trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	5
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK- MB	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh và huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	20
80	Hóa chất định lượng Cortisol	Nước tiểu xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương (heparin hoặc EDTA) và nước tiểu người. Độ ổn định trên hệ thống: $\leq 8\text{ tuần}$	100 test/hộp	Hộp	12

81	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng Ferritin	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng Ferritin. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	9 ml (3 x 3 x 1 mL)/ Hộp	Hộp	1
82	Hóa chất định lượng Ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh, huyết tương (heparin). Độ ổn định trên hệ thống : ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	12
83	Hóa chất định lượng T3 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	15
84	Hóa chất định lượng T4 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	15
85	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vỏ của vi rút viêm gan B (HBcAg)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBcAg) trong huyết thanh người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	52 test/hộp	Hộp	5
86	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần.	100 test/hộp	Hộp	30
87	Hóa chất định lượng Troponin I tim mạch (cTnI)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim mạch (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương (heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 4 tuần.	100 test/hộp	Hộp	25
88	Hóa chất pha loãng mẫu B cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch pha loãng B, sử dụng trên Hệ thống Xét nghiệm để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích cao hơn khoảng hiệu chuẩn. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	4
89	Hóa chất tạo tín hiệu quang trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch	Tạo ra tín hiệu quang trên hệ thống xét nghiệm. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 7 ngày	112 ml (2 x 2 x 28 ml)/ Hộp	Hộp	80
90	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể tổng số (IgG và IgM) với các kháng nguyên của Treponema pallidum (TP)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể tổng số (IgG và IgM) với các kháng nguyên của Treponema pallidum (TP) đặc hiệu trong huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA và citrate) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 12 tuần.	100 test/hộp	Hộp	30
91	Hóa chất định lượng nội tiết tố kích thích tuyến giáp (TSH)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nội tiết tố kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	20
92	Dung dịch rửa phản ứng miễn dịch trên Hệ thống xét nghiệm	Dung dịch rửa phản ứng miễn dịch trên Hệ thống xét nghiệm. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 12 tuần.	9,7 lit (4,85 lit x 2)/ Hộp	Hộp	12
93	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HBs	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương (heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần.	100 test/hộp	Hộp	15
94	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-HBs	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng kháng thể của kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	6 ml (3 x 2 mL)/ Hộp	Hộp	1
95	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể của vi rút viêm gan C (HCV)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính kháng thể của vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	2 mL/ Hộp	Hộp	1
96	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể HIV	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính các kháng thể với virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc 2 (anti-HIV 1 và anti-HIV 2) trong huyết thanh và huyết tương người (heparin hoặc citrate). Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	2mL/ Hộp	Hộp	1

97	Hóa chất định lượng kháng nguyên	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 đã được xác định trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 8 tuần	100 test/hộp	Hộp	5
98	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương (EDTA, heparin hoặc citrate) người. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 12 tuần	2 mL/ Hộp	Hộp	1
99	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể tổng số (IgG và IgM) với các kháng nguyên của Treponema pallidum (TP)	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định tính kháng thể tổng số (IgG và IgM) với các kháng nguyên của Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương (heparin, EDTA và citrate). Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 13 tuần	2.2 mL/Hộp	Hộp	1
100	Hóa chất định lượng human chorionic gonadotropin (hCG)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng human chorionic gonadotropin (hCG) và tiểu đơn vị β trong huyết thanh và huyết tương (heparin và EDTA) người. Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 12 tuần	100 test/hộp	Hộp	P
101	Cốc đựng mẫu	Cốc chứa mẫu loại nhỏ	4000 cốc/ Hộp	Hộp	4
102	Típ hút mẫu và hóa chất sử dụng trên hệ thống máy sinh hóa-miễn dịch	Típ hút mẫu và hóa chất sử dụng trên hệ thống máy sinh hóa; sinh hóa-miễn dịch và miễn dịch .	1000 tips/ Hộp	Hộp	50
103	Hóa chất định lượng PSA tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tổng số trong huyết thanh, huyết tương (EDTA hoặc heparin). Độ ổn định trên hệ thống: ≤ 4 tuần	100 test/hộp	Hộp	1
104	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng PSA tự do	Chất hiệu chuẩn Hệ thống xét nghiệm trong xét nghiệm định lượng PSA tổng số. Độ ổn định sau mở nắp: ≤ 12 tuần	4 ml (2 x 2 mL)/ Hộp	Hộp	1

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO

Đính kèm Thông báo mời chào giá số **117 /TB-BVCHPHCNTPHCM**

STT	DANH MỤC HÀNG HÓA(hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
1	Air way các số	Chất liệu nhựa y tế tốt dẻo, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Kích cỡ: số 0: 60mm; số 1: 70mm; số 2: 80mm; số 3: 90mm; số 4: 100mm. Thời hạn sử dụng 5 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Cái	1.500
2	Dung dịch sát khuẩn bằng xà phòng	Dung dịch tẩy sát khuẩn chứa Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: PEG-7 Glyceryl Cocoate, Glycerine. Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropyl betaine (CAB), C8-16 fatty alcohol glucoside, Lauryl Alcohol Ethoxylate . Chất tạo đặc, hương liệu.	Chai	1.450
3	Dung dịch rửa tay sát khuẩn bằng xà phòng	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu . Đạt tiêu chuẩn EN 12791	Can	35
4	Dung dịch rửa tay sát khuẩn bằng xà phòng	Hoạt chất: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu. Đạt tiêu chuẩn EN 1500	Chai	120
5	Dung dịch rửa tay sát khuẩn bằng xà phòng	Hoạt chất: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu. Đạt tiêu chuẩn EN 1500	Lít	100
6	Ambu bóng bóp giúp thở người lớn có van peep đi kèm	1 bóp bóng bằng PVC 1630ml cho người lớn, 680ml cho trẻ em và 340ml cho sơ sinh. 1 Mặt nạ theo size tương ứng, 01 Túi trộn khí Oxy 2000ml cho người lớn, 1600ml cho trẻ em và sơ sinh. 1 Dây dẫn Oxy 200cm. Có van điều chỉnh áp lực 60 cmH ₂ O cho người lớn. đối với trẻ em và sơ sinh là 40cmH ₂ O. Các size khác nhau dùng cho các đối tượng khác nhau (người lớn, Trẻ em, sơ sinh). Ambu bóp bóng bằng tay dùng để hỗ trợ thông khí khi cấp cứu cho bệnh nhân mà không có sự hỗ trợ của các loại máy thở. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Cái	10
7	Áo phẫu thuật size L	Vải không dệt, mềm, nhẹ và thoáng khí trọng lượng: ≥ 40 GSM màu xanh y tế Áo phẫu thuật sử dụng 1 lần Có thun mềm mại ôm sát cổ tay, có dây buộc cố định vị trí cổ và eo. Dài 123 cm x Rộng 140 cm 10 cái/gói, 14 gói/thùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam);	Cái	2.000
8	Băng bó bột 10cm x 2,7m	Băng bó bột 10cm x 2,7m, có nguyên liệu đóng kết nhanh (80-110 giây). Bao gồm một miếng gạc cotton được trải thạch cao (hơn 97% thạch cao nguyên chất được cuộn trên một lõi tròn). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cuộn	4.000
9	Băng bó bột 15cm x 2,7m	Băng bó bột 15cm x 2,7m, có nguyên liệu đóng kết nhanh (80-110 giây). Bao gồm một miếng gạc cotton được trải thạch cao (hơn 97% thạch cao nguyên chất được cuộn trên một lõi tròn). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cuộn	6.000
10	Chị thị hoá học cho hấp tiệt trùng bằng hơi nước	Băng keo không chỉ khử trùng bằng hơi nước Màu ban đầu: xanh nhạt Để tiệt trùng ở 121°C - 10 phút: từ nhạt sang xanh đậm Để khử trùng ở 134°C - 2 phút: từ nhạt đến trung bình/ xanh đậm	Cuộn	220

11	Băng cuộn 7cm x 2.5m, KVT	<ul style="list-style-type: none"> - Vải dệt hút nước 100% cotton - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. - Chỉ số sợi: 32s/1 - Kích thước: 7cm x 2.5m. - 100 cuộn/gói, Sản phẩm chứa trong túi nylon, không vô trùng. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Cuộn	1.350
12	Băng cuộn y tế 0,07M x 5M	<ul style="list-style-type: none"> - Vải dệt hút nước 100% cotton - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. - Chỉ số sợi: 32s/1 - Kích thước: 7cm x 5m. - 100 cuộn/gói, Sản phẩm chứa trong túi nylon, không vô trùng. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Cuộn	400
13	Băng keo có gạc vô trùng 9cm x 20cm	<p>Nền băng Polyester đàn không dệt (Elastic Non-woven fabric) định lượng vải 45-55g/m², mềm mại, thoáng khí. Băng 4 góc bo tròn tránh bung mép. Gạc 5cm x 15cm, rayon 80%, PET (polyester) 20%, định lượng 210-230g/m², độ bền kéo 3.0kg/12mm ± 300g, có lớp màng Polyethylene (P.E) không dính vào vết thương. Phủ keo Acrylic độ dính 580g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Tiệt trùng từng miếng bằng E.O Gas.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 25:2019/YC</p>	Miếng	5.000
14	Băng keo có gạc vô trùng 6cm x 7cm	<p>Nền băng Polyester đàn không dệt (Elastic Non-woven fabric) định lượng vải 45-55g/m², mềm mại, thoáng khí. Băng 4 góc bo tròn tránh bung mép. Gạc 3cm x 4cm, rayon 80%, PET (polyester) 20%, định lượng 210-230g/m², độ bền kéo 3.0kg/12mm ± 300g, có lớp màng Polyethylene (P.E) không dính vào vết thương. Phủ keo Acrylic độ dính 580g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Tiệt trùng từng miếng bằng E.O Gas.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 25:2019/YC</p>	Miếng	350
15	Băng keo có gạc vô trùng 9cm x 15cm	<p>Nền băng Polyester đàn không dệt (Elastic Non-woven fabric) định lượng vải 45-55g/m², mềm mại, thoáng khí. Băng 4 góc bo tròn tránh bung mép. Gạc 5cm x 10cm, rayon 80%, PET (polyester) 20%, định lượng 210-230g/m², độ bền kéo 3.0kg/12mm ± 300g, có lớp màng Polyethylene (P.E) không dính vào vết thương. Phủ keo Acrylic độ dính 580g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Tiệt trùng từng miếng bằng E.O Gas.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 25:2019/YC</p>	Miếng	900
16	Băng keo cá nhân 60mm x 19mm	<p>Sợi vải đàn hồi, viscose 70%, polyamide 30%, độ bền kéo 14.5kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic 140mg không chứa latex, độ dính 520g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Gạc 13mm x 23mm thấm hút tốt, mềm, có lớp màng P.E (polyethylene) không dính vào vết thương. Tẩm benzalkonium chloride có hiệu quả khử trùng và diệt khuẩn.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 07:2016/YC</p>	Miếng	54.000
17	Băng dính co giãn 10cm x 10m	<p>Vải nền đàn không dệt (Elastic Non-woven fabric) co giãn, mềm mại, thoáng khí, độ bền kéo 3.0kg/12mm ± 300g. Phủ keo Acrylic trọng lượng 100g acrylic/m², độ dính 580g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da, không sót keo sau khi tháo băng. Các vạch in sẵn giúp cắt theo kích cỡ tùy ý.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 05:2014/YC</p>	Cuộn	650
18	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	<p>Vải lụa trắng Acetate Taffeta thông thoáng, định lượng 63-69g/m², mật độ sợi ngang 159-173 dtex, mật độ sợi dọc 80-88 dtex nhẹ nhàng và mềm mại, độ bền kéo 5.0kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic trọng lượng 60g poly acrylic/m², độ dính 540g/12mm ± 30g, không chứa latex và không sót keo trên da khi tháo băng. Băng quấn vào lõi nhựa xanh, bờ răng cưa để dễ bóc ngang dọc.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 03:2014/YC</p>	Cuộn	10.000
19	Băng thun 10cm x 4.5m, KVT	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Dệt từ sợi cao su thiên nhiên và polyester - Ngoại quan: Màu trắng, mềm, mịn, có độ đàn hồi. - Độ bền nén thùng: ≥ 180N - Độ giãn dài 100% sau khi căng trong 4 giờ: ≤ 105% - Độ bền kéo đứt (chiều dọc): ≥ 150 N - Độ giãn dài khi đứt (chiều dọc): ≥ 150% - Kích thước: 10cm x 4.5m. - 1 cuộn/gói, 10 gói/gói lớn. Sản phẩm chứa trong túi nylon, không vô trùng - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Cuộn	20.000

20	Gạc chăm sóc vết thương 10cm x 10cm	Băng xốp Polyurethane 3 lớp, dày 5mm, chứa Sodium alginate 0.9% siêu thấm hút dịch tiết, duy trì độ ẩm tối ưu cho vết thương, kích thước lỗ tiếp xúc vết thương 16 μ m-53 μ m, tốc độ thoát hơi ẩm 1,330g/m ² /ngày, khả năng thấm hút dịch 5,300g/m ² /ngày. Lưu băng lên tới 7 ngày tùy lượng dịch tiết, tình trạng vết thương. Tiệt trùng từng miếng bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA.	Miếng	800
21	Bao chụp đầu đèn size M	Chất liệu: Màng nhựa trong suốt. Tiệt trùng bằng khí OE. Kích thước: size M Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, ISO 9001, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A, Tiêu chuẩn cơ sở, kiểm định nguyên liệu không As, Cd, Hg, Pb, Sb.	Cái	350
22	Bao dây đốt	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. - Kích thước: 7.5cm x 235cm. - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	500
23	Bao khoan điện	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. - Kích thước: 200 mm x 2.2m. - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. - Tiệt trùng bằng khí EO. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Cái	2.000
24	Bao tóc tiệt trùng (xếp)	Nguyên liệu: vải không dệt không thấm và dây thun dẹt. Kích thước mũ con sâu: Rộng 2,2 + 2,5cm x dài 19+21cm. Đường kính kéo căng: 48 cm (+/-1cm) Vải không dệt không hút nước 14gam/m ² , chất liệu 100%PP, màu blue hoặc tùy theo yêu cầu. Đóng gói 1 cái/gói- 100 gói/bao - 15 bao/thùng. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam)	Cái	22.000
25	Bình dẫn lưu vết thương kín	Chất liệu: nhựa PVC nguyên chất trong y tế, không chứa Latex. Bình 3 lỗ xo, ống nhựa PVC, đầu nối hình chữ "Y", ống dẫn có Trocar. Có Van Anti-Reflux. Tiệt trùng. Dùng dẫn lưu vết thương 400ml. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Cái	1.000
26	Bình hủy kim	Hộp an toàn nhựa, thể tích 6.8 lít	Cái	900
27	Bộ dây truyền dịch an toàn	- Chiều dài dây 180cm - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm - Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Chịu được áp lực đến 2 bar - Màng lọc có chức năng lọc 99,999% vi khuẩn, virus tại van thông khí, đáp ứng tiêu chuẩn hệ thống kín của NIOSH - Màng lọc dịch 15 μ m - Đầu khóa vận xoắn Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC	Sợi	60.000
28	Bộ dây truyền dịch	Dây dẫn được làm bằng nhựa PVC nguyên sinh, Bộ điều khiển chính giọt và kim xuyên qua chai được làm từ nhựa ABS, không có chất DEHP. Gắn kim các loại. Bầu nhỏ giọt có màng lọc dịch và van khí có màng lọc khí, thể tích \geq 8,5ml. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016; ISO 9001:2015.	Bộ	300.000
29	Bộ gây tê ngoài màng cứng các cỡ	*Bộ gây tê ngoài màng cứng đầy đủ phụ kiện bao gồm 1. Kim Tuohy 18G (BS6196) có cánh OD=1.3mm, ID=1.0mm x L= 80mm, tổng chiều dài 105mm, vạch chia độ 30 đến 70mm x 10mm từ đầu kim 2. Bơm tiêm kháng lực LOR 10ml, không latex. 3. Catheter Polyether Block Amide, lỗ cuối đầu xa đóng, 3 lỗ bên so le và cách nhau 4mm, OD=0.9mm x 915mm, vạch đánh dấu 50 đến 150mm x 10mm và 200mm từ đầu ống, thể tích mỗi 0.19ml. 4. Đầu nối catheter EpiFuse màu vàng, dạng nắp bật, phẳng, đóng click dứt khoát tạo sự thoải mái cho bệnh nhân 5. Bộ lọc ngoài màng cứng, màng lọc hydrophilic 0.2 μ m, sử dụng 96h. Thể tích mỗi 0.8ml. Diện tích lọc 5.25cm ² . Áp suất tối đa 115psi, 792KPa 6. Dụng cụ kết nối dẫn đường catheter vào kim. * Tiệt trùng EO, không latex. * Tiêu chuẩn ISO/ CE*	Cái	20

30	Bộ hút đàm kín sử dụng 72h có van vacuum, có catheter mount, có nhãn ghi chú, các số 6-16	<p>* Bộ hút đàm kín 2 cổng vô trùng, sử dụng 72h.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Catheter hút dịch vật liệu PVC y tế, đầu tròn, mềm có 2 lỗ hút giúp hút tối đa, đảm bảo sự thoải mái tối đa. Vạch đánh dấu đo độ dài kiểm soát độ sâu khi luồn. Lớp nhựa mềm trong suốt bọc ngoài đảm bảo hệ thống hút kín an toàn, dễ theo dõi. - Kết nối khóa xoay với van khóa 1 chiều sạch hơn và giảm đóng quay trở lại. - Van kiểm soát có bộ nối để ngăn chặn việc vô tình khởi động máy hút khí không cần thiết. - Van Vacuum hút rửa tự động thuận tiện giúp rửa nhanh và không cần bơm syringe nhiều lần. - Đóng gói có sẵn bao gồm: catheter hút dịch, catheter mount (đoạn nối), dụng cụ capwedge an toàn 2 in 1 (nắp đậy cai máy thở tạm thời hoặc để tháo nội khí quản khỏi bộ hút đàm) - Các cỡ 6-16FG, chiều dài 30-55cm. Mã hóa màu theo kích cỡ. - Đóng gói vô trùng. Không Latex, không DEHP 	Bộ	35
31	Bộ khăn chính hình tổng quát	<p>Chất liệu chính: Vải không dệt cao cấp 5 lớp SMMMS 45gsm, chống cháy, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3; vải bán thấm Semi-Hydrophylic với khả năng chống thấm, độ bền cao; vải siêu thấm SMSPE ≥ 130gsm; băng keo y tế co giãn tốt, dính tốt trên da trong thời gian phẫu thuật dài, không gây kích ứng da.</p> <p>Thành phần bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khăn trải bàn được gia cố vải SMS chống thấm 140 x 200 cm: 1 cái 2. Khăn trải bàn được gia cố vải SMS chống thấm 140 x 160 cm: 1 cái 3. Khăn lau thấm hút làm từ vải spunlace có độ thấm tốt, mềm mại 30 x 40 cm: 4 cái 4. Khăn trải đa dụng 80 x 100 cm: 1 cái 5. Bao phủ chi làm từ vải bán thấm Semi-Hydrophylic, lớp bên trong thấm, lớp bên ngoài không thấm 28 x 85 cm: 1 cái 6. Băng keo OP 10 x 50 cm: 2 cái 7. Khăn U thấm có rãnh chữ U 12 x 75 cm được gia cố vùng siêu thấm và dán băng keo y tế xung quanh, 200 x 300 cm: 1 cái 8. Khăn U không thấm (SMMMS) có rãnh chữ U 12 x 75 cm được dán băng keo y tế xung quanh, 160 x 230 cm: 1 cái 9. Khăn đắp ngang được gia cố băng keo y tế và vùng siêu thấm tại phẫu trường 160 x 260 cm: 1 cái <p>Đóng gói 1 bộ/gói. Sản phẩm được đựng trong bao tiệt trùng dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng khí EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE; CFS của một nước (ngoài Việt Nam)</p>	Bộ	350
32	Bộ khăn nội soi khớp gối	<p>Chất liệu chính: Vải không dệt cao cấp 5 lớp SMMMS 45gsm, chống cháy, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3; vải bán thấm Semi-Hydrophylic với khả năng chống thấm, độ bền cao; băng keo y tế co giãn tốt, dính tốt trên da trong thời gian phẫu thuật dài, không gây kích ứng da.</p> <p>Thành phần bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khăn trải bàn được gia cố vải SMS chống thấm 140 x 200 cm: 1 cái 2. Khăn nội soi khớp gối 01 hình chữ T, vùng phẫu trường có màng TPE co giãn, dán hồi tốt với lỗ tròn đường kính 6cm, có túi chứa dịch với co nối để xả dịch lỏng, 240 x 310 cm: 1 cái 3. Khăn lau thấm hút 30 x 40 cm: 2 cái 4. Băng keo OP 9 x 50 cm: 2 cái 5. Bao phủ chi 28 x 85 cm: 1 cái <p>Đóng gói 1 bộ/gói. Sản phẩm được đựng trong bao tiệt trùng dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng khí EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE; CFS của một nước (ngoài Việt Nam)</p>	Bộ	250

33	Bộ khăn nội soi khớp vai	<p>Chất liệu chính: Vải không dệt cao cấp 5 lớp SMMMS 45gsm, chống cháy, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3; vải bán thấm Semi-Hydrophilic với khả năng chống thấm, độ bền cao; băng keo y tế có giãn tốt, dính tốt trên da trong thời gian phẫu thuật dài, không gây kích ứng da.</p> <p>Thành phần bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khăn trải bàn được gia cố vải SMS chống thấm 140 x 200 cm: 1 cái 2. Khăn U không thấm có rãnh chữ U được dán băng keo y tế xung quanh, 160 x 230 cm: 1 cái 3. Khăn nội soi khớp vai có rãnh chữ U 12 x 60 cm được dán băng keo y tế xung quanh, có túi chứa dịch được thiết kế với cơ nối xả dịch, 160 x 230 cm: 1 cái 4. Khăn lau thấm hút 30 x 40 cm: 2 cái 5. Bao phủ chỉ 23 x 60 cm: 1 cái 6. Băng keo OP 10 x 50 cm: 1 cái <p>Đóng gói 1 bộ/gói. Sản phẩm được đựng trong bao tiệt trùng dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng khí EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE; CFS của một nước (ngoài Việt Nam)</p>	Bộ	10
34	Bộ khăn phẫu thuật cột sống	<p>Bao gồm:</p> <p>Làm bằng vải không dệt SMMMS 43gsm cao cấp 5 lớp chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp màng nhựa ghép vải không dệt (140cm x 240cm) - 1 Băng keo OP (10cm x 50cm) - 4 Khăn thấm (35cm x 40cm) - 1 khăn trải bàn rửa bệnh (60cm x 80cm) - 1 Khăn phủ đầu SMMMS (200cm x 250cm). + Khăn với băng keo y tế, có phần gia cố bằng vải siêu thấm, có tấm cố định ống dây - 2 Khăn phủ bên (120cm x 160cm) + Khăn với băng keo y tế, có phần gia cố bằng vải siêu thấm - 1 Khăn phủ chân SMMMS (210cm x 250cm) + Khăn với băng keo y tế, có phần gia cố bằng vải siêu thấm, có tấm cố định ống dây - Túi đựng dụng cụ (20cm x 30cm) có keo dán <p>Tiệt trùng bằng khí EO. Tiệt trùng theo tiêu chuẩn ISO 11135. Đóng gói 1 Bộ/gói. Bao bì chỉ thị tiệt trùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Kiểm định nguyên liệu vải không dệt PP không có Pb, Cd, Sb, As, Hg, Se, Cr, Ba; Đạt tiêu chuẩn về độ bảo vệ AAMI mức 3.</p>	Bộ	10
35	Bộ mask oxy người lớn : mask oxy phủ cảm, dây oxy 2.1m, túi oxy, dây cố định đầu	<p>Mask thở oxy có túi, nồng độ cao bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mask thở vật liệu PVC - Co nối Female - Túi trữ khí PVC Folio, van màng silicone độ dày 0,4mm - Dây đeo cố định dài 48cm - Kẹp mũi nhôm - Dây oxy dài 190cm/210cm - Mask oxy không thở lại, cung cấp 80-100% oxy nồng độ cao, tốc độ dòng 10-15ml/phút - Không DEHP, không latex. <p>Chất lượng ISO,CE</p>	Cái	100
36	Bộ phun khí dung co T qua hệ thống máy thở	<p>Mặt nạ (mask) khí dung dùng cho trẻ em, người lớn.</p> <p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 mặt nạ: bằng nhựa PVC, không latex, trên mặt nạ có kẹp mũi nhôm và đính kèm dây thun cố định mặt nạ vào mặt người bệnh, đường kính 2 lỗ bên khoảng 20mm - Kích cỡ người lớn: 26g ± 2g - Kích cỡ trẻ em: 17.65g ± 1.5g - Bầu chứa thuốc. Tốc độ phun tối đa 3ml/10 phút. Kích thước hạt 3-7.5micro, đảm bảo không rò rỉ thuốc - 01 dây nối dài khoảng 190/200cm ± 10cm - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn: ISO/CE (Tiêu chuẩn Châu Âu) 	Cái	250
37	Bơm tiêm 10cc + Kim 23G	<p>Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 10ml, cỡ kim 23Gx1",25Gx1", có nắp đậy, pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/ EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; TCVN 5903 (7886-1:2017)</p>	Cái	380.000

38	Bơm tiêm 5cc + kim	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 5ml, cỡ kim 23Gx1", 25Gx1", 25Gx5/8", có nắp đậy, pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Sản phẩm đóng gói dạng ép vì đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/ EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; TCVN 5903 (7886-1:2017)	Cái	370.000
39	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml/cc	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 50ml, đầu nhỏ lắp vừa kim tiêm các cỡ pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016/ EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; TCVN 5903 (7886-1:2017)	Cái	1.200
40	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, loại cho ăn	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 50ml, đầu to lắp vừa dây cho ăn pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không có độc tố và chất gây sốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/ EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; TCVN 5903 (7886-1:2017)	Cái	2.000
41	Bơm Tiêm vô trùng sử dụng 1 lần 1ml/cc, kim các cỡ	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 1ml, cỡ kim 26Gx1/2", 25Gx5/8". Sản phẩm đóng gói đảm bảo vô trùng, Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/ EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; TCVN 5903 (7886-1:2017)	Cái	1.500
42	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml/cc, kim các cỡ	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 20ml, cỡ kim 23Gx1", có nắp đậy, pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/ EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; TCVN 5903 (7886-1:2017)	Cái	12.500
43	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3ml/cc, kim các cỡ	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 3ml, cỡ kim 23Gx1", 25Gx1", 25Gx5/8", pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Sản phẩm đóng gói đảm bảo vô trùng, tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016/ EN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; TCVN 5903 (7886-1:2017)	Cái	500
44	Bông cầm máu tự tiêu 8x5x1cm	<ul style="list-style-type: none"> • Vật liệu cầm máu tự tiêu làm bằng miếng bọt biển xốp Gelatin (Sponjel) • Thành phần: Gelatin EU, PH, nước (IP) • Kiểm soát nhanh mao mạch và chảy máu tĩnh mạch, thời gian cầm máu 5-10 phút. Hấp thụ 50 lần so với trọng lượng của nó, không tạo ra phản ứng kháng nguyên với thrombin • Hấp thụ hoàn toàn trong vòng 2 đến 6 tuần, hóa lỏng trong vòng 2 đến 5 ngày • Kích thước 8 x 5 x 1cm 	Miếng	400
45	Bông mờ cuộn 0,15m x 2,7m	<ul style="list-style-type: none"> -Bông không hút nước được hình thành từ tập hợp các sợi trong quả bông, không loại mỡ. (chưa tiệt trùng) - nguyên liệu 100% sợi Bông xơ tự nhiên. -Sợi mảnh, mềm, trơn, được chải kỹ, có độ đàn hồi cao và không còn quá nhiều nút, Không mùi, bông chưa tẩy trắng, có màu hơi ngà vàng bóng. Chất liệu sợi bông với độ dày tối ưu, êm, bảo vệ da, tăng độ an toàn khi tháo bột. -Bề mặt được xử lý bằng tia nước áp lực cao giúp bề mặt mịn, không xơ thừa. -Kích thước: 15cm x 2,7m, chưa tiệt trùng, định lượng màng 120gsm. -Đóng gói thành cuộn, 10 cuộn/gói. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP 	Cuộn	1.000
46	Bông viên, KVT	<ul style="list-style-type: none"> - Bông hút nước 100% cotton - Quy cách: Fi 20mm, M5 - Ngoại quan: Màu màu trắng, đồng nhất, không mùi lạ, không lẫn tạp chất nhìn thấy bằng mắt thường; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Khả năng hút nước: ≥ 20 g nước/g bông; - Hàm lượng chất tan trong nước: ≤ 0.5 g/100g ; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Hàm lượng clorid: < 0.005 %; - Hàm lượng tro sulfat: ≤ 0.4 %; - Hàm lượng chất béo: ≤ 0.3 %; - Chất màu: Dịch chiết không màu; - Độ ẩm: ≤ 8 %; - Chất tăng trắng huỳnh quang (phát quang): Không có. - 500 gam/gói. Sản phẩm được đóng trong bao nylon, không vô trùng. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Gói	1.500

47	Bột khử khuẩn dụng cụ y tế	-Thành phần chính: phức hợp phenolic tổng hợp (Aryphenol và halogen alkylphenol), polyphosphate, trisodium phosphate, chất rửa tan máu, chất chống ăn mòn dụng cụ. -Tác dụng: là chất khử khuẩn có phổ diệt khuẩn rộng, có thể diệt tất cả virus (gồm Hepatitis B và HIV), vi khuẩn (gồm Tuberculosis) và nấm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Gói	11.000
48	Bút đánh dấu phẫu thuật vô trùng	Bút đánh dấu phẫu thuật các loại, các màu mực, một đầu hoặc hai đầu, các loại cỡ nét từ nhỏ đến to. Đóng gói vô trùng, có loại kèm thước kẻ giấy. Dùng đánh dấu giác mạc, thẩm mỹ, vùng phẫu thuật, trước và trong khi phẫu thuật	cây	800
49	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	*Catheter TMTT 2 nòng người lớn 7Fr x 16cm/20cm cỡ nóng (14/18Ga) bao gồm: * Catheter polyurethane tương thích sinh học có cân quang, 7F x 16/20cm* Dây dẫn J làm bằng hợp kim Nickel-Titan mềm và linh hoạt, chống gãy gấp dài 0.035" x 50cm* Cây nong 8F x 10cm; bơm tiêm 5ml, kim Y dẫn đường 18G x 7cm, dao, hub, cánh khâu cố định catheter* Tốc độ dòng 7F x 16cm (14Ga = 79-101 ml/phút; 18Ga=36-46ml/phút); 7F x 20cm (14Ga = 69-89 ml/phút; 18Ga=32-40ml/phút)* Vô trùng ETO, không Pyrogenic, latex free* Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	30
50	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Catheter TMTT 3 đường 7F dài 20cm, 3 nòng 18Ga/16Ga/18Ga. Bộ đầy đủ phụ kiện đặt theo phương pháp Seldinger gồm: - 01 Catheter đầu tròn mềm làm bằng vật liệu Polyurethane có cân quang. Có vạch chia cm đánh dấu vị trí đặt ống chính xác. Tốc độ dòng 21.9ml/phút(gần) 54.3ml/phút (xa); 20.2 ml/phút(trung tâm); - 01 Dây dẫn đầu J mềm linh hoạt 0.035" x 60cm - 01 Cây nong 8.5F x 10cm - 01 Kim dẫn đường 18G x 7cm - 01 co nối Y - 01 bơm tiêm 5ml - 01 Kim bơm tiêm 22G - 01 dao mổ - 01 kẹp catheter - 01 khóa kẹp catheter - 01 bơm tiêm có lỗ luồn guidewire * Đóng gói PET. Vô trùng EO. Không latex, không PHT (in trên sản phẩm)	Bộ	20
51	Chai cấy máu hai pha	sử dụng môi trường nuôi cấy chuyên biệt, được dùng để phát hiện sự phát triển của vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí và vi hiếu khí trong mẫu bệnh phẩm máu. Sản phẩm chỉ gồm 1 chai cấy được dùng chung cho cả người lớn và trẻ em. Kết quả dương tính được xác nhận khi hỗn hợp máu/môi trường dâng lên trên bộ chỉ thị do áp suất được sinh ra trong quá trình phát triển của vi sinh vật có trong chai cấy.	Chai	600
52	Chỉ nylon 0/0 kim tam giác 40mm 3/8c, dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	350
53	Chỉ nylon 10/0 kim tam giác 40mm 3/8c, dài 35cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde đóng gói bằng giấy tiệt trùng, độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	10
54	Chỉ nylon 2/0 kim tam giác 40mm 3/8c, dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	1000
55	Chỉ nylon 3/0 kim tam giác 40mm 3/8c, dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	3700
56	Chỉ nylon 4/0 kim tam giác 40mm 3/8c, dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	840

57	Chỉ nylon 5/0 kim tam giác 40mm 3/8c, dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mùi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	700
58	Chỉ nylon 6/0 kim tam giác 40mm 3/8c, dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 1/2c, dài 13 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mùi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	300
59	Chỉ nylon 7/0 kim tam giác 40mm 3/8c, dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6 số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat mùi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	360
60	Chỉ không tan thiên nhiên 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2c 26mm	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi bền, được làm từ một dạng protein hữu cơ chiết xuất từ kén tằm Bombyx Mori, có tráng phủ một lớp sáp (wax) hoặc silicon số 3/0, dài 75 cm kim tam giác 3/8c, dài 18 mm Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mùi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	100
61	Chỉ không tan thiên nhiên 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2c 26mm	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi bền, được làm từ một dạng protein hữu cơ chiết xuất từ kén tằm Bombyx Mori, có tráng phủ một lớp sáp (wax) hoặc silicon số 2/0 dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mùi kim UltraGlyde	Tép	300
62	Chỉ không tiêu Propilen đơn sợi tổng hợp polypropylene 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn 20mm, 1/2 vòng tròn	Chỉ không tan tổng hợp (Polypropylene) số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình). Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mùi kim UltraGlyde mùi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Sợi	10
63	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin - 1/0 dài 90cm, kim tròn 40 mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mùi kim UltraGlyde Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ Chỉ được nhuộm màu tím (FDA D&C Violet No. 2 - CI 60725) hoặc không nhuộm (Undyed) Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ	Tép	3.500
64	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin - 2/0 dài 75cm, kim tròn 26mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mùi kim UltraGlyde Chúng nhận US-FDA tương đương Vicryl	Tép	3.300

65	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin - 3/0 dài 75cm, kim tròn 26mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm vỏ trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide. Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ Chỉ được nhuộm màu tím (FDA D&C Violet No. 2 - CI 60725) hoặc không nhuộm (Undyed) Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ	Tép	1.350
66	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin - 4/0 dài 75cm, kim tròn 26mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, vỏ trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide. Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ Chỉ được nhuộm màu tím (FDA D&C Violet No. 2 - CI 60725) hoặc không nhuộm (Undyed) Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ	Tép	600
67	Chỉ không tan tự nhiên số 4/0, kim tam giác	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi bền, được làm từ một dạng protein hữu cơ chiết xuất từ kén tằm Bombyx Mori có tráng phủ một lớp sáp (wax) hoặc silicon số 4/0, dài 75 cm kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, S15E18. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	60
68	Chỉ thép có kim	Chỉ được làm bằng thép không gỉ (Patella Set) số 7 khâu xương bánh chè dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120 mm, an toàn khi cấy ghép vào cơ thể người	Tép	250
69	Chỉ thị hoá học cho hấp tiệt trùng bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn hơi nước, tiêu chuẩn EN ISO 11140-1. Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiệt khuẩn 121°C tới 135°C. 20 chỉ thị/ tờ. Kích thước chỉ thị: 65 * 14 mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen	Miếng	6.000
70	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin - 5/0 dài 75cm, kim tròn 17mm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm vỏ trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide. Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ Chỉ được nhuộm màu tím (FDA D&C Violet No. 2 - CI 60725) hoặc không nhuộm (Undyed) Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ	Tép	100
71	Chỉ Chromic Catgut 4/0 dài 75cm, kim tròn 26mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả Chỉ có màu nâu sẫm	Tép	20

72	Chỉ Chromic Catgut 3/0 dài 75cm, kim tròn 26mm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả Chỉ có màu nâu sẫm	Tép	10
73	Chỉ Chromic Catgut số 1, không kim, dài 150 cm	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả Chỉ có màu nâu sẫm	Tép	10
74	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 7/0, dài 60 cm, kim tròn 1/2c, dài 10 mm	Chỉ không tan tổng hợp (Polypropylene) số 7/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 10 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	20
75	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 0, dài 100cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm	Chỉ không tan tổng hợp (Polypropylene) số 0, dài 100 cm, kim tròn thân to 1/2c, dài 30 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình) Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	20
76	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 3/0, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Chỉ không tan tổng hợp (Polypropylene) số 3/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình) Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde	Tép	150
77	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Chỉ không tan tổng hợp (Polypropylene) số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình) Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Sợi	75
78	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 6/0, dài 75 cm, 2kim tròn 1/2c, dài 13 mm	Chỉ không tan tổng hợp (Polypropylene) số 6/0, dài 75 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 13 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	40
79	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 5/0, dài 75 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 13 mm	Chỉ không tan tổng hợp (Polypropylene) số 5/0, dài 75 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 13 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	30
80	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 8/0, dài 60cm, 2kim tròn 3/8c, dài 10 mm	Chỉ không tan tổng hợp (Polypropylene) số 8/0, dài 60 cm, 2 kim tròn đầu cắt CC 3/8c, dài 10 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	Tép	20
81	Cloramin B 25%	Cloramin B 25%	Kg	150
82	Cồn y tế 70%	- Thành phần: Ethanol (70%) và nước tinh khiết vừa đủ - Chất lỏng không màu, trong suốt, dễ bay hơi - Mùi thơm đặc trưng, cay, ran vô hạn trong nước - Dễ cháy, khi cháy không có khói và ngọn lửa có màu xanh.	Lít	3.350
83	Cồn y tế 90%	Thành phần: Ethanol 90%, nước tinh khiết. Công dụng: tẩy rửa, vệ sinh, sát khuẩn. - Chất lỏng không màu, trong suốt, dễ bay hơi - Mùi thơm đặc trưng, cay, tan vô hạn trong nước - Sử dụng để sát khuẩn tay, dụng cụ trong gia dụng, y tế - Có thể sử dụng nhiều lần trong ngày không làm hại da tay,	Lít	150
84	Dao mổ các số	- Dao mổ Feather, Chất liệu : Thép không rỉ. Thiết kế cân đối, mềm dẻo, rất sắc bén, gắn vào cán dễ dàng. Thao tác thuận tiện cho các phẫu thuật mắt, tai mũi họng, thẩm mỹ; tương thích với cán dao bằng tay. - Kích thước: 10, 11, 15, 20, 21 - Đóng gói tiệt trùng phương pháp chiếu xạ Gamma. - Tiêu chuẩn Chất lượng: ISO, EC, Free Sales	Cái	12.000
85	Đầu col xanh	Chất liệu nhựa: Nhựa PP. Kích thước: 200- 1000ul	Cái	11.500
86	Đầu col vàng	Chất liệu nhựa: Nhựa PP. Kích thước: 0-200ul	Cái	29.000

87	Dây Ga-rô	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, không phủ bột, có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần. đóng gói 10 cái/ gói. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Thực hành sản xuất tốt GMP	Cái	90
88	Dây gây mê co giãn trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> * Dây làm bằng vật liệu PE * Gồm 2 đoạn ống gợn sóng trong suốt Ø22mm(người lớn),Ø15mm (trẻ em) chiều dài 160cm * Co nối Y (22F/15F-22M) * Khóa luer-lock (22F/15F-15M) kết nối với bệnh nhân, có nắp đậy * 4 Co nối thẳng kết nối với máy thở (22F-22M). * Tiêu chuẩn ISO, CFS 	Sợi	250
89	Dây hút đàm các số	Catheter hút đàm nhớt bao gồm ống dây vật liệu nhựa PVC mềm và co nối có van khóa kiểm soát. Đầu xa tròn mềm mịn với 2 lỗ dẫn lưu đối nhau hiệu quả hút dịch và thoát máu cho bệnh nhân. Mã hóa màu co nối khác nhau theo size Các size: 6FG (OD 1.98mm, ID 1.05mm), 8FG (OD 2.65mm, ID 1.5mm), 10FG (OD 3.35mm, ID 2.00mm). Chiều dài 50cm Vô trùng EO, không latex, không DEHP Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	30.000
90	Dây hút dịch phẫu thuật 1.6m (2 đầu nối)	Kích thước: dài 2m. Đường kính ống Ø8mm, chất liệu nhựa PVC trắng trong nguyên chất, có hai đầu nối màu xanh, kích thước 38mm.- Đóng gói bằng túi đóng gói tiệt trùng (2 lớp túi)-Tiệt trùng bằng khí EO.- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Sợi	3.500
91	Dây máy gây mê 2 nhánh co giãn người lớn	Loại 2 đoạn , dây co rút kiểu lò xo dài xấp xỉ 160cm (180cm ± 10%) ; 1 kết nối kiểu khurú tay tiêu chuẩn có công và nắp đậy, tiêu chuẩn ISO 13485 - Nhẹ, dễ dàng lưu trữ - Lực cản không khí thấp, đàn hồi tốt.	Cái	400
92	Dây nối oxy	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 2.000mm, thành trong lòng ống dây có hình sao, có tác dụng trống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gập, hai đầu dây được gắn phễu. Mỗi dây được đóng vào 01 túi.	Cái	300
93	Dây thở oxy 2 nhánh các cỡ	- Nhựa PVC y tế mềm- Dây dài 2.1m (người lớn)- Tốc độ dòng chảy oxy (1-6l/min)- Không sắc nhọn, vô trùng- Phần đầu đưa vào mũi cong bằng silicon (trẻ em và sơ sinh)	Cái	3.500
94	Dây truyền máu	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dài 180cm - Có chức năng đuổi khí tự động - Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Kích thước màng lọc 200µm - Diện tích màng lọc 11cm² - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Đầu khóa vận xoắn Spin Lock 	Cái	1.500
95	Đè lưỡi gỗ	Chất liệu: Gỗ thông xử lý. Đặc điểm: cây có dạng thanh đẹp, có màu ngà hơi vàng là màu tự nhiên của xác mộc, không cho phép có mùi lạ hay mùi ố bẩn, nấm mốc. các góc cạnh trơn láng được sấy khô, hai đầu bo tròn, nhẵn bóng, không bị nứt. Có mùi của tinh dầu thông tự nhiên Kích thước: 2x20x150mm Đặc điểm: Trơn láng, không bén cạnh. Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 9001, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A, Tiêu chuẩn cơ sở.	Que	31.000
96	Điện cực trung tính dùng trong phẫu thuật bằng máy đốt điện	Dạng tay cầm, có 2 nút bấm, giác dẹt 3 chân tròn. Dây dài 3m.	Cái	4.000
97	Dây nối bơm tiêm tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Thể tích mỗi dịch 1ml - Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Tốc độ 0.9ml/m : áp lực 2 bar - Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC 	Sợi	1.500

98	Gạc dẫn lưu 0.75 x 100cm/200cm x 4 lớp, VT	<ul style="list-style-type: none"> - Vải không dệt hút nước 70% viscose, 30% polyester - 38gsm - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. - Quy cách: 0.75 x 200cm x 4 lớp. - 1 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Cái	2.000
99	Gạc ép sọ não 1x 8cm x 4 lớp	<ul style="list-style-type: none"> - Vải không dệt hút nước 70% viscose, 30% polyester - 38gsm - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8s; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Trọng lượng: 38g/m². - Quy cách: 1 x 8cm x 4 lớp, cân quang - 1 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Miếng	4.600
100	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 6 lớp, VT	<ul style="list-style-type: none"> -Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, có chỉ số sợi là 32/1, mật độ sợi 7/8, sợi chắc, mịn, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, hoàn toàn trắng, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác. -Kích thước: 10cm x 10cm x 6 lớp, tiệt trùng bằng khí EO. -Đóng gói: 10 miếng/gói -Giới hạn acid - kiềm: Đạt trung tính (Cả hai dung dịch không có màu hồng) -Chất hoạt động bề mặt: < 2mm -Các sợi khác: Không tìm thấy sợi nào bị nhuộm màu -Chất tan trong ether: không quá 0,5% -Chất tan trong nước: không quá 0,5% -Mất khối lượng do sấy khô: không quá 8,0% -Tro sunfat: không quá 0.4% -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. Chứng nhận CE, GMP 	Cái	7.000
101	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 8 lớp, KVT)	<ul style="list-style-type: none"> - Vải dệt hút nước 100% cotton - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Chỉ số sợi: 32s/1; - Quy cách: 10 x 10cm x 8 lớp. - 100 cái/khối. Sản phẩm chứa trong giấy khối hình hộp, không vô trùng. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Miếng	220.000
102	Gạc Phẫu thuật 10 x 10cm x 8 lớp, VT	<ul style="list-style-type: none"> - Vải dệt hút nước 100% cotton - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Chỉ số sợi: 32s/1; - Quy cách: 10 x 10cm x 8 lớp. - 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Miếng	510.000
103	Gạc phẫu thuật 10x20cmx8 lớp, KVT	<ul style="list-style-type: none"> - Vải dệt hút nước 100% cotton - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Chỉ số sợi: 32s/1; - Quy cách: 10 x 20cm x 8 lớp. - 100 cái/gói. Sản phẩm chứa trong bao nylon, không vô trùng. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Miếng	11.500

104	Gạc Phẫu thuật Ô Bụng 30 x 40cm x 8 lớp, VT	<ul style="list-style-type: none"> - Vải dệt hút nước 100% cotton - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Chỉ số sợi: 32s/1; - Quy cách: 30 x 40cm x 8 lớp. - 5 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Cái	13.000
105	Gạc phẫu thuật ô bụng 30x40cm x 6 lớp, CQVT	<ul style="list-style-type: none"> - Vải dệt hút nước 100% cotton, Thanh/sợi cân quang. - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Chỉ số sợi: 32s/1; - Quy cách: 30 x 40cm x 6 lớp, cân quang. - 5 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, cGMP, CFS của một nước (ngoài Việt Nam) 	Miếng	1.500
106	Gạc Vaseline	Gạc hút nước, được tẩm vaselin được dùng vào từng lớp gạc, trọng lượng vaselin trong sản phẩm có ít nhất 40% vaselin và không quá 60% đối với toàn thể khối lượng sản phẩm không kể bao bì. Vaseline là một hỗn hợp của các Hydrocarbur no được tinh chế từ dầu mỏ thô, mềm mại đồng nhất, màu trắng hay màu vàng nhạt không mùi, không vị Kích thước 19mm x 65mm	Miếng	5.000
107	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	<p>Găng tay phẫu thuật tiệt trùng có bột Comfit</p> <p>Chất liệu: Latex Cao su thiên nhiên,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại: Găng tay có bột, tiệt trùng bằng phương pháp chiếu xạ Gamma - Thiết kế các ngón tay thẳng mượt, phù hợp hình dáng bàn tay người sử dụng, viền gân ở cổ tay. - Màu trắng tự nhiên - Kích cỡ : Số 6; 6,5; 7; 7,5; 8 - Độ dài găng tay : 280mm ± 5 mm; độ dày lòng bàn tay : 0.20 ± 0.02mm; độ dày ngón tay 0.22 ± 0.02mm - độ co giãn = 27.0 (MPa) trước khi sử dụng, sau khi sử dụng: =22.0 (MPa), - Độ bền kéo tối thiểu trước khi sử dụng: 24MPa; sau khi sử dụng: 18 MPa. - Độ giãn dài tối thiểu trước khi sử dụng: tối thiểu 750%, sau khi sử dụng: 560% - Lực kéo làm hỏng : Trước khi sử dụng ≥ 12N; Sau khi sử dụng ≥ 9N -Tiêu chuẩn chất lượng CE00742; ISO 9001 :2015 và ISO 13485: 2016 	Đôi	62.000
108	Găng tay cao su y tế có bột	Làm bằng cao su thiên nhiên, chiều dài 240mm, độ dày 0,08mm	Đôi	1.100.000
109	Garô chính hình vô trùng	Cao su thiên nhiên, màu xanh lam, không gây kích ứng Bề dày tương đối 0,45mm ((±0,02mm) Bề rộng 57mm (±1mm) , chiều dài danh định 2,20m	Cái	300
110	Gel Siêu Âm	Gel độ nhớt cao. Dùng lượng vừa đủ gel thoa lên bề mặt da cần siêu âm, sau đó sử dụng đầu dò siêu âm cho kết quả hình ảnh chính xác. Sau khi siêu âm, lau sạch gel trên đầu dò và trên da bằng khăn hoặc giấy mềm. Chỉ dùng ngoài da, không kích ứng, không hại da.	Can	25
111	Viên nén khử khuẩn	Viên tẩy khử khuẩn tan nhanh trong nước chứa Na dichloroisocyanurate 50% 2,5g	Viên	4.000
112	Giấy điện tim 3 cần 63*30	Kích thước 63mm x 30m x 16mm. Sọc caro đỏ	Cuộn	100
113	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 110mm x 140mm x 143sh Giấy trắng không sọc	Xấp	230
114	Giấy in nhiệt các cỡ	chất lượng cao, bề mặt láng mịn, trơn tru và độ sáng tự nhiên, không bám bụi khi in. Sản phẩm có khả năng chống rách và độ dai tốt	Cuộn	200
115	Giấy in siêu âm trắng đen	Dạng cuộn, chiều rộng 110mm, chiều dài 20m. Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng cho các dòng máy in siêu âm của hãng Sony - Đựng trong túi thiếc bảo quản Giải màu xám hiện thị rõ nét với độ phân giải cao, độ bền hình ảnh tốt, in ra bản in tương đương với bản gốc, độ phân giải cao - Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, EC	Cuộn	200
116	Giấy in siêu âm	Giấy in đen trắng A4 dùng cho máy in C-arm UP-971AD, UP-991AD, UP-990AD và UP-970AD	Cuộn	15
117	Dung dịch Javel	NaClO 10%±2%	Lít	15.000

118	Khẩu trang N95 4 lớp trắng	<ul style="list-style-type: none"> -Gồm 4 lớp: + Lớp 1: Vải không dệt, 100% Polypropylene kháng lỏng định lượng cao, ngăn cản bụi và giọt bắn mang virus. + Lớp 2: Lớp HotAir Cotton, giúp thoáng khí + Lớp 3: Lớp vi lọc Meltblown với hiệu suất lọc khuẩn lớn hơn 98%. + Lớp 4: Lớp vải không dệt SSS. -Nẹp mũi kèm đôi bọc nhựa để điều chỉnh, định hình chắc chắn, ôm trọn khuôn mặt. -Dây thun đeo tai đàn hồi, bán đẹp, 24 kim -Cấu trúc khẩu trang dạng mềm, độ mở rộng tối đa 135x130mm, đáp ứng độ vừa khít nhiều khuôn mặt khác nhau. - Khẩu trang được đóng gói từng cái, tiện sử dụng. -Đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN149 (mức FFP3), Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 	Cái	14.000
119	Khẩu trang y tế 4 lớp	<p>Chất liệu: vải PP không dệt có lớp lọc</p> <p>Đặc điểm: 4 lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lớp 1 - tiếp xúc với da mặt: Vải không dệt PP Spunbond trắng • Lớp 2: Vải không dệt PP Spunbond xanh • Lớp lọc: Giấy lọc • Lớp giữa: Lớp lọc bằng vải không dệt - Thanh nẹp mũi: bằng nhựa PP định hình . - Hiệu suất lọc khuẩn (Bacterial Filtration Efficiency - BFE): > 99% - Hiệu suất lọc bụi (PEF): > 99% - Kích thước 90 x 175mm thoải mái cho người sử dụng - Dây thun mềm, đàn hồi tốt. <p>Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485, Tiêu Chuẩn Cơ Sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A, Giấy kiểm định PFE, BFE. TCVN 8389-1</p>	Cái	200.000
120	Khóa 3 ngã có dây nối 25cm	<ul style="list-style-type: none"> - Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhũ dịch béo hay các loại thuốc - Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim luồn tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch - Chịu áp lực dưới 2 bar - Dây nối dài 25 cm - Thể tích mỗi 2ml - Thời gian sử dụng 96h - Vật liệu Polyamide - Dây nối không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC 	Cái	4.500
121	Kim cánh bướm 23G	Dây được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Cỡ kim 23Gx3/4", 25Gx3/4". Mũi kim sắc bén. Để dây lắp vừa dây truyền dịch và bơm tiêm. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không độc tố, không chất gây sốt. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016/ ISO 13485:2016; ISO 9001:2015	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	50
122	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần các cỡ	<p>Kim châm cứu vô trùng dùng một lần,</p> <p>Thân kim được chế tạo bằng sợi thép y tế không gỉ</p> <p>Cán kim được cuốn bằng sợi đồng, các vòng quấn tròn đều và khít, không có khoảng cách, Công nghệ tiệt trùng E.O.G,</p> <p>Quy cách: vỉ giấy, vỉ nhựa PE/PP bao phim từng cây 5 cái/vỉ, 20 vỉ/hộp.</p>	Cái	650.000
123	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần các cỡ	<p>Kim nhĩ châm vô trùng dùng một lần, Thân kim được chế tạo bằng sợi thép y tế không gỉ . Cán kim được cuốn bằng sợi đồng y tế, các vòng quấn tròn đều và khít, không có khoảng cách, Công nghệ tiệt trùng E.O.G, Quy cách: vỉ giấy, vỉ nhựa PE/PP bao phim từng cây 5 cái/vỉ, 20 vỉ/hộp.</p>	Cái	180.000
124	Kim chọc dò tủy sống có cánh cảm khi chọc và bơm thuốc các cỡ	<p>Vật liệu thép không gỉ</p> <p>Đặc điểm: Kim thiết kế kiểu Quincke 3 mặt vát hướng xiên thuận tiện cho người dùng, thân kim có vạch đánh dấu độ sâu, chuỗi kim trong suốt đảm bảo phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra, đầu của nòng kim mã hóa màu theo kích cỡ, cánh có thể tháo rời để kiểm soát tốt hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ kim từ 18G->27G (tối thiểu có các cỡ 18,20,22,25,27G), đường kính ngoài từ 1 1/2" (38mm) đến 6.0" (150mm) tối thiểu có cỡ 3 1/2" (90mm). Độ cong mặt vát 15~17 độ, độ cứng tối đa 0.43-0.45 • Tiệt trùng EO, không độc hại, không pyrogenic • Tiêu chuẩn ISO/CE 	Cái	2.000

125	Kim gây tê đám rối liên tục với kim phủ lớp NanoLine thế hệ mới giúp độ hiển thị cao, cỡ 22G x 50mm (2inch) (001156-74)	<ul style="list-style-type: none"> • Lớp phủ Nanoline cách điện, khả năng hiển thị cao dưới siêu âm. • Bề mặt trơn trượt hạn chế tổn thương, giảm đau thủng mô. • Trên thân kim có vạch chia màu đen dày đậm. • Mũi kim đầu vát, chuỗi kim trong suốt, có nhiều rãnh, có dây nối ở chuỗi kim có khóa cố định với syring, có dây bơm thuốc kết nối với máy kích thích thần kinh. Kích thước 22Gx50mm. • Tiêu chuẩn CE, ISO 	Cái	700
126	Dao chích lấy máu	<ul style="list-style-type: none"> • Được sản xuất từ thép Carbon không gỉ, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. • Tiết trùng từng cây. 	Cái	230
127	Kim luồn tĩnh mạch các số	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích các số	Cái	190.000
128	Kim rút thuốc	Đế kim được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Cỡ kim 18Gx1 1/2", 25Gx1", 23Gx1", 25Gx5/8", 26Gx1/2" kim sắc bén. Sản phẩm đóng gói dạng ép vi đảm bảo vô trùng, tiết trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016; ISO 9001:2015.	Cái	240.000
129	Lam kính mờ	<ul style="list-style-type: none"> • Độ dày: 1.0 - 1.2mm. • Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") • Vật liệu cấu thành: kính. 	Hộp	65
130	Lamell 22x22	Tất cả các lammen được làm bằng chất liệu đặc biệt của Hydrolytical mà không có bất kỳ sai sót, mặt cắt chính xác. Kích thước: 22mm x 22mm	Hộp	35
131	Lọ nhựa đựng mẫu	Lọ nhựa trong suốt, dung tích 55ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Lọ	13.500
132	Lọ nhựa đựng phân không có chất bảo quản	Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn, nắp màu vàng dung tích 50 ml. *Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016.	Lọ	1.500
133	Lọc khuẩn virus tạo âm trẻ em	Hiệu quả lọc cao (vi khuẩn >99.999%, vi >99.99% Trọng lượng 15g, khoảng chết 23ml, thể tích tidal 50-900ml. Trờ kháng 1.5cmH ₂ O ở dòng khí đi qua 20 lít/phút. Dòng âm trở lại 31.8mg/l tại thể tích 250ml. Co nối 15male/15female-22male (mm)	Cái	100
134	Lưỡi bảo da	<ul style="list-style-type: none"> - Lưỡi dao bảo da Feather được làm từ thép không gỉ. Cạnh sắc bén giúp bảo vết bông trơn tru, và ngăn cho các ngón tay co lại. Lưỡi dao bảo da có độ dài 157mm dùng chung cho các cán dao. Cạnh sắc bén giúp bảo vết bông trơn tru, và ngăn cho các ngón tay co lại. - Kích thước: 157mm (dài) x 18mm (cao) x 0.229mm (dày). - Đóng gói tiết trùng phương pháp chiếu xạ Gamma. - Tiêu chuẩn Chất lượng: ISO, EC, Free Sales 	Cái	300
135	Màng mổ vô trùng	<p>Chất liệu: Lớp film Polyester resin phủ Iodophur hàm lượng 0.117 -> 0.197 mg/cm² kháng khuẩn phổ rộng, lớp giấy lót</p> <p>Miếng dán sát dùng trong phẫu thuật, phủ Iodophor, kháng khuẩn. Lớp film mỏng, thông thoáng, co giãn tốt và dính chặt trên da và ria vết mổ, cung cấp phẫu trường vô khuẩn, có tính kháng khuẩn phổ rộng, tăng hiệu quả ngăn ngừa nhiễm khuẩn vết mổ.</p> <p>Kích thước: băng 34cm x 35cm, tổng thể: 44cm x 35cm</p> <p>Đóng gói vô trùng từng miếng</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA.</p>	Miếng	500
136	Mask gây mê các số	Số 0,1: sơ sinh, Số 2 (trẻ em), Số 3 người lớn size S, Số 4 người lớn size M, Số 5 người lớn size L. Chất liệu nhựa PVC y tế, không gây kích ứng. Mask gây mê có đủ kích cỡ, Phù hợp, dễ thao tác khi sử dụng và tương thích với các thủ thuật và thiết bị của các bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Cái	
137	Mask khí dung size L	- Nhựa PVC y tế mềm- Có Mask mask người lớn hoặc trẻ em- Liều lượng cố định (dùng với venturries)- Không sắc nhọn, vô trùng- Có bầu chứa thuốc- Có dây oxy dài 1.8 m -2.1 m- Nhựa y tế, không chứa DEHP	Cái	400
138	Mask phun khí dung người lớn, trẻ em	<p>Mặt nạ (mask) khí dung dùng cho trẻ em, người lớn.</p> <p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 mặt nạ: bằng nhựa PVC, không latex, trên mặt nạ có kẹp mũi và đính kèm dây cố định mặt nạ vào mặt người bệnh, đường kính 2 lỗ bên khoảng 2cm - Kích cỡ người lớn: 8 x (13 ± 1)cm - Kích cỡ trẻ em: 7 x (11 ± 1)cm - Bầu chứa thuốc 8ml, đường kính 17 ± 0.5mm, bầu thẳng đứng, giảm tổn động thuốc sau khi phun, kích thước hạt từ 3 → 7 μm - 01 dây nối dài khoảng 2m, tương thích với máy phun khí dung tại Bệnh viện - Tiết khuẩn - Tiêu chuẩn: ISO/ CE (Tiêu chuẩn Châu Âu) 	Cái	60

139	Mask thanh quản silicone 1 đường sử dụng 1 lần (các cỡ)	<ul style="list-style-type: none"> • Loại 1 nòng silicon tương thích sinh học, latex free, không độc hại, không kích ứng • Bông silicone 2 lớp, mềm, trên lưng bông có khí đệm bảo vệ thanh quản vừa kín cổ họng • Có các size từ trẻ em đến người lớn: 1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/4.0/5.0, trọng lượng từ <5kg đến 70kg, thể tích bơm bông 4/7/10/14/20/30/40ml • Trên thân ống có in rõ ràng đầy đủ các thông tin size cỡ, thể tích bơm bông, khối lượng, số lần sử dụng • Sử dụng 1 lần 	Cái	170
140	Mask thở oxy có túi người lớn, trẻ em	- Nhựa PVC y tế mềm- Có Mask oxy - Có túi chứa oxy 2500 ml- Không sắc nhọn, vô trùng- Có dây oxy dài 1.8-2.1 mét- Có cơ nối, không hoặc có nẹp mũi	Cái	15
141	Mặt nạ thở oxy có túi dự trữ trẻ em	Mask thở oxy có túi, nồng độ cao bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Mask thở vật liệu PVC - Cơ nối Female - Túi trữ khí PVC Folio, van màng silicone độ dày 0,4mm - Dây đeo cổ định dài 48cm - Kẹp mũi nhôm - Dây oxy dài 190cm/210cm - Mask oxy không thở lại, cung cấp 80-100% oxy nồng độ cao, tốc độ dòng 10-15l/phút - Không DEHP, không latex. Chất lượng ISO,CE	Cái	15
142	Miếng dán điện cực tim	Mã T716. Chất liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính. Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối. Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác. Kích thước 4.3cm x 4.5 cm, hình Oval. Điện cực cảm biến Ag/AgCl có độ nhạy tốt nhất và các hạt kết dính hydro-gel có trở kháng rất thấp, Sử dụng được cho da nhạy cảm. Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/NS-EN ISO 13485:2016	Cái	15.000
143	Nhiệt Kế	dùng đo nhiệt độ cơ thể ở 3 vị trí khác nhau: Miệng, nách và hậu môn. Sản phẩm c	Cái	19
144	Nút chặn kim luồn có công bơm thuốc	Đúng kích cỡ theo yêu cầu; Có công tiêm thuốc không chứa Latex. Có khóa vận xoắn (Luer Lock) giúp đóng đường truyền chắc chắn và an toàn, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide. Đóng gói vô trùng riêng biệt từng đơn vị nhỏ nhất. Thời hạn sử dụng 5 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; EC	Cái	8.000
145	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ	Bơm kim tiêm dùng 1 lần, thể tích 1ml, có kim vát 3 mặt phủ Silicon. Có nút chặn piston. Chất liệu không chứa latex, PVC, DEHP. Thể tích chết: 0,5 microL. Vạch chia 2,0IU	Cây	3.500
146	Ống đặt nội khí quản các số	- Có bông, các số từ 2.5Fr đến 8.0Fr- Đường kính nòng xoay 15mm-Bông hình oval-Thời gian lưu tối đa 4 ngày -Không chứa DEHP	Cái	70
147	Ống nghiệm Citrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% kháng đông cho 1ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên đế mous thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Ống	26.000
148	Ống nghiệm EDTA 2ml nắp xanh dương, mous thấp	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên hộp đế thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Ống	70.000
149	Ống nghiệm Heparin lithium	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/ hộp được đóng trên hộp đế thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Ống	70.000
150	Ống nghiệm nhựa 5ml không nắp, không nhãn	Ống nghiệm nhựa PS trong suốt, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu trắng, không nhãn, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Ống	11.500
151	Ống nghiệm Serum hạt to nắp đỏ	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đỏ. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Ống	7.000
152	Ống nối dây máy thở Catheter moun	Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tương đương, vô trùng, sử dụng 1 lần, đường kính 22mm. Ống có thể co giãn, có thể kéo dài phù hợp yêu cầu của thầy thuốc. Đầu co xoay được 360 độ, đầu nối 15/22mm. Đầu ống có lỗ lấy mẫu khí để đo nồng độ khí khi cần thiết. Ống nhựa trong giúp dễ quan sát tình trạng bệnh nhân. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Cái	800

153	Ống nội khí quản có bóng thể tích lớn áp lực thấp có sợi cân quang các số 3,0-8,5	<p>Ống nội khí quản có bóng chèn áp lực thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bằng nhựa Polyvinylchlorua (PVC) mềm dẻo, nhạy nhiệt, 100% không Latex. - Kích cỡ 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0; 5.5; 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0 - Đường kính trong từ 3 - 8 mm, đường kính ngoài từ 4.2 - 10.7mm, chiều dài ống từ 165 - 330mm, đường kính bóng chèn từ 12 - 24mm - Ống có 2 vạch đánh dấu giúp dẫn hướng đặt nội khí quản qua nội soi thanh quản, có đường cân quang dọc ống, Đầu mũi ống bo tròn, trơn nhẵn, mắt murphy nhẵn bóng và ít xâm lấn - Bóng chèn có thể tích lớn, áp lực bóng chèn thấp - Tiết khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE 	Cái	600
154	Ống nội khí quản cong miệng có bóng các cỡ	<p>Ống nội khí quản cong miệng có bóng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại murphy - Vật liệu PVC tương thích nhiệt độ cơ thể, phủ silicon. Không latex - Trong suốt. Đường cân quang tia X. Vạch đánh dấu trên ống rõ ràng. - Cong về phía cằm. Chỉ định cho các ca phẫu thuật ở vùng đầu - Vô trùng, sử dụng 1 lần - Kích cỡ: đường kính trong từ 4.0mm-9.0mm, đường kính ngoài từ 4.2mm-12.3mm - Tiêu chuẩn ISO, CE 	Cái	50
155	Ống nội khí quản cong mũi có bóng các cỡ	<p>Ống nội khí quản cong mũi có bóng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại murphy - Vật liệu PVC tương thích nhiệt độ cơ thể, phủ silicon. Không latex - Trong suốt. Đường cân quang tia X. Vạch đánh dấu trên ống rõ ràng. - Cong về phía cằm. Chỉ định cho các ca phẫu thuật ở vùng đầu - Vô trùng, sử dụng 1 lần - Kích cỡ: đường kính trong từ 5.0mm-9.0mm, đường kính ngoài từ 4.2mm-12.3mm - Tiêu chuẩn ISO, CE 	Cái	90
156	Ống nội khí quản lò xo có bóng các cỡ	<p>Loại có lò xo, được làm từ nguyên liệu PVC tráng silicon trong suốt, không chứa chất độc hại nhằm bảo vệ các mô mềm, nhạy cảm, có thể chịu được lực và xoắn nút. Có đầu nối tiêu chuẩn 15mm để đảm bảo tính tương hợp với các đầu nối tròn. Đầu ống trơn nhẵn giúp cho việc đặt ống vào nội khí quản trong việc giải phẫu, có vạch chia độ dài 1cm. Sản phẩm vô trùng, dùng 1 lần. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016</p>	Sợi	230
157	Ống nội khí quản lò xo có bóng thể tích lớn áp lực thấp các cỡ	<p>Ống nội khí quản có bóng sử dụng duy trì đường thở bệnh nhân và bệnh nhân thở máy</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu PVC trong suốt cấp y tế không độc hại, không dị ứng - Thành ống gia cố bằng lò xo kim loại đồng nhất chống gãy gập - Lò xo hỗ trợ xác định vị trí ống dưới tia X - Đảm bảo xác định chính xác và an toàn bởi các vạch chia độ và đường cân quang từ đầu ống - Bóng thể tích lớn áp lực thấp đảm bảo bóng bít kín - Có nối tiêu chuẩn 15mm - Size 3.0mm- 9.5mm. Bước nhảy mỗi size 0.5mm - Đóng gói vô trùng ETO. Không pyrogenic. Sử dụng 1 lần - Tiêu chuẩn ISO, CE 	Cái	50
158	Ống thông dạ dày các số	<p>Ống thông dạ dày (cho ăn) người lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: bằng nhựa PVC, y tế, không chứa DEHP - Kích cỡ: 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr - Đường kính ngoài từ 4 - 6mm, đường kính trong tối thiểu 2.45→3.9mm, chiều dài ≤125cm - Thân ống có đường cân quang, có 4 mắt (lỗ) so le nhau để tăng dòng chảy, có vạch đánh dấu chiều dài trên thân ống tại vị trí 45cm, 55cm, 65cm, 75cm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/ CE (Tiêu chuẩn Châu Âu) 	Cái	100
159	Phin lọc khuẩn máy thở có cổng đo CO2	<p>Lọc vi khuẩn, vi rút có cổng lấy mẫu khí đo CO2</p> <p>Vỏ nhựa PP(polypropylen)</p> <p>Lọc tĩnh điện</p> <p>Khoảng chết 94ml</p> <p>Trở kháng 30LPM: 0.3cmH2O; 60LPM: 0.7cm H2O; 90LPM: 1.25 cmH2O</p> <p>Hiệu quả lọc vi khuẩn 99.99998%, vi virus 99.9998%</p> <p>Trọng lượng 16,8gr</p> <p>Thể tích dòng khí (Tidal Volume) 150ml-500ml</p> <p>Đóng gói vô trùng. Sử dụng 1 lần</p> <p>Tiêu chuẩn ISO,CE</p>	Cái	1.300
160	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao và tiết khuẩn trang thiết bị y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: STEREX-S 2.0% và các chất khác. - Tác dụng: Tiêu diệt các vi khuẩn kháng thuốc, bào tử, nấm, virus và các Mycobacterial như C.difficile, MDR-TB, H37Rv và NTM. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 	Can	20

161	Gạc Povidine	Povidon iod 10g. Gạc Povidine tạo ra một lớp thuốc tan trong nước phủ lên vết thương, có thể dùng nước sạch để rửa trôi hết lớp thuốc này.	Miếng	100
162	Gel chăm sóc vết thương	Polyhexamethylene biguanide hydrochloride: 0,1% (w/w), Poloxamer, nước tinh khiết. Diệt 99,9% các vi khuẩn trong thời gian tiếp xúc 10 phút; Dung dịch trong suốt không màu.	Chai	10
163	Que lấy bệnh phẩm nam/nữ tiết trùng	-Đầu bông của Que Tam Bông y tế được sử dụng từ Bông y tế đã được loại bỏ lớp sáp, không ẩm ướt, sợi chắc, mịn, Không mùi lạ; Màu sắc hoàn toàn trắng, màu trắng tự nhiên; Không có tạp chất, chỉ có sợi bông. Đường kính đầu bông khoảng 5mm. -Giới hạn acid - kiềm: Đạt trung tính (Cả hai dung dịch không có màu hồng) -Tốc độ chìm: < 8s -Khả năng hút nước: >100g -Mất khối lượng do sấy khô: không quá 8,0% -Thân que nhựa là nhựa PP (Polypropylen) nguyên sinh. Thân nhựa dài khoảng 150mm. Phần đầu thân que được khứa nhiệt giúp đầu bông bám chắc thân que. -Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí EO. -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, CE, GMP. -Kiểm nghiệm Bông y tế đạt theo yêu cầu Dược Điển Việt Nam V	Que	700
164	Que thử dùng cho máy đo đường huyết	- Phạm vi đo: 10-600 mg/dL hoặc 0,6 - 33,3mmol/L - Giới hạn Hematocrit: 0%-70% (dây đo rộng thuận tiện cho các bệnh nhân có tỉ lệ tế bào hồng cầu quá thấp hoặc quá cao) - Đo được 4 loại máu: mao mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh. Thử được ở những vị trí khác nhau như: đầu ngón tay, lòng bàn tay, cánh tay hoặc bắp tay. - Thời gian đo: ≤ 5 giây. Mẫu máu đo: ≤ 0,6μL (Lượng máu thử rất ít) - Vùng nhận máu tự động hút mẫu máu. Có thể thêm máu trong vòng 30s nếu mẫu máu chưa đủ. - Sử dụng men thử FAD GDH không bị ảnh hưởng bởi Oxy, đường Maltose. - Sau khi mở nắp sử dụng được đến hết ngày ghi trên hộp. - Đáp ứng cả 2 tiêu chuẩn ISO 15197:2003 và EN ISO 15197:2013, độ chính xác đạt 99% so với phòng xét nghiệm.	Test	40.000
165	Dung dịch sát khuẩn dạng phun sương	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bảo tử: EN 13704	Lít	170
166	Sáp cầm máu xương	*Được sản xuất từ sáp ong tự nhiên *Được sử dụng để kiểm soát chảy máu trên các mô xương *Khử trùng bằng bức xạ Gama *Kích thước 2.5gr *Tiêu chuẩn: ISO, CFS	Miếng	600
167	Thẻ định nhóm máu	Phát hiện các nhóm máu, không có kết quả dương tính giả	Test	1.400
168	Thông tiểu 2 nhánh các số	* Ống thông tiểu foley 2 nhánh phủ silicone giúp thông tiểu hiệu quả và hạn chế khả năng tắc nghẽn. * Làm bằng nhựa cao su thiên nhiên phủ silicon * 2 lỗ bên mềm mại, bóng đàn hồi siêu mỏng, có van một chiều ngăn vấn đề bóng tự phồng, tự xì hơi. Mã hóa màu theo size cỡ * Kích cỡ từ 12Fr-26Fr, đường kính từ 4.00mm đến 8.70mm; tổng chiều dài 360m (male), 220mm (female); chiều dài trực 275mm (male), 130mm (female). Tốc độ dòng tối thiểu 50ml(12Fr), 70ml(14Fr), 100ml (16Fr-26Fr). Thể tích bóng đa dạng 05-15ml; 15-30ml; 30-50ml. * Tiêu chuẩn ISO hoặc CE.	Cái	2.000
169	Túi cho ăn	Dùng để chứa và truyền thức ăn vào cơ thể cho bệnh nhân. Được làm từ nhựa PVC y tế, chất lượng cao, không độc hại, không bị kích thích, khó chịu. Có nắp đậy và vòng treo chắc chắn, đáng tin cậy. Có thang chia dung tích rõ ràng trên túi. Chiều dài dây truyền 180cm. Có bộ điều chỉnh dòng chảy, Ống dây trong suốt cho phép dễ dàng kiểm tra sự tắc nghẽn. Chứng loại: 1200ML (Gravity). Đóng gói và tiệt trùng bằng EO từng cái. . TTiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Cái	2.000

170	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 100mmx200m <ul style="list-style-type: none"> • Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao • Cấu tạo: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. • Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 3 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí Gas EO, Khí Formaldehyd • Có hỗ trợ máy ép kèm theo, máy hỗ trợ giá trị sử dụng còn lại tối thiểu từ 70% trở lên (HAWO HD650 D - Sản xuất tại Đức) 	Cuộn	20
171	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 150mmx200m <ul style="list-style-type: none"> • Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao • Cấu tạo: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. • Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 3 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí Gas EO, Khí Formaldehyd • Có hỗ trợ máy ép kèm theo, máy hỗ trợ giá trị sử dụng còn lại tối thiểu từ 70% trở lên (HAWO HD650 D - Sản xuất tại Đức) 	Cuộn	50
172	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 200mmx200m <ul style="list-style-type: none"> • Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao • Cấu tạo: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. • Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 3 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí Gas EO, Khí Formaldehyd • Có hỗ trợ máy ép kèm theo, máy hỗ trợ giá trị sử dụng còn lại tối thiểu từ 70% trở lên (HAWO HD650 D - Sản xuất tại Đức) 	Cuộn	75
173	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 75mmx200m <ul style="list-style-type: none"> • Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn, ở nhiệt độ cao • Cấu tạo: một lớp giấy y tế (dày ≥ 60 gr) và một lớp phim trong suốt (dày ≥ 52 μm), không thấm nước, không độc hại. Túi có vạch chỉ thị màu, chuyển màu sau khi hấp. • Tiệt trùng bằng hơi nước đến nhiệt độ ≥ 134 °C (280 °F) và có thể được tiệt trùng bằng 3 phương pháp: Hơi nước (Steam), Khí Gas EO, Khí Formaldehyd • Có hỗ trợ máy ép kèm theo, máy hỗ trợ giá trị sử dụng còn lại tối thiểu từ 70% trở lên (HAWO HD650 D - Sản xuất tại Đức) 	Cuộn	5
174	Túi nước tiểu có khóa, có quai treo	Dung tích: 2.000 ml, Có 2 dây treo. Van dạng nhấn Tiệt trùng bằng khí OE. Đóng gói: 1 Cái/ gói Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, CE, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A, Tờ khai hải quan.	Cái	2.200
175	Băng gạc 2cm x 6cm	Sợi vải đàn hồi, viscose 70%, polyamide 30%, độ bền kéo 14.5kg/12mm ± 500g. Phủ keo Acrylic 140mg không chứa latex, độ dính 520g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Gạc 13mm x 23mm thấm hút tốt, mềm, có lớp màng P.E (polyethylene) không dính vào vết thương. Tẩm benzalkonium chloride có hiệu quả khử trùng và diệt khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 07:2016/YC	Miếng	80.000
176	Băng thun có keo 10cm x 4,5m	Băng thun (cotton 100%) co giãn, màu trắng, keo zinc oxide không dùng dung môi, trọng lượng ≥ 140g/m ² , số sợi ngang/10cm: 160 ± 5, số sợi dọc/10cm: 74 ± 2, độ bền kéo 10kg/12mm ± 0.5kg, độ kết dính: 600g/ 12mm ± 50g, có đường kẻ màu đỏ giữa băng giúp quấn băng chính xác và dễ dàng, có kiểm tra vi sinh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 03:2023/YC	Cuộn	20
177	Băng keo có gạc vô trùng 200mm x 10cm	Nền băng Polyester đan không dệt (Elastic Non-woven fabric) định lượng vải 45-55g/m ² , mềm mại, thoáng khí. Băng 4 góc bo tròn tránh bung mép. Gạc 5cm x 15cm, rayon 80%, PET (polyester) 20%, định lượng 210-230g/m ² , độ bền kéo 3.0kg/12mm ± 300g, có lớp màng Polyethylene (P.E) không dính vào vết thương. Phủ keo Acrylic độ dính 580g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Tiệt trùng từng miếng bằng E.O Gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 25:2019/YC	Miếng	600
178	Băng keo có gạc vô trùng 5mm x 7mm	Nền băng Polyester đan không dệt (Elastic Non-woven fabric) định lượng vải 45-55g/m ² , mềm mại, thoáng khí. Băng 4 góc bo tròn tránh bung mép. Gạc 3cm x 4cm, rayon 80%, PET (polyester) 20%, định lượng 210-230g/m ² , độ bền kéo 3.0kg/12mm ± 300g, có lớp màng Polyethylene (P.E) không dính vào vết thương. Phủ keo Acrylic độ dính 580g/12mm ± 30g an toàn cho mọi loại da. Tiệt trùng từng miếng bằng E.O Gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, TCCS 25:2019/YC	Miếng	700

179	Vật liệu cầm máu tiết trùng tự tiêu	Vật liệu cầm máu trong 2-4 phút. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 4-6 tuần. Hóa lỏng trong 2-5 ngày tiếp xúc với niêm mạc. Hấp thụ hơn 35 lần trọng lượng của nó trong máu và các chất dịch. Độ pH-trung lập. 100% phân hủy sinh học. Có thể dùng khô hoặc được ngâm tẩm. Tương thích với dược phẩm các loại. Có sẵn ở dạng miếng xốp và bột. Tiêu chuẩn FSC, ISO, CE.	Miếng	50
180	Vật liệu cầm máu tiết trùng tự tiêu	Vật liệu cầm máu Cellulose oxi hóa tái tổ hợp (Oxidized regenerated cellulose) 5cm x 7.5cm dạng lưới mềm, nguồn gốc thực vật, chứa nhóm cacboxyl (COOH) 18%-24%. Cấu trúc liên kết mỏng nhẹ, dễ gấp và dễ cắt. Cầm máu nhanh chóng và hiệu quả nhờ pH thấp (2,4). Hạn chế phát triển vi khuẩn và tác dụng kháng khuẩn trên 99% các loại vi khuẩn kể cả MRAS, VRE, MRSE, PRSP. Tự tiêu 7-14 ngày trong cơ thể. Tiết trùng từng miếng bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Miếng	300
181	Vôi Soda	Vôi soda hấp thụ CO2 dùng trong gây mê <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo gồm hỗn hợp CaOH + NaOH - Ca(OH)2: 82.08%, NaOH <4%, H2O 14-19% - Không chứa KOH - Khả năng ngâm (hấp thụ CO2) > 1kg vôi soda hấp thụ 130l CO2 (>26%) - Chỉ thị màu: hạt từ trắng chuyển sang tím khi đạt cân bằng - Dạng rắn, kích thước hạt 4x2mm, độ cứng 97%, độ ẩm 12-18% - Đóng gói 5kg/can 	Kg	35
182	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng băng bọt xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định)	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Băng bọt xốp cỡ nhỏ (Size S: 100 x 75 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp - Đầu hút dịch vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm, tốc độ hút dịch 22,9m/s - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (1 miếng 350 x 350 mm) - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói 	Bộ	100
183	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng băng bọt xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định)	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Băng bọt xốp cỡ trung (Size M: 160 x 125 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp - Đầu hút dịch, vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm, tốc độ hút dịch 22.9m/s - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (1 miếng 350 x 350 mm) - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói 	Bộ	60

184	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng băng bột xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định)	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm: - Băng bột xốp cỡ lớn (Size L: 260 x 150 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp - Đầu hút dịch, vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm, tốc độ hút dịch 22.9m/s - Đầu hút dịch liền khối và tích hợp băng dán trên đầu hút dịch: tăng sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch, hạn chế rò rỉ khí - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (2 miếng 350 x 350 mm) - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói	Bộ	60
185	Bình chứa dịch vết thương kháng khuẩn	pháp áp lực âm - Tương thích máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ: - Bình chứa dịch, dung tích 600cc, vật liệu Polycarbonate (Grade: PC - 1220) - Kích thước bình 100x120mm. - Có chứa thành phần Biocera-A giúp kháng khuẩn, giảm mùi hôi của dịch vết thương và chứa gel làm đặc dịch vết thương và chất lỏng trong bình. - Bình chứa dịch có gắn cảm biến để báo hiệu dịch chứa đầy. - Bình gồm bộ lọc một lần ngăn dòng chất lỏng chảy ngược trở lại hệ thống hút.	Bình	168
186	Gạc vết thương bông nano bạc 10x15cm	Gạc vết thương có Nano bạc kháng khuẩn phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phóng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương bông. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ² Kích thước: 10x15cm Tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	500
187	Gạc vết thương bông nano bạc 35x40cm	Gạc vết thương có Nano bạc kháng khuẩn phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phóng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương bông. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ² Kích thước: 35x40cm Tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	400
188	Băng dán vết thương có nano bạc 9x20cm	Băng dán vết thương Nano Bạc Anson® là một loại băng gạc kháng khuẩn thế hệ mới với các phân tử Nano bạc được sử dụng để điều trị vết thương và ngăn ngừa nhiễm khuẩn. Nano bạc phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phóng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương. Thử nghiệm in vitro cho thấy rằng Băng dán vết thương Nano Bạc Anson® có hiệu quả kháng khuẩn phổ rộng, được chứng nhận là an toàn và không gây khó chịu trên da khi tiếp xúc. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ² Kích thước 9x20cm Tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	100
189	Băng dán vết thương có nano bạc 9x15cm	Băng dán vết thương Nano Bạc Anson® là một loại băng gạc kháng khuẩn thế hệ mới với các phân tử Nano bạc được sử dụng để điều trị vết thương và ngăn ngừa nhiễm khuẩn. Nano bạc phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phóng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương. Thử nghiệm in vitro cho thấy rằng Băng dán vết thương Nano Bạc Anson® có hiệu quả kháng khuẩn phổ rộng, được chứng nhận là an toàn và không gây khó chịu trên da khi tiếp xúc. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ² Kích thước 9x15cm Tiêu chuẩn ISO 13485	Miếng	100

190	Băng dán Duo -Skin Hydrocolloid 10x10cm	<p>Băng dán hydrocolloid có bo viền kích thước 10x10cm Hydrocolloid là một vật liệu có chứa các thành phần dạng gel, như carboxymethylcellulose (CMC) và gelatin. Sản phẩm được sử dụng để quản lý vết thương, hỗ trợ lành vết thương bởi môi trường ẩm, đẩy nhanh quá trình chữa lành vết thương. DUO-SKIN: LỚP DA KÉP (bảo vệ da, giúp nhanh lành thương, giảm đau và hạn chế để lại sẹo) Tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Miếng	70
191	Băng dán Duo -Skin Hydrocolloid 10x15cm	<p>Băng dán hydrocolloid có bo viền kích thước 10x15cm Hydrocolloid là một vật liệu có chứa các thành phần dạng gel, như carboxymethylcellulose (CMC) và gelatin. Sản phẩm được sử dụng để quản lý vết thương, hỗ trợ lành vết thương bởi môi trường ẩm, đẩy nhanh quá trình chữa lành vết thương. DUO-SKIN: LỚP DA KÉP (bảo vệ da, giúp nhanh lành thương, giảm đau và hạn chế để lại sẹo) Tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Miếng	50

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC VẬT TƯ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Phim Xquang KTS 35x43cm	<ul style="list-style-type: none">- Công nghệ in phim nhiệt Kỹ thuật số trực tiếp DDI- Độ đậm quang học: $\leq 0.25 - \geq 3.2$- Phim nạp lộ sáng, không bị ảnh hưởng (hỏng phim) bởi ánh sáng ban ngày- Có nền polyethylene terephthalate dày 168 μm, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m^2 trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt- Chứng nhận lưu hành (FSC): Châu Âu, Úc	Hộp/ 100 tấm	Tám	2.000
2	Phim Xquang KTS 20x25cm	<ul style="list-style-type: none">- Công nghệ in phim nhiệt Kỹ thuật số trực tiếp DDI- Độ đậm quang học: $\leq 0.25 - \geq 3.2$- Phim nạp lộ sáng, không bị ảnh hưởng (hỏng phim) bởi ánh sáng ban ngày- Có nền polyethylene terephthalate dày 168 μm, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m^2 trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt- Chứng nhận lưu hành (FSC): Châu Âu, Úc	Hộp/ 100 tấm	Tám	40.000
3	Phim X-quang KTS 25x30cm	<ul style="list-style-type: none">- Công nghệ in phim nhiệt Kỹ thuật số trực tiếp DDI- Độ đậm quang học: $\leq 0.25 - \geq 3.2$- Phim nạp lộ sáng, không bị ảnh hưởng (hỏng phim) bởi ánh sáng ban ngày- Có nền polyethylene terephthalate dày 168 μm, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m^2 trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt- Chứng nhận lưu hành (FSC): Châu Âu, Úc	Hộp/ 100 tấm	Tám	20.000

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC VẬT TƯ THAY THẾ PHỤC VỤ PHẪU THUẬT

Đính kèm Thông báo mời chào giá số 117/TB-BVCHPHCNTPHCM

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng	<p>1. Lõi cầu lặn trên lớp đệm như gối tự nhiên (ball in socket). Chuyển động xoay sâu 1 góc 15 độ, bán kính góc ổn định 0 - 90 độ. Độ gấp gối 145 độ- 8 cỡ lõi cầu đùi: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 - Độ rộng mặt trên (A/P): 59, 61, 64, 66, 70, 73, 77, 80mm - Độ dài mặt trên (M/L): 51, 54, 57, 60, 64, 68, 72, 76 mm</p> <p>2. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome /Titanium Alloy bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương. Mâm chày phải cho chân phải và trái cho chân trái. - Có 11 kích cỡ (size): 1, 2, 2+, 3, 4, 5, 6, 6+, 7, 8, 8+- Độ rộng mặt trên (A/P): 40, 43, 46, 49, 52, 55, 58, 61, 64mm - Độ dài mặt trên (M/L): 54, 58, 62, 66, 70, 74, 78, 82, 86mm. - Chiều dài thân (Stem Length): 31; 34; 35; 38; 41; 43; 50mm</p> <p>3. Lớp đệm: Chất liệu Polyethylene cao phân tử có 6 size, độ dày 10; 12; 14; 17; 20; 24mm.</p> <p>4. Bánh chèo: chất liệu Polyethylene cao phân tử, thiết kế kiểu vòm, loại không chân và 3 chân. Có 8 kích cỡ về độ dày và đường kính: 25 x 7 mm; 25 x 9 mm; 26 x 8,0 mm; 28 x 7,0mm; 28 x 9,0mm; 29 x 8,0mm; 32 x 8,0 mm; 35 x 8,0 mm; 38 x 10 mm; 41 x 11,0 mm.</p> <p>5. Xi măng: Đóng gói tiệt trùng kèm dung dịch</p>	5 cái/ bộ	Bộ	10
2	Khớp gối toàn phần cố định	<p>Thiết kế BALAN SEE bán kính đơn (0-95°) hạn chế cắt bỏ xương đùi xa và sau bằng nhau định hình và tái tạo cân bằng dây chằng, độ gấp duỗi tối đa 150°Thiết kế kiểu patellofemoral bảo tồn xương, cơ chế khóa chèn xương chày đa hướng mạnh mẽ. 1. Lõi cầu đùi (Femoral Component): Chất liệu hợp kim CoCr, loại lõi cầu đùi trái/ phải với 15 size, 10 kiểu chuẩn (PS) và 5 kiểu mở rộng (PS+) đối với size 3N, 4N, 5N, 6N, 7N. 2. Mâm chày (Tibial Plate): Chất liệu Ti-6Al-4V với 9 kích cỡ sử dụng Chiều ngang: 58, 61, 64, 67, 70, 74, 77, 80 và 85mm. Chiều sâu (trước sau): 38, 40, 42, 44, 46, 49, 52, 55 và 59mm. 3. Lớp đệm mâm chày (Tibial Bearing): Thiết kế kiểu PS và PS +; chất liệu Vitamin E highly crosslinked, kích thước từ 9 -25mm với 8 độ dày khác nhau. 4. Bánh chèo (Patellar Component): Chất liệu polyethylene gồm 6 kích cỡ</p>	5 cái/ bộ	Bộ	5
3	Khớp gối di động Module bảo tồn xương	<p>Lõi cầu: CoCrMo nghiêng trước 4° để giảm notching. Rãnh bánh chèo 6 độ; Lõi cầu đùi và lớp đệm luôn luôn cùng kích thước. Có 18 cỡ trái phải: 12 anatomical sizes; 6 Skinny sizes. Lõi cầu dầy 9mm và BOXless. Độ duỗi uốn gối trên 10° và gấp tối đa; khớp cốt CAM 80° ở vị trí an toàn; đỉnh chống trật khớp (Jump Height) trên 15mm.</p> <p>Mâm chày di động: CoCrMo bóng như gương đoạn cuối có nút mâm chày (Tibial Plug), 6 cỡ đồng dạng, dạng mô-đun hoàn hảo: bất kỳ size nào của insert cũng đều tương thích với bất kỳ size nào của mâm chày. Mâm chày tương thích với 28 cỡ cuống xương chày</p> <p>Lớp đệm di động: Polyethylene cao phân tử, Kích cỡ: 6 cỡ từ 1-6, độ dày: 10, 12, 14, 16mm kiểu UC MOB, PS MOB/DC Dynamic mặt trong lớp đệm hình cầu cho phép lõi cầu đùi xoay quanh trục trong lúc gấp gối. Dạng hy sinh/giữ lại dây chằng chéo sau, mặt trước nhô cao nhằm tránh khớp gối trượt ra phía trước; mỗi lớp đệm đều tương thích với tất cả các cỡ của mâm chày. Tương thích với bộ trợ cụ của GB có tính năng chính như sau: Vị chỉnh góc Valgus/Varus 0-9°; vị chỉnh Extra rotation +/-9°; Slope mâm chày; kiểm tra chéo độ xoay ngoài lõi cầu đùi và cỡ lõi cầu đùi AP; di chuyển AP từng milimet; kiểm tra khoảng gấp và độ xoay ngoài lõi cầu đùi trực tiếp trên 4in1 Block trước khi cắt.</p>	Hộp/ bộ	Bộ	5

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
4	Khớp gối di động mâm chày không đối xứng	<p>1. Lõi cầu đùi: chất liệu Cobalt-Chrome (ISO 5832-4), đa trục, dạng chữ J: trục R1 giúp tiếp xúc tối đa với lớp đệm, giúp gối vững hơn; R2 giảm mức độ gối trượt về phía sau; R3 làm giảm bề mặt tiếp xúc khi gấp gối hoàn toàn, 4° chêm mặt cắt trước. Độ dày đoạn xa 8mm và lõi cầu phía sau dày 8mm, gấp 140°, khoảng cách trước sau 38-58mm; khoảng cách giữa 2 lõi cầu trong ngoài là 19mm. Rãnh xi măng 0.5mm. Dạng UC hoặc GMK PS có thể điều chỉnh độ xoay trục +/-10 độ chống lại việc cán 2 bên lõi cầu. Có 14 cỡ: 7 cỡ Standard và 7 cỡ Narrow mặt trong ngoài lõi cầu giảm 4mm. Tương thích với định vị All In One cutting 5in1.</p> <p>2. Mâm chày di động: chất liệu Cobalt-Chrome (ISO 5832-4), thiết kế không đối xứng trái-phải nhằm tăng cường tối đa độ che phủ xương. Cuồng dài 34mm dịch chuyển về phía trước 3mm, dạng vay cá 130° rộng 45-55mm. Rãnh xi măng 0.5mm. Kích cỡ: 6 cỡ Trái và 6 cỡ Phải, đánh số từ 1-6.</p> <p>3. Lớp đệm di động: chất liệu Polyethylene cao phân tử (ISO 5834-2). Loại STD, UC. Cuồng lớp đệm dài J=25,5mm. Có 6 cỡ, độ dày: 10, 12, 14, 17, 20mm hoặc dày 6, 8, 10, 13, 16mm.</p>	Hộp/ bộ	Bộ	15
5	Khớp gối toàn phần di động, bảo tồn xương tối đa	<p>1. Lõi cầu: Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế kiểu chữ J, bề mặt trong nhám, phủ dạng sợi để tăng độ kết dính của xi măng và xương, Bán kính góc ổn định 0 - 90 độ, có 6 size từ 1 đến 6.</p> <p>2. Lớp lót: Chất liệu Polyethylene cao phân tử (DURAMER), Thiết kế Ball in Socket đảm bảo chuyển động xoay sâu 1 góc 15 độ, Môi trước được nâng lên, môi sau hạ thấp nhằm hỗ trợ tốt cho đường gấp duỗi của PCL (Posterior Cruciate Ligament: dây chằng chéo sau) và tạo độ ổn định phía trước, có 6 size với độ dày khác nhau.</p> <p>3. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome/Titanium Alloy, bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương, có 6 size chuẩn và 5 size cộng, có khóa trong khớp cố định.</p> <p>5. Xi măng: đóng gói tiệt trùng, kèm dung dịch pha.</p> <p>4. Bánh chèo: chất liệu Polyethylene cao phân tử, thiết kế kiểu mác vòm, dày 8-10mm, trượt trên lõi cầu theo đường có góc nghiêng 3,6o.</p>	5 cái/ bộ	Bộ	5
6	Bộ khớp háng bán phần không xi măng cổ liền	<p>1. Đầu lưòng cực: chất liệu Cobalt Chrome với bề mặt chịu lực polyethylene liên kết chéo A-CLASS, đường kính từ 36mm đến 65 mm với mỗi kích cỡ tăng 1mm. Phạm vi chuyển động 100° Lớp lót chất liệu UHMWPE, có một vòng hỗ trợ UHMWPE bên trong vỏ cố định và có một vòng khóa UHMWPE lắp ráp phía trên vòng hỗ trợ</p> <p>2. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính 22, 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm, ±3,5mm, +7mm, +10.5mm).</p> <p>3. Cuồng xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8 ° là 127 độ với (Offset): cổ ngắn (37 - 48mm), cổ dài (45 - 57mm), góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với (Offset): cổ ngắn (34 - 45mm), cổ dài (41 - 53mm). Thân chuỗi Titanium Alloy phun lớp Plasma (0.5mm). Kích cỡ: 1-12, chiều dài: 130, 132, 135, 142, 144, 147, 150, 151, 154, 159, 166, 172mm. M/L Width 27.3-39.2mm; A/P Thick 12.8-14.7mm. Cổ cồn 12/14</p>	3 cái/ bộ	Bộ	25

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
7	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Cuống xương đùi (Stem): Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti6AL4V), phủ bên ngoài Titanium-Plasma rỗng tổ ong. Độ dày của lớp phủ 195 - 255 μ m. Có 2 loại cuống cổ Standard và Hight Offset, góc cổ chuỗi 132°, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. Cổ chuỗi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. Độ di lệch cổ chuỗi (Offset): 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5. Chiều dài cổ chuỗi (Standard Offset): 35.7, 38.5, 39.3, 39.4, 40.4, 43.4, 43.6. Có 13 size: từ 0 - 12, chiều dài chuỗi từ 128mm, 130mm, 133mm, 136mm, 138mm, 140mm, 143mm, 145mm, 148mm, 151mm, 153mm, 158mm, 163mm, có chuỗi nhỏ phù hợp với những ca bệnh lý lồng tủy nhỏ. Độ bền kéo > 22 MPA, độ bền cắt > 22 MPA. Thân khớp hình thon, có rãnh dọc chống xoay. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel. Kích cỡ: 22mm, 28mm có các size -3,5; 0; +3,5; +4. Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác bề mặt được đánh bóng nhằm làm giảm hệ số ma sát chống lại sự mài mòn vật liệu. 3. Đầu lưỡng cực (Bipolar): Có hai lớp, lớp ngoài cùng làm bằng vật liệu Stainless Steel, lớp trong làm bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) với vòng khóa khớp kín. Đường kính trong 22mm & 28mm. Đường kính ngoài từ 38mm - 59mm, mỗi Size tăng 1mm.	3 hộp/ bộ	Bộ	5
8	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi cổ rời	1. Đầu lưỡng cực: chất liệu Cobalt Chrome với bề mặt chịu lực polyethylene liên kết chéo A-CLASS, đường kính từ 36mm đến 65 mm với mỗi kích cỡ tăng 1mm. Phạm vi chuyển động 100° Lớp lót chất liệu UHMWPE, có một vòng hỗ trợ UHMWPE bên trong vỏ cố định và có một vòng khóa UHMWPE lắp ráp phía trên vòng hỗ trợ. 3. Cổ rời làm bằng Titanium/Cobalt - Chrome Alloy, góc cổ chuỗi có thể điều chỉnh chiều dài và các góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuỗi: 27mm-38.5mm 3. Cuống xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8° là 127 độ với (Offset): cổ ngắn (37 - 48mm), cổ dài (45 - 57mm), góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với (Offset): cổ ngắn (34 - 45mm), cổ dài (41 - 53mm). Thân chuỗi Titanium Alloy phun lớp Plasma (0.5mm). Kích cỡ: 1-12, chiều dài: 130, 132, 135, 142, 144, 147, 150, 151, 154, 159, 166, 172mm. M/L Width 27.3-39.2mm; A/P Thick 12.8-14.7mm. Cổ côn 12/14	4 cái/ bộ	Bộ	25
9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi cổ rời	1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114 μ m, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm 2. Lớp lót bằng Rim-Lock Ceramic, có bờ chống trật 0 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Rim-Lock. Đường kính 42-68mm 3. Đầu xương đùi làm bằng BioloX Delta đường kính các cỡ 28,32,36,40mm. Lối điều chỉnh được (-5.5mm, -2mm, +0mm, +1.5mm \pm 3,5mm, \pm 4mm) 4. Cuống xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8° là 127 độ với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (35- 42mm), cổ trung (37-44mm), cổ dài (42 - 49mm). Góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (38- 45mm), cổ trung (43-50mm), cổ dài (46 - 53mm). Thân chuỗi Titanium Alloy, phun lớp Plasma (0.5mm) hoặc phủ lớp Hydroxyapatite. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125, 135, 140, 145, 150, 155, 160, 165, 170, 175mm. M/L With 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Cổ côn 12/14 5. Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm. * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA	6 cái/ bộ	Bộ	10

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
10	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi cổ rời Ceramic on Ceramic	<p>1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114µm, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm</p> <p>2. Lớp lót bằng Rim-Lock Ceramic, có bề chống trật 0 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Rim-Lock. Đường kính 42-68mm</p> <p>3. Đầu xương đùi làm bằng BioloX Delta đường kính các cỡ 28,32,36,40mm. Lõi điều chỉnh được (+0mm, ±3,5mm, ±4mm).</p> <p>4. Cổ rời: Cổ 10 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuỗi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30").</p> <p>5. Cuống xương đùi Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, phun lớp HA (180µm). Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125-175mm. Độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (35- 42mm), cổ trung (37-44mm), cổ dài (42 - 49mm) . M/L Width 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Cổ 5°42'30" côn 12/14. Góc cổ 127, 135 độ</p> <p>6. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm.</p>	6 cái/ bộ	BỘ	4
11	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi cổ rời Ceramic on PE	<p>1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114µm, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm</p> <p>2. Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo), có bề chống trật 0 độ 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Rim-Lock.</p> <p>3. Đầu xương đùi làm bằng BioloX Delta có đường kính các cỡ 28, 32, 36, 40mm. Lõi điều chỉnh được (-5.5, -2, +0, +1.5, ±3.5, ±4)mm.</p> <p>4. Cổ rời làm bằng Titanium/Cobalt - Chrome Alloy, góc cổ chuỗi có thể điều chỉnh chiều dài và các góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuỗi: 27mm-38.5mm</p> <p>5. Cuống xương đùi chất liệu Titanium/ Cobalt Chrome Alloy Góc cổ Varus cổ điển 8 ° là 127 độ với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (35- 42mm), cổ trung (37-44mm), cổ dài (42 - 49mm). Góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (38- 45mm), cổ trung (43-50mm), cổ dài (46 - 53mm). Thân chuỗi Titanium Alloy, phun lớp Plasma (0.5mm) hoặc phủ lớp Hydroxyapatite. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125, 135, 140, 145, 150, 155, 160, 165, 170, 175mm. M/L With 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Cổ côn 12/14</p> <p>6. Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15- 50mm.</p>	6 cái/ bộ	BỘ	4
12	Khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời	<p>1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114µm, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm</p> <p>2. Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo) siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bề chống trật 0 độ; 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Rim-Lock.</p> <p>6. Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm.</p> <p>5. Cuống xương đùi chất liệu Titanium. Góc cổ Varus cổ điển 8 ° là 127 độ với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (34- 43mm), cổ dài (43 - 51mm). Góc cổ thẳng cổ điển là 135 độ với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (31- 40mm), cổ dài (34 - 43mm). Chiều dài: 176mm, 181mm, 186mm, 191mm, 196mm, 201mm, 206mm, 211mm, 216mm</p> <p>4. Thiết kế cổ rời: góc cổ chuỗi động có thể điều chỉnh độ dài ngắn và góc động từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuỗi: 27mm-38.5mm.</p> <p>3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm, ±3,5mm, +7mm, +10.5mm)</p>	6 cái/ bộ	BỘ	15

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Khớp háng toàn phần không xi măng	<p>1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày 114µm, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm</p> <p>2. Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo) siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bề chống trượt 0 độ; 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Rim-Lock.</p> <p>3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm, ±3,5mm, +7mm, +10.5mm) với taper 12/14</p> <p>4. Cổ rời: Có 10 cỡ cổ modular điều chỉnh 8 hoặc 15 độ góc vẹo trong/vẹo ngoài; 8 hoặc 14 độ nghiêng trước/sau, cổ chuỗi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30").</p> <p>5. Cứng xương đùi Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, phun lớp Plasma (0.5mm). Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125-175mm. Độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (35- 42mm), cổ trung (37-44mm), cổ dài (42 - 49mm) . M/L Width 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Góc cổ 127, 135 độ</p> <p>6. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm</p>	5 cái/ bộ	BỘ	4
14	Khớp háng toàn phần không xi măng 36Korus	<p>1. Cứng xương đùi (Stem) : Vật liệu: làm bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V) bên ngoài được phủ lớp Hydroxy apatite (HA) ≥70% , Độ kết dính ≥ 80% độ dày 120-190µm trên nền Titanium lỗ tổ ong. Có 2 loại cổ Standard và Hight Offset, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lõi trước. Cổ chuỗi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. Độ di lệch cổ chuỗi (Offset): 38.2, 38.5, 39.5, 40.0, 41.0, 41.5, 42.0, 43.0, 43.5, 44.5. Chiều dài cổ chuỗi (Standard Offset): 38.5. Góc cổ thân 125° đến 135° Chuỗi hình ê-líp tăng biên độ chuyển động, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Có 11 size với mỗi bước tăng 1 size/ chiều dài thân chuỗi: 116, 131, 141, 146, 151, 156, 161, 166, 171, 181. Độ bền kéo >15MPa, Ca/P1.67. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel. Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8. Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác bề mặt được đánh bóng nhằm làm giảm hệ số ma sát chống lại sự mài mòn vật liệu. 3. Ổ cối (Acetabular): Vật liệu: Titanium, bên ngoài được phủ một lớp Hidroxy apatite (HA) trên nền Titanium lỗ tổ ong độ dày 100 micron. Độ kết dính ≥ 80% ; Ca/P 1.67. Hàm lượng HA (%HAP) > 70%. Độ nhám lớp phủ HA 40 micron. 3 lỗ hoặc nhiều lỗ bắt vít nhằm cố định ổ cối. Thiết kế 12 gờ tự định vị, tự khóa và chống xoay Liner trong viên ổ cối. Đáy ổ cối có vít chống thấm dịch. Kích cỡ từ 44-70 với mỗi bước tăng 2mm. Đường kính ổ cối nhỏ phù hợp với bệnh nhân bị trật khớp bẩm sinh, nghịch sản ổ chảo. 4. Lớp lót (Polymer Liner): Vật liệu: UHMWPE crosslinked, liên kết chéo chiếu xạ tia Grama ở 7.5, khử trùng ETO. Thiết kế kiểu nghiêng 0°, 10°, 20° để chống trật. Đường kính trong tương ứng 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 5. Vít ổ cối: Vật liệu: Bằng Titanium, tự taro. Đường kính 6.5 mm, chiều dài từ 15-70 mm.</p>	5 hộp/ bộ	BỘ	4
15	Khớp háng toàn phần không xi măng chêm 3 chiều	<p>1. Chuỗi: chất liệu Titanium-Niobium: Ti6Al7Nb(ISO 5832-11), sandblasted 5µm và phủ HA 80µm; dạng thẳng, có rãnh dọc ngang làm tăng diện tích tiếp xúc lên 10-15%; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; chêm 3 chiều (Triple Taper), đuôi nhọn, double tapered distal tip; Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và Chiều dài Taper là 12mm, có các răng nhỏ; cổ tròn dài 33,9mm và ngắn hơn 5mm; góc cổ thân 127° hoặc 135°; dài 123.5, 127.5, 131.5, 135.5, 139.5, 143.5, 147.5, 151.5, 155.5, 159.5, 163.5, 167.5mm, offset 35.4mm-55.5mm; kích cỡ: 11 cỡ standard, 12 cỡ cổ ngắn: từ 00SN, 0SN, 1SN, ... 10SN và 10 cỡ lateralised.</p> <p>2. Chỏm: chất liệu Co-Cr-Mo (ISO 5832-12)/SS, đường kính 28, 32mm; gồm: S(-3.5), M(+0), L(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5); S, M, L, XL, XXL</p> <p>3. Ổ cối: chất liệu Titanium-Vanadium alloy: Sandblasted, phủ Ti 100µm và HA 90µm có kích thước từ 42mm-64mm, dạng Ellip đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0.7mm tăng diện tích tiếp xúc lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi; 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, đỉnh bờ chống trật vị trí 12h00 trên ổ cối; vòng khóa kẹp đa răng. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm; Head 36 bắt đầu từ ổ cối 50mm</p> <p>4. Lớp đệm: chất liệu UHMWPE HC Hooded/Flat có hệ số radiation 100kGy và nhiệt độ ổn định 150°C, có 2 dạng chính: trung tính và chống trật 10 độ, cỡ C, E, F, G, đường kính trong 28, 32mm.</p> <p>5. Vít: chất liệu Titanium, đường kính 6.5mm, dài 20-45mm.</p>	Hộp/ bộ	BỘ	5

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
16	Khớp háng toàn phần không xi măng chêm 3 chiều, cạnh vuông COC	<p>1. Chuôi: chất liệu Titanium-Niobium:Ti6Al7Nb(ISO 5832-11), sandblasted 5μm và phủ HA 80μm; dạng thẳng, có rãnh dọc ngang làm tăng diện tích tiếp xúc lên 10-15%; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; chêm 3 chiều (Triple Taper), đuôi nhọn, double tapered distal tip; Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và Chiều dài Taper là 12mm, có các răng nhỏ; cổ tròn dài 33,9mm và ngắn hơn 5mm; góc cổ thân 127° hoặc 135°; dài 123.5, 127.5, 131.5, 135.5, 139.5, 143.5, 147.5, 151.5, 155.5, 159.5, 163.5, 167.5mm, offset 35.4mm-55.5mm; kích cỡ: 11 cỡ standard, 12 cỡ cổ ngắn: từ 00SN,0SN,1SN,...10SN và 10 cỡ lateralised.</p> <p>2. Chôm: chất liệu BioloX Delta vật liệu: Al₂O₃-ZrO₂ (ISO 6474), cỡ C, E, F, G, đường kính 28mm gồm S(-3.5), M(+0), L(+3.5); đường kính 32mm,36mm,40mm; gồm: S(-4), M(+0), L(+4), XL(+7).</p> <p>3. Ổ cối: Titanium-Vanadium alloy: Sandblasted, phủ Ti 100μm và HA 90μm có kích thước từ 42mm-64mm, dạng Ellip đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0.7mm tăng diện tích tiếp xúc lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi; 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, đỉnh bờ chống trật vị trí 12h00 trên ổ cối; vòng khóa kẹp đa răng. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm; Head 36 bắt đầu từ ổ cối 50mm</p> <p>4.Lớp đệm: chất liệu BioloX Delta vật liệu: Al₂O₃-ZrO₂ (ISO 6474), cỡ C, E, F, G, đường kính trong 28,32,36mm.</p> <p>5.Vít: chất liệu Titanium, đường kính 6.5mm, dài 20-45mm.</p>	Hộp/ bộ	BỘ	5
17	Khớp háng toàn phần không xi măng chêm 3 chiều, cạnh vuông COP	<p>1. Chuôi: chất liệu Titanium-Niobium:Ti6Al7Nb(ISO 5832-11), sandblasted 5μm và phủ HA 80μm; dạng thẳng, có rãnh dọc ngang làm tăng diện tích tiếp xúc lên 10-15%; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; chêm 3 chiều (Triple Taper), đuôi nhọn, double tapered distal tip; Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và Chiều dài Taper là 12mm, có các răng nhỏ; cổ tròn dài 33,9mm và ngắn hơn 5mm; góc cổ thân 127° hoặc 135°; dài 123.5, 127.5, 131.5, 135.5, 139.5, 143.5, 147.5, 151.5, 155.5, 159.5, 163.5, 167.5mm, offset 35.4mm-55.5mm; kích cỡ: 11 cỡ standard, 12 cỡ cổ ngắn: từ 00SN,0SN,1SN,...10SN và 10 cỡ lateralised.</p> <p>2. Chôm: chất liệu BioloX Delta vật liệu: Al₂O₃-ZrO₂ (ISO 6474), đường kính 28mm gồm S(-3.5), M(+0), L(+3.5); đường kính 32mm,36mm,40mm; gồm: S(-4), M(+0), L(+4), XL(+7).</p> <p>3. Ổ cối: chất liệu Titanium-Vanadium alloy: Sandblasted, phủ Ti 100μm và HA 90μm có kích thước từ 42mm-64mm, dạng Ellip đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0.7mm tăng diện tiếp xúc lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi; 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, đỉnh bờ chống trật vị trí 12h00 trên ổ cối; vòng khóa kẹp đa răng. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm; Head 36 bắt đầu từ ổ cối 50mm</p> <p>4.Lớp đệm: chất liệu UHMWPE HC Hooded/Flat có hệ số radiation 100kGy và nhiệt độ ổn định 150°C, có 2 dạng chính: trung tính và chống trật 10 độ, cỡ C, E, F, G, đường kính trong 28,32,36mm.</p> <p>5. Vít: chất liệu Titanium, đường kính 6.5mm, dài 20-45mm.</p>	Hộp/ bộ	BỘ	5
18	Khớp háng toàn phần không xi măng chêm 3 chiều, cạnh vuông, chuôi dài	<p>1. Chuôi: chất liệu Titanium-Niobium: Ti6Al7Nb(ISO 5832-11), sandblasted 5μm và phủ HA 80μm; dạng thẳng, có rãnh dọc ngang làm tăng diện tích tiếp xúc lên 10-15%; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; chêm 3 chiều (Triple Taper), đuôi nhọn, double tapered distal tip; Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và Chiều dài Taper là 12mm, có các răng nhỏ; cổ tròn, góc cổ thân 127°; dài 170, 175, 180, 185, 190, 195, 200, 205, 210, 215mm, offset 43.8mm-56.0mm; kích cỡ: 9 cỡ lateralised.</p> <p>2. Chôm: chất liệu Co-Cr-Mo (ISO 5832-12)SS, đường kính 28,32,36mm; gồm: S(-3.5), M(+0), L(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5);S,M,L,XL,XXL</p> <p>3. Ổ cối: chất liệu Titanium-Vanadium alloy: Sandblasted, phủ Ti 100μm và HA 90μm có kích thước từ 42mm-64mm, dạng Ellip đáy bằng ngang, cấu trúc rãnh tròn đường kính 0.7mm tăng diện tích tiếp xúc lên 30-40%, phù hợp cho lớp đệm hệ thống khớp đôi; 2 lỗ vít ở vị trí 11h và 13h. Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 5°, đỉnh bờ chống trật vị trí 12h00 trên ổ cối; vòng khóa kẹp đa răng. Head 32 bắt đầu từ ổ cối 46mm; Head 36 bắt đầu từ ổ cối 50mm</p> <p>4.Lớp đệm: chất liệu UHMWPE HC Hooded/Flat có hệ số radiation 100kGy và nhiệt độ ổn định 150°C, có 2 dạng chính: trung tính và chống trật 10 độ, đường kính trong 28,32,36mm.</p> <p>5. Vít: chất liệu Titanium, đường kính 6.5mm, dài 20-45mm.</p>	Hộp/ bộ	BỘ	5

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
19	Khớp háng toàn phần không xi măng cổ rời	<p>1. Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mác vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ xốp 30% độ dày $114\mu\text{m}$, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, có vòng nhả khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm và 46-76mm, bước tăng 2mm</p> <p>2. Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo) siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bề chống trượt 0 độ; 15 độ. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định Rim-Lock.</p> <p>6. Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm.</p> <p>5. Cuồng xương đùi chất liệu Titanium. Góc cổ Varus cổ điển 8° là 127° với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (34- 43mm), cổ dài (43 - 51mm). Góc cổ thẳng cổ điển là 135° với độ di lệch cổ chuỗi (Offset): Cổ ngắn (31- 40mm), cổ dài (34 - 43mm). Chiều dài: 176mm, 181mm, 186mm, 191mm, 196mm, 201mm, 206mm, 211mm, 216mm</p> <p>4. Thiết kế cổ rời: góc cổ chuỗi động có thể điều chỉnh độ dài ngắn và góc động từ 127°, 135°, 143°, chiều dài cổ chuỗi: 27mm-38.5mm.</p> <p>3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm, ±3,5mm, +7mm, +10.5mm)</p>	6 cái/ bộ	Bộ	20
20	Khớp háng toàn phần không xi măng COC	<p>Cuồng xương đùi: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V) phủ Ti-Plasma rỗ tổ ong, chuỗi tiết diện hình chữ nhật, có rãnh dọc chống xoay, được vát thuận dần hai bên 5°; hai mặt trước-sau 2° làm tăng độ chịu nén, chống lún. Góc cổ chuỗi 132°. Neck Taper 12/14 mm, có 11 kích cỡ, dài 137 - 177mm. Ổ cối: Bencox hybrid cup vật liệu Titanium, phủ Titanium - Plasma dạng rỗ tổ ong với hơn 30% độ xốp, hình bán cầu, có 3 lỗ bắt vít, có 10 kích cỡ 44 - 74mm. Lớp đệm: Ceramic (Sứ) thế hệ 4 (Màu hồng), đường kính trong $\varnothing 32-36\text{mm}$, đường kính ngoài phù hợp ổ cối. Đặc tính cơ học cao, chống mài mòn tốt. Đầu xương đùi: Ceramic (Sứ) thế hệ 4 (Màu hồng) được đánh bóng chính xác chống sự mài mòn, size $\varnothing 32-36\text{mm}$ (S, M, L). Vít: Titanium đường kính $\varnothing 6,4\text{mm}$, chiều dài 15 - 60mm.</p>	Hộp/ Cái	Bộ	5
21	Khớp háng toàn phần không xi măng COP	<p>1. Cuồng xương đùi (Stem): Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti6AL4V), phủ bên ngoài Titanium-Plasma rỗ tổ ong. Độ dày của lớp phủ 195 - 255 μm. Có 2 loại cuồng cổ Standard và Hight Offset, góc cổ chuỗi 132°, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lõi trước. Cổ chuỗi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. Độ di lệch cổ chuỗi (Offset): 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5. Chiều dài cổ chuỗi (Standard Offset): 35.7, 38.5, 39.3, 39.4, 40.4, 43.4, 43.6. Có 13 size: từ 0 - 12, chiều dài chuỗi từ 128mm, 130mm, 133mm, 136mm, 138mm, 140mm, 143mm, 145mm, 148mm, 151mm, 153mm, 158mm, 163mm, có chuỗi nhỏ phù hợp với những ca bệnh lý lồng tủy nhỏ. Độ bền kéo > 22 MPA, độ bền cắt > 22 MPA. Thân khớp hình thon, có rãnh dọc chống xoay. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Vật liệu: Chất liệu Ceramic cao cấp thế hệ mới màu hồng tím, không ăn mòn, không giải phóng Ion kim loại. Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác, bề mặt được đánh bóng. Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm phù hợp với đường kính trong Liner, có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8. 3. Ổ cối (Acetabular): Vật liệu bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V), phủ ngoài bằng Titanium - Plasma liên kết 45-65% lỗ tổ ong, độ dày 100 - 300μm. Độ bền kéo > 35 MPA, Độ bền cắt > 25 MPA. Đường kính: 44-70mm với mỗi bước tăng 2mm. Đường kính ổ cối nhỏ phù hợp với bệnh nhân bị trật khớp bẩm sinh, nghịch sản ổ chảo. Thiết kế hình bán cầu, có 3 hoặc nhiều lỗ bắt vít. Thiết kế 12 giờ tự định vị, tự khóa và chống xoay giữa ổ cối và Liner. Đáy ổ cối có vít chống thấm dịch. 4. Lớp lót (Polymer Liner): Vật liệu: UHMWPE crosslinked, liên kết chéo chiếu xạ tia Grama ở 7.5, khử trùng ETO. Thiết kế kiểu nghiêng 0°, 10°, 20° để chống trượt. Đường kính trong tương ứng 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 5. Vít ổ cối: Vật liệu: Bằng Titanium, tự taro. Đường kính 6.5 mm, chiều dài từ 15-70 mm.</p>	5 hộp/ bộ	Bộ	4

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
22	Khớp háng toàn phần không xi măng KOC	<p>1. Cuồng xương đùi (Stem): Vật liệu: làm bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V) bên ngoài được phủ lớp Hydroxy apatite (HA) $\geq 70\%$, Độ kết dính $\geq 80\%$ độ dày 120-190μm trên nền Titanium lỗ tổ ong. Có 2 loại cổ Standard và Hight Offset, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. Cổ chaudi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. Độ đi lệch cổ chaudi (Offset): 38.2, 38.5, 39.5, 40.0, 41.0, 41.5, 42.0, 43.0, 43.5, 44.5. Chiều dài cổ chaudi (Standard Offset): 38.5. Góc cổ thân 125° đến 135°. Chaudi hình é-líp tăng biên độ chuyển động, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Có 11 size với mỗi bước tăng 1 size. Chiều dài thân chaudi: 116, 131, 141, 146, 151, 156, 161, 166, 171, 181. Độ bền kéo >15MPa, Ca/P 1.67.</p> <p>2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Vật liệu: Chất liệu Ceramic cao cấp thế hệ mới màu hồng tím, không ăn mòn, không giải phóng Ion kim loại. Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác, bề mặt được đánh bóng. Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm phù hợp với đường kính trong Liner, có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8.</p> <p>3. Ổ cối (Acetabular): Vật liệu: Titanium, bên ngoài được phủ một lớp Hidroxy apatite (HA) trên nền Titanium lỗ tổ ong độ dày 100 micron. Độ kết dính $\geq 80\%$; Ca/P 1.67. Hàm lượng HA (%HAP) > 70%. Độ nhám lớp phủ HA 40 micron. 3 lỗ hoặc nhiều lỗ bắt vít nhằm cố định ổ cối. Thiết kế 12 giờ tự định vị, tự khóa và chống xoay Liner trong viên ổ cối. Đáy ổ cối có vít chống thấm dịch. Kích cỡ từ 44-70 với mỗi bước tăng 2mm. Đường kính ổ cối nhỏ phù hợp với bệnh nhân bị trật khớp bẩm sinh, nghịch sản ổ chảo.</p> <p>4. Lớp lót (Liner): Vật liệu: làm bằng Ceramic cao cấp thế hệ mới màu hồng tím, ăn mòn còn không đáng kể, không giải phóng Ion kim loại. Đường kính trong tương ứng 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Đường kính ngoài phù hợp với các size của ổ cối.</p> <p>5. Vít ổ cối: Vật liệu: Bằng Titanium, tự taro. Đường kính 6.5 mm, chiều dài từ 15-70 mm</p>	5 hộp/ bộ	Bộ	4
23	Khớp háng toàn phần không xi măng KOP	<p>1. Cuồng xương đùi (Stem): Vật liệu: làm bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V) bên ngoài được phủ lớp Hydroxy apatite (HA) $\geq 70\%$, Độ kết dính $\geq 80\%$ độ dày 120-190μm trên nền Titanium lỗ tổ ong. Có 2 loại cổ Standard và Hight Offset, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. Cổ chaudi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. Độ đi lệch cổ chaudi (Offset): 38.2, 38.5, 39.5, 40.0, 41.0, 41.5, 42.0, 43.0, 43.5, 44.5. Chiều dài cổ chaudi (Standard Offset): 38.5. Góc cổ thân 125° đến 135°. Chaudi hình é-líp tăng biên độ chuyển động, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Có 11 size với mỗi bước tăng 1 size. Chiều dài thân chaudi: 116, 131, 141, 146, 151, 156, 161, 166, 171, 181. Độ bền kéo >15MPa, Ca/P 1.67.</p> <p>2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Vật liệu: Chất liệu Ceramic cao cấp thế hệ mới màu hồng tím, không ăn mòn, không giải phóng Ion kim loại. Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác, bề mặt được đánh bóng. Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm phù hợp với đường kính trong Liner, có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8.</p> <p>3. Ổ cối (Acetabular): Vật liệu: Titanium, bên ngoài được phủ một lớp Hidroxy apatite (HA) trên nền Titanium lỗ tổ ong độ dày 100 micron. Độ kết dính $\geq 80\%$; Ca/P 1.67. Hàm lượng HA (%HAP) > 70%. Độ nhám lớp phủ HA 40 micron. 3 lỗ hoặc nhiều lỗ bắt vít nhằm cố định ổ cối. Thiết kế 12 giờ tự định vị, tự khóa và chống xoay Liner trong viên ổ cối. Đáy ổ cối có vít chống thấm dịch. Kích cỡ từ 44-70 với mỗi bước tăng 2mm. Đường kính ổ cối nhỏ phù hợp với bệnh nhân bị trật khớp bẩm sinh, nghịch sản ổ chảo.</p> <p>4. Lớp lót (Polymer Liner): Vật liệu: UHMWPE crosslinked, liên kết chéo chiếu xạ tia Grama ở 7.5, khử trùng ETO. Thiết kế kiểu nghiêng 0°, 10°, 20° để chống trật. Đường kính trong tương ứng 28mm, 32mm, 36mm, 40mm.</p> <p>5. Vít ổ cối: Vật liệu: Bằng Titanium, tự taro. Đường kính 6.5 mm, chiều dài từ 15-70 mm.</p>	5 hộp/ bộ	Bộ	4

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
24	Khớp háng toàn phần không xi măng	<p>1. Cuồng xương đùi (Stem) : Vật liệu: làm bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V) bên ngoài được phủ lớp Hydroxy apatite (HA) $\geq 70\%$, Độ kết dính $\geq 80\%$ độ dày 120-190μm trên nền Titanium lỗ tổ ong. Có 2 loại cổ Standard và Hight Offset, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. Cổ chụoi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. Độ đi lệch cổ chụoi (Offset): 38.2, 38.5, 39.5, 40.0, 41.0, 41.5, 42.0, 43.0, 43.5, 44.5. Chiều dài cổ chụoi (Standard Offset): 38.5. Góc cổ thân 125° đến 135° Chụoi hình ê-líp tăng biên độ chuyển động, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Có 11 size với mỗi bước tăng 1 size/ chiều dài thân chụoi: 116, 131, 141, 146, 151, 156, 161, 166, 171, 181. Độ bền kéo >15MPa, Ca/P1.67. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel. Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8. Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác bề mặt được đánh bóng nhằm làm giảm hệ số ma sát chống lại sự mài mòn vật liệu. 3. Ổ cối (Acetabular): Vật liệu: Titanium, bên ngoài được phủ một lớp Hidroxy apatite (HA) trên nền Titanium lỗ tổ ong độ dày 100 micron. Độ kết dính $\geq 80\%$; Ca/P 1.67. Hàm lượng HA (%HAP) > 70%. Độ nhám lớp phủ HA 40 micron. 3 lỗ hoặc nhiều lỗ bắt vít nhằm cố định ổ cối. Thiết kế 12 giờ tự định vị, tự khóa và chống xoay Liner trong viên ổ cối. Đáy ổ cối có vít chống thấm dịch. Kích cỡ từ 44-70 với mỗi bước tăng 2mm. Đường kính ổ cối nhỏ phù hợp với bệnh nhân bị trật khớp bẩm sinh, nghịch sản ổ chảo. 4. Lớp lót (Polymer Liner): Vật liệu: UHMWPE crosslinked, liên kết chéo chiếu xạ tia Grama ở 7.5, khử trùng ETO. Thiết kế kiểu nghiêng 0°, 10°, 20° để chống trật. Đường kính trong tương ứng 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 5. Vít ổ cối: Vật liệu: Bằng Titanium, tự taro. Đường kính 6.5 mm, chiều dài từ 15-70 mm.</p>	5 hộp/ bộ	Bộ	4
25	Khớp háng Bipolar	<p>1. Chụoi xương đùi (Stem): Làm bằng hợp kim Titanium (Ti6AL4V) bên ngoài được phủ lớp Hydroxy apatite (HA) $\geq 70\%$, Độ kết dính $\geq 80\%$ độ dày 120-190μm trên nền Titanium lỗ tổ ong. Có 2 loại cổ Standard và Hight Offset, cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. Cổ chụoi (Taper) 12/14mm được đánh bóng gương. Độ đi lệch cổ chụoi (Offset): 38.2, 38.5, 39.5, 40.0, 41.0, 41.5, 42.0, 43.0, 43.5, 44.5. Chiều dài cổ chụoi (Standard Offset): 38.5. Góc cổ thân 125° đến 135°. Chụoi hình ê-líp tăng biên độ chuyển động, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Có 11 size với mỗi bước tăng 1 size. chiều dài thân chụoi: 116, 131, 141, 146, 151, 156, 161, 166, 171, 181. Độ bền kéo >15MPa, Ca/P1.67. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): Vật liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel. Kích cỡ: 22mm, 28mm có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8. Thiết kế: Dạng hình cầu chính xác bề mặt được đánh bóng nhằm làm giảm hệ số ma sát chống lại sự mài mòn vật liệu. 3. Đầu lưỡng cực (Bipolar): Có hai lớp, lớp ngoài cùng làm bằng vật liệu Stainless Steel, lớp trong làm bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) với vòng khóa khép kín. Đường kính trong 22mm & 28mm. Đường kính ngoài từ 38mm - 59mm, mỗi Size tăng 1mm.</p>	5 hộp/ bộ	Bộ	5
26	Khớp háng Bipolar không xi măng chêm 3 chiều, cạnh vuông chụoi dài, vòng khóa đàn hồi	<p>1. Chụoi: chất liệu Titanium-Niobium: Ti6Al7Nb (ISO 5832-11), sandbasted 5μm và phủ HA 80μm; dạng thẳng, có rãnh dọc ngang làm tăng diện tích tiếp xúc lên 10-15%; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; chêm 3 chiều (Triple Taper), đؤoi nhọn, double tapered distal tip; Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và Chiều dài Taper là 12mm, có các răng nhỏ; cổ tròn, góc cổ thân 127°; dài 170, 175, 180, 185, 190, 195, 200, 205, 210, 215mm, offset 43.8mm-56.0mm; kích cỡ: 9 cỡ lateralised.</p> <p>2. Chòm: chất liệu Cobalt Chrome/stainless steel, đường kính 22, 28mm; gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), L(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5).</p> <p>3. Đầu lưỡng cực: Bên ngoài bằng chất liệu Stainless Steel và lớp đệm bên trong UHMWPE HC Hooded/Flat có hệ số radiation 100kGy và nhiệt độ ổn định 150°C, có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 39mm-60mm.</p>	Hộp/ bộ	Bộ	5

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
27	Khớp háng bán phần không xi măng UHL - PAVI	<p>1. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Tự khoá. Góc cổ chuôi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp hydroxyapatite. Cổ chuôi 12/14, 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Kích thước: size x chiều dài: 8 x 87mm; 9 x 130mm; 10 x 140mm; 11 x 145mm; 12 x 150mm; 13 x 155mm; 14 x 160mm; 15 x 165mm; 16 x 170mm. Tiết trùng sẵn bằng tia gamma.</p> <p>2. Ổ cối bán phần: Bề mặt ngoài bằng thép ko gi, đánh bóng cao, độ nhám <0,5µm. Bề mặt bên trong bằng polyethylene. Đk 40-58 bước tăng 2 tương ứng chòm đk 22.2mm; Đk 42-60 bước tăng 2 tương ứng chòm đk 28mm. Ổ cối có cơ chế khóa răng chống trật khớp.</p> <p>3. Đầu xương đùi (chòm): Chất liệu: Thép không rỉ. Kích cỡ: 12/14 đk 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 đk 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7.</p>	Hộp/Cái	Bộ	15
28	Khớp háng toàn phần không xi măng QUATTRO PNP, Metal on Poly (MOP)	<p>1. Đầu xương đùi (chòm): Chòm và lớp đệm được đóng thành 1 khối; chòm chuyển động bên trong lớp đệm, lớp đệm chuyển động bên trong ổ cối, tạo thành chuyển động kép. Chất liệu: Thép không gỉ. Kích cỡ: 12/14 đk 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 đk 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7.</p> <p>2. Lớp đệm (liner): Vật liệu: Polyethylene. Size 44-60 bước tăng 2 tương ứng chòm đk 22.2mm; size 48-60 bước tăng 2 tương ứng chòm đk 28mm.</p> <p>3. Ổ cối (cup): Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum. Bề mặt ngoài có 2 lớp: lớp bên dưới phủ bột titanium ≥ 120µm, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite ≥ 80µm toàn phần, vành ngoài có 6 đỉnh cố định chống xoay; đỉnh ổ cối có 4 đỉnh chống lật và xoay. Bề mặt bên trong được đánh bóng cao. Có độ nhám < 0.05µm. Kích cỡ: 44-60 mm với bước tăng 2 mm. Chén đóng ổ cối được gắn sẵn với cup, đóng gói tiết trùng sẵn bằng tia gamma.</p> <p>4. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Tự khoá. Góc cổ chuôi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp hydroxyapatite. Cổ chuôi 12/14 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Kích thước: size x chiều dài: 8 x 87mm; 9 x 130mm; 10 x 140mm; 11 x 145mm; 12 x 150mm; 13 x 155mm; 14 x 160mm; 15 x 165mm; 16 x 170mm. Tiết trùng sẵn bằng tia gamma.</p>	Hộp/Cái	Bộ	10
29	Khớp háng toàn phần nhân tạo chuyển động đôi không xi măng QUATTRO PnP, Ceramic on Poly (COP)	<p>1. Chòm + Lớp đệm: được thiết kế lắp sẵn với nhau; chòm chuyển động bên trong lớp đệm, lớp đệm chuyển động bên trong ổ cối, tạo thành chuyển động kép. Chòm Ceramic Ceralepine đk 28mm tương ứng ổ cối size 48-60mm, bước tăng 2mm. Tiết trùng sẵn bằng tia gamma.</p> <p>2. Ổ cối (cup): Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum. Bề mặt ngoài có 2 lớp: lớp bên dưới phủ bột titanium ≥ 120µm, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite ≥ 80µm toàn phần, vành ngoài có 6 đỉnh cố định chống xoay; đỉnh ổ cối có 4 đỉnh chống lật và xoay. Bề mặt bên trong được đánh bóng cao. Có độ nhám <0,05µm. Kích cỡ: 48-60 mm với bước tăng 2 mm. Chén đóng ổ cối được gắn sẵn với cup, đóng gói tiết trùng sẵn bằng tia gamma.</p> <p>3. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Tự khoá. Góc cổ chuôi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium, được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium và 1 lớp hydroxyapatite. Cổ chuôi 12/14 5 độ 40 phút, hình ê-líp và được đánh bóng gương. Kích thước: size x chiều dài: 8 x 87mm; 9 x 130mm; 10 x 140mm; 11 x 145mm; 12 x 150mm; 13 x 155mm; 14 x 160mm; 15 x 165mm; 16 x 170mm. Tiết trùng sẵn bằng tia gamma.</p>	Hộp/Cái	Bộ	5
30	Chỉ siêu bền	<p>Chỉ siêu bền #2, chất liệu UHMWPE, màu trắng/xanh để dễ dàng quan sát, chiều dài 39 inch (99cm).</p> <p>Đầu kim dạng bán nguyệt loại MO-6, dài 26mm.</p>	1 cái/gói	Cái	250
31	Dây nước dùng trong nội soi khớp	<p>Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp, chất liệu nhựa PVC, không có DEHP</p> <p>Dây dẫn nước áp lực trong nội soi khớp, có 2 đầu nước vào và 1 đầu nước ra được điều chỉnh khóa an toàn.</p> <p>Để kiểm soát áp suất, ống đo áp suất sẽ được kết nối với máy bơm</p> <p>Được khử trùng bằng khí VH2O2-Gas - Plasma</p>	1 cái/gói	Cái	280
32	Lưới bảo khớp	<p>Lưới bảo khớp sử dụng công nghệ cửa sổ 3 lớp kết hợp vừa cắt xương, vừa cắt bỏ mô.</p> <p>Dùng 1 lần, bảo cắt lọc mô xơ, thiết kế rỗng lòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt. Có chiều dài 130mm, các đường kính là 3mm, 4mm và 5mm</p>	1 cái/gói	Cái	280

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
33	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF	Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng RF gồm phần tay cầm có nút bấm có thể tái sử dụng nhiều lần, phần thân (lưỡi đốt) dùng một lần. Có chức năng hút nước. Phần dây hút nước dài 35cm, Phần dây điện kết nối với tay cầm dài 4m. Có các loại đầu đốt cong 90° và cong 45°, chiều dài 150mm. Sử dụng cho phẫu thuật nội soi khớp háng, khớp gối và khớp vai	1 cái/gói	Cái	280
34	Vít chỉ khâu sụn viền	Chức năng: neo cố định gân, dây chằng, mô mềm trong phẫu thuật khớp vai, khớp gối, cổ - bàn chân, cổ - bàn tay, khuỷu tay Vật liệu: Titanium Kích thước: 2.8 x 8mm / 3.5 x 13mm Bộ phận đi kèm: kết hợp chỉ siêu bền số #2 Thiết kế: đầu vít nhọn tự taro để bắt vào xương, thân ren đôi với đường ren cao - thấp tạo lực nén ép vào xương cao, lực chống nhỏ lên đến 520N. Hai lỗ gắn chỉ bên trong thân vít tránh ma sát với mô xương không làm rời chỉ, đứt chỉ. Tay cầm công thái học thuận tiện thao tác khi phẫu thuật. Đóng gói tiệt trùng	1 Cái/túi	Cái	15
35	Vít chỉ neo chóp xoay tự dùi lỗ	Chức năng: neo cố định gân, dây chằng, mô mềm trong phẫu thuật khớp vai, khớp gối, cổ - bàn chân, cổ - bàn tay, khuỷu tay Vật liệu: Titanium Kích thước: 4.5mm / 5.0mm Bộ phận đi kèm: kết hợp 2 chỉ siêu bền số #2 Thiết kế: đầu vít nhọn tự dùi lỗ, tự taro để bắt vào xương, lực chống nhỏ lên đến 520N. Hai lỗ gắn chỉ bên trong thân vít tránh ma sát với mô xương không làm rời chỉ, đứt chỉ. Tay cầm công thái học thuận tiện thao tác khi phẫu thuật. Đóng gói tiệt trùng	1 Cái/túi	Cái	5
36	Vít chỉ neo chóp xoay và sụn viền	Chức năng: neo cố định gân, dây chằng, mô mềm trong phẫu thuật khớp vai, khớp gối, cổ - bàn chân, cổ - bàn tay, khuỷu tay Vật liệu: Titanium Kích thước: 2.8 x 8mm / 3.5 x 13mm Bộ phận đi kèm: kết hợp chỉ siêu bền số #2 Thiết kế: đầu vít nhọn tự taro để bắt vào xương, thân ren đôi với đường ren cao - thấp tạo lực nén ép vào xương cao, lực chống nhỏ lên đến 520N. Hai lỗ gắn chỉ bên trong thân vít tránh ma sát với mô xương không làm rời chỉ, đứt chỉ. Tay cầm công thái học thuận tiện thao tác khi phẫu thuật. Đóng gói tiệt trùng	1 Cái/túi	Cái	65
37	Vít chỉ neo đôi tự tiêu	Chức năng: khâu sửa và cố định gân, dây chằng trong phẫu thuật khớp vai, khớp gối, khớp cẳng đòn, cổ - bàn chân, cổ - bàn tay, khuỷu tay. Vật liệu: PEEK Kích thước: 4.5 x 19.5mm / 5.5 x 19.5mm Thiết kế: thân vít dạng mở và lỗ thoáng giúp xương phát triển vào trong đầy nhanh quá trình lành xương. Ren toàn thân giúp vít bám xương tốt hơn, khả năng chống nhỏ cao (331N) và độ di lệch vít nhỏ (0.84mm). Vít được gắn sẵn trên trục vít giúp phân phối đều lực vận và đạt lực xoắn tốt hơn và giảm nguy cơ gãy vít. Bộ phận đi kèm: kết hợp chỉ bán dẹt 1.5mm và chỉ siêu bền số #2	1 Cái/túi	Cái	15
38	Vít chỉ neo khâu chóp xoay	Chức năng: cố định gân, dây chằng trong phẫu thuật khớp vai, khớp gối, cổ - bàn chân, cổ - bàn tay, khuỷu tay Vật liệu: PEEK Kích thước: 4.75 x 19.3mm / 5.5 x 19.3mm Thiết kế: vít có ren toàn thân, rỗng nòng được gắn sẵn trên trục GripLoc kết hợp khoen tròn phần đầu trục để giữ và căng chỉ giúp cố định vít theo đúng hướng và đúng độ căng mà không cần thắt nút. Các lỗ rỗng giúp xương phát triển vào trong đầy nhanh quá trình lành xương và đạt độ chắc tối đa. Chịu lực chống nhỏ lên đến 322N và độ di lệch vít nhỏ 0.49mm. Bộ phận đi kèm: kết hợp chỉ siêu bền số 2 Đóng gói tiệt trùng	1 Cái/túi	Cái	5

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
39	Vít chỉ neo khâu chóp xoay khớp vai	<p>Chức năng: cố định gân, dây chằng trong phẫu thuật khớp vai, khớp gối, cổ - bàn chân, cổ - bàn tay, khuỷu tay</p> <p>Vật liệu: PEEK</p> <p>Kích thước: 4.75 x 19.3mm / 5.5 x 19.3mm</p> <p>Thiết kế: vít có ren toàn thân, rỗng lòng được gắn sẵn trên trục GriLoc kết hợp khoen tròn phần đầu trục để giữ và căng chỉ giúp cố định vít theo đúng hướng và đúng độ căng mà không cần thắt nút. Các lỗ rỗng giúp xương phát triển vào trong dây nhanh quá trình lành xương và đạt độ chắc tối đa. Chịu lực chống nhổ lên đến 322N và độ di lệch vít nhỏ 0.49mm.</p> <p>Bộ phận đi kèm: kết hợp linh hoạt với chỉ bán dẹt 1.5mm hoặc 2.0mm và chỉ siêu bền số 2</p>	1 Cái/túi	Cái	5
40	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu chất liệu PLA 100% hoặc chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (β-TCP), đường kính 6 đến 11 mm và chiều dài 24mm, 30mm, 35 mm, thiết kế dạng vát và đầu dạng tròn. Tiệt trùng.	1 cái/ gói	Cái	120
41	Vít dây chằng chéo tự tiêu ST	Loại tự tiêu chất liệu PLA 100%, đường kính 6, 7, 8, 9, 10, 11 mm và chiều dài 20, 24, 30, 35mm. Đầu Flat-head. Lõi vít thiết kế hình tam giác sử dụng với tournevis 3 cạnh. Tiệt trùng.	1 cái/ gói	Cái	50
42	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài cấu tạo gồm phần vít chặn titanium và vòng dây sọc vân giúp cải thiện khả năng quan sát khi phẫu thuật. Thiết kế khóa 3 điểm giúp cho việc cấy ghép thay thế dễ dàng. Một cỡ vừa với mọi trường hợp. Vòng dây có thể tự điều chỉnh chiều dài từ 15 tới 60mm. Lực kéo đạt lên tới 900N.	1 cái/gói	Cái	350
43	vít treo mảnh ghép gân	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo, bao gồm: 1 nút titan (ISO 5832-3), 1 vòng polyethylene terephthalate (PET), 2 sợi kéo terephthalate polyethylene (xanh lá cây và trắng) nút có 4 lỗ, bo tròn 2 đầu, rộng 4.0mm, dài 12mm, độ dày 1.5mm dây treo 15, 20, 25, 30, 35, 40 mm. Sản phẩm được cung cấp trong một gói vô trùng và tiệt trùng Gamma	1 cái/ gói	cái	50
44	Xương nhân tạo HA/TCP, kích thước hạt xương 1 - 4mm, dung tích ≥ 10ml	<p>Xương nhân tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích ≥ 10ml - Chất liệu 50% - 60%HA + 40% - 50% TCP - Kích thước hạt xương khoảng 1 - 4mm - Lỗ lớn khoảng 300 - 800µm - Lỗ nhỏ khoảng 1.0 - 10µm <p>Tiệt khuẩn</p> <p>Tiêu chuẩn CE (Châu Âu)</p>	Gói/hộp	hộp	10
45	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	<p>Là loại xi măng có độ nhớt cao. Bao gồm xi măng dạng bột và dung dịch pha. Xi măng tiệt trùng dạng bột có trọng lượng 20g gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68% + Barium sulphate 30% + Benzoyl peroxide 2% + Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1% <p>Dung dịch pha có trọng lượng 9g gồm:</p>	1 Cái/ Gói	Cái	11
46	Bộ nẹp bán nhỏ nén ép 4-10 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p> <p>Bao gồm:</p> <p>1/ Nẹp bán nhỏ nén ép: Nẹp 2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ tương ứng chiều dài 25/37/49/61/73/85/97/109/121/133/145mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, dày 3.5mm, rộng 10mm. Lỗ nẹp nén ép hỗ trợ bắt vít nghiêng 25 độ theo chiều dọc và 7 độ theo chiều ngang.</p> <p>2/ Vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 12-110mm, đường kính đầu 6.0mm, đường kính lõi 2.4mm</p> <p>3/ Vít xoắn đường kính 4.0mm, dài 10-60mm, ren toàn phần, đường kính đầu 6.0mm, đường kính lõi 1.9mm.</p>	Cái/gói	Bộ	140

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
47	Bộ nẹp đòn S 6-10 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Bao gồm: 1/ Nẹp bán nhỏ nén ép: Nẹp 2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ tương ứng chiều dài 25/37/49/61/73/85/97/109/121/133/145mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, dày 3.5mm, rộng 10mm. Lỗ nẹp nén ép hỗ trợ bất vít nghiêng 25 độ theo chiều dọc và 7 độ theo chiều ngang. 2/ Vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 12-110mm, đường kính đầu 6.0mm, đường kính lõi 2.4mm 3/ Vít xếp đường kính 4.0mm, dài 10-60mm, ren toàn phần, đường kính đầu 6.0mm, đường kính lõi 1.9mm. Có trụ cụ hỗ trợ.</p>	Cái/gói	Bộ	50
48	Bộ nẹp khóa bán hẹp các cỡ	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Bao gồm: 1 nẹp + 10 vít các loại 1/Nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/16 lỗ tương ứng chiều dài 80/98/116/134/152/170/188/206/224/242/296mm dày 4.3mm, rộng 13.5mm, khoảng cách lỗ 17.5mm. Lỗ vít kết hợp vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm, nén ép 2mm theo trục dọc 2/ Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 20-100mm, đường kính mũ vít 6.7mm, đường kính lõi 4.4mm. Sử dụng mũi khoan 4.3mm 3/ Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro, dài 12-110mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 8.0mm, đường kính lõi 3.0. Sử dụng mũi khoan 3.2mm. Có trụ cụ hỗ trợ</p>	Cái/gói	Bộ	50
49	Bộ nẹp khóa bán rộng 5-18 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Bao gồm: 1/ Nẹp khóa bán rộng: nẹp 6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ tương ứng chiều dài 116/134/152/170/188/206/224/260/296mm, dày 5.2mm, rộng 17mm, khoảng cách lỗ 17.5mm. Lỗ vít kết hợp vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm, nén ép 2mm theo trục dọc 2/ Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 20-100mm, đường kính mũ vít 6.7mm, đường kính lõi 4.4mm. Sử dụng mũi khoan 4.3mm 3/ Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro, dài 12-110mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 8.0mm, đường kính lõi 3.0. Sử dụng mũi khoan 3.2mm.</p>	Cái/gói	Bộ	12
50	Bộ nẹp khóa cẳng tay 4-12 lỗ	<p>1/ Bộ Nẹp khóa bán nhỏ gồm: (cẳng tay) - Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vỏ 3.5 mm. - Độ dày nẹp 3.5 mm, Chiều rộng 11.0 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 mm - Số lỗ nẹp 5;6;7;8;9 lỗ tương ứng chiều dài 59 -137 mm 2/Vít khóa 3.5 mm: Chiều dài từ 12-60 mm bước tăng 2 mm 3/ Vít vỏ tự ta ro 3.5 mm: Chiều dài từ 12-50 mm bước tăng 2 mm - Vật liệu Hợp kim Titanium 6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; GMP FDA</p>	Cái/gói	Bộ	80

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
51	Bộ nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay các cỡ	<p>Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Chất liệu titanium alloy Bao gồm: 1/ Nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng 6,7 lỗ đầu - Nẹp 6 lỗ đầu, rộng 19.5mm, 3/4/5/6/7/8 lỗ thân tương ứng chiều dài 51/63/72/81/90/99mm - Nẹp 6 lỗ đầu, rộng 22mm, 3/4/5/6/7/8 lỗ thân tương ứng chiều dài 54/66/75/84/93/102mm - Nẹp 7 lỗ đầu, rộng 25.5mm, 3/4/5/6/7/8 lỗ thân tương ứng chiều dài 56/68/77/86/95/104mm Đóng gói tiệt trùng từ nhà sản xuất 2/ Dùm vít khóa 2.4mm : đường kính đầu 3.2mm, đường kính thân 2.4mm, ren 0.75mm, đường kính lõi 1.2mm, dài 12-40mm bước tăng 2mm. 3/ Dùm vít khóa đường kính 2.7mm: đường kính đầu vít 3.5mm, đường kính thân vít 2.7mm, ren 0.75mm, đường kính lõi 1.5mm, dài 10-48mm bước tăng 2mm, dài 50-60mm bước tăng 5mm, tự taro 4/ Dùm vít xương cứng đường kính 2.7mm : đường kính đầu vít 3.5mm, đường kính thân vít 2.7mm, ren 0.75mm, đường kính lõi 1.5mm, dài 10-48mm bước tăng 2mm, 50-60 bước tăng 5mm, tự taro Có trợ cụ hỗ trợ</p>	tiệt trùng (Nẹp)Cái	Bộ	5
52	Bộ nẹp khóa đầu dưới mặt trong xương cánh tay Titanium, Bộ nẹp khóa đầu dưới mặt ngoài xương cánh tay Titanium	<p>1/Bộ Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay có móc đỡ gồm: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 6 lỗ, đầu nẹp sử dụng vít khóa đường kính 2.7 mm, thân nẹp gồm các lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vô 3.5 mm - Độ dày nẹp 2.5 mm, Chiều rộng thân nẹp 11.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 mm - Số lỗ thân nẹp 3;5;7 lỗ tương ứng chiều dài 53-131mm 2/Vít khóa tự ta ro 2.7 mm: Chiều dài từ 10-30mm bước tăng 2 mm 2/Vít khóa tự ta ro 3.5 mm: Chiều dài từ 12-60 mm bước tăng 2 mm 3/ Vít vô tự ta ro 3.5 mm: Chiều dài từ 12-50 mm bước tăng 2 mm Vật liệu Hợp kim Titanium 6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; GMP FDA</p>	BỘ/ Gói	BỘ	30
53	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cẳng chân 6-14 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Bao gồm: 1/ Nẹp khóa đầu dưới xương chân: Nẹp phân biệt trái/phải Đầu nẹp 9 lỗ, rộng 20.10mm Thân 4/6/8/10/12/14/16/18 lỗ, dày 3.8mm, rộng 11.3mm, lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm. 2/ Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-80mm, đường kính mũ vít 5.0mm, đường kính lõi 2.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm. 3/ Vít xương cứng 3.5mm x 10-50mm, tự taro, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 6.0, đường kính lõi 2.4mm, sử dụng mũi khoan 2.5 mm Có trợ cụ hỗ trợ</p>	Cái/gói	BỘ	60

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
54	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay (mặt trong, mặt ngoài), chất liệu titanium	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium. - Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt trong gồm: 1 nẹp + 4 vít khóa đường kính 2.7mm + 6 vít khóa đường kính 3.5mm + 2 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Nẹp mặt trong có 5 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm tương ứng chiều dài từ 6 -40mm với bước tăng 2mm, tự taro, thân nẹp có 3/5/7/9/11/13 lỗ, dài 90/120/150/180/210/240mm. - Khoảng cách lỗ 15mm, độ cong: 81 độ - Đầu nẹp dày 3.3mm, đầu nẹp rộng 10mm. - Thân nẹp dày 3.3mm, thân nẹp rộng 10mm. - Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, mặt ngoài gồm: 1 nẹp + 4 vít khóa đường kính 2.7mm + 6 vít khóa đường kính 3.5mm + 2 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Nẹp mặt ngoài có 8 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm, chiều dài từ 6 -40mm với bước tăng 2mm, tự taro, thân nẹp có 3/5/7/9/11/13 lỗ thân dài 90.3/116.3/142.3/168.3/194.3/220.3m. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 103.5 độ - Đầu nẹp dày 1.4mm, đầu nẹp rộng 20.7mm - Thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.15mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp. sử dụng Vít khóa 3.5mm (ứng với chiều dài từ 8 -80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và từ 40-80mm với bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 5mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.8mm, bước ren 0.8mm, đầu dẫn vào tua vít hình sao đường kính 3.35/2.42mm) và Vít xương cứng đường kính 3.5mm (tương ứng chiều dài từ 8-90mm, dài từ 8-40 bước tăng 2mm, từ 45-90 bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 6mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm. Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 2.5mm) 	Cái / gói	Bộ	30
55	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ gồm 1 nẹp + 7 vít - Chất liệu : Titanium - Nẹp khoá đầu dưới xương cánh tay, sử dụng vít khoá 2.4/2.7/3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít xóp 4.0mm, vít chêm 3.5mm - Loại mặt bên lưng lõi cầu tay - distal lateral dorsal humeral locking plate (buttress) - Kích thước : 3/5/7/9/14 lỗ, tương ứng chiều dài 65/91/117/143/208mm, trái/ phải - Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.5mm, thân nẹp dày 2.5mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 23.1mm, thân nẹp rộng 12mm - Loại mặt trong lõi cầu tay - distal medial humeral locking plate - Kích thước : dài 3/5/7/9/14 lỗ, tương ứng chiều dài 59/84/110/136/201mm, trái/ phải - Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.5mm, thân nẹp dày 3.5mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 11mm, thân nẹp rộng 11mm - Loại giữa hành xương lõi cầu tay - distal humeral middle metaphyseal locking plate - Kích thước : 7/9/11/13/15 lỗ, tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184mm - Nẹp dày : đầu nẹp dày 1.4mm, thân nẹp dày 3.2mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 11mm, thân nẹp rộng 11.5mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE 	Bộ/gói	Bộ	20

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
56	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày 6-14 lỗ, chất liệu titanium	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium. - Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cẳng chân, mặt trong, gồm: 1 nẹp + 13 vít khóa đường kính 3.5mm + 2 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Nẹp có 9 lỗ đầu, thân nẹp có 6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 148/174/200/226/252mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 4 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 20.2mm. - Thân nẹp dày 3.6mm, thân nẹp rộng 10.5mm - Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng Vít khóa 3.5mm (ứng với chiều dài từ 8 -80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và từ 40-80mm với bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 5mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.8mm, bước ren 0.8mm, đầu dẫn vào tua vít hình sao đường kính 3.35/2.42mm) và Vít xương cứng đường kính 3.5mm (tương ứng chiều dài từ 8-90mm, dài từ 8-40 bước tăng 2mm, từ 45-90 bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 6mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm. Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 2.5mm) - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO, CE 	Cái / gói	Bộ	10
57	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong 6-14 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Bao gồm:</p> <p>1/ Nẹp khóa đầu dưới xương chày: Nẹp phân biệt trái/phải Đầu nẹp 9 lỗ, rộng 20.10mm Thân 4/6/8/10/12/14/16/18 lỗ, dày 3.8mm, rộng 11.3mm, lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm.</p> <p>2/ Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-80mm, đường kính mũ vít 5.0mm, đường kính lõi 2.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm.</p> <p>3/ Vít xương cứng 3.5mm x 10-50mm, tự taro, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 6.0, đường kính lõi 2.4mm, sử dụng mũi khoan 2.5 mm</p>	Cái/gói	Bộ	20
58	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi mặt ngoài các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : Titanium - Nẹp khoá đầu dưới xương đùi mặt ngoài, sử dụng vít khoá 5.0mm, vít khoá 5.0mm tự khoan, tự taro, vít xương cứng 4.5mm, vít chêm 5.0mm - Loại đầu dưới xương đùi - distal lateral femoral locking plate - Kích thước : đầu nẹp 7 lỗ, thân nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 155/195/235/275/315mm, trái/ phải - Loại đầu dưới xương đùi mở ít xâm lấn LISS - distal lateral femoral LISS plate - Kích thước : nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 155/195/235/275/315mm, trái/ phải - Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.8mm, thân nẹp dày 5.5mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 35mm, thân nẹp dày 16.5mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Bộ gồm: 1 nẹp + 11 vít - Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE 	Bộ/gói	Bộ	5
59	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi nén ép, trái/ phải, 6-14 lỗ, chất liệu titanium	<p>1/Bộ Nẹp khóa đầu dưới xương đùi gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 7 lỗ đầu nẹp sử dụng vít khóa 5.0 mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 5.0 mm và vít vò 4.5 mm - Độ dày nẹp 6.3 mm, Chiều rộng thân nẹp 17.5 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 20.0 mm - Số lỗ thân nẹp 5;6;7;9;11;13;15 Lỗ tương ứng chiều dài 136-376 mm 22/Vít khóa tự ta ro 5.0 mm Chiều dài từ 12-90 mm, Chiều dài từ 12-50 mm bước tăng 2 mm, từ 50-90 mm bước tăng 5 mm 3/Vít vò tự ta ro 4.5 mm Chiều dài từ 12-80mm bước tăng 2 mm <p>Vật liệu Hợp kim Titanium 6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. -Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; GMP FDA</p>	Cái/gói	Bộ	20

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
60	Bộ nẹp khoá đầu dưới xương mác 3-13 lỗ, titanium	Tiêu chuẩn ISO, CE Chất liệu titanium alloy Bộ gồm: 1 nẹp khoá + 10 vít khoá 3.5mm + 1 vít xương cứng 3.5mm 1/ Nẹp khoá đầu dưới xương mác 3-13 lỗ: Đầu nẹp 5 lỗ, rộng 30 mm, dày 3mm. Thân nẹp rộng 14mm, dày 3mm, 3/5/7/9/11/13 lỗ tương ứng chiều dài 84/110/136/162/188/214mm, khoảng cách giữa các lỗ 13mm Lỗ vít kết hợp sử dụng vít khoá 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm Đóng gói tiệt trùng có thời hạn 3 năm từ nhà sản xuất. 2/ Vít khoá đường kính 3.5mm: đường kính đầu vít 5.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, ren 1mm, đường kính lõi 2.5mm, dài 12-42 bước tăng 2mm, dài 45-60mm bước tăng 5mm. 3/ Vít xương cứng 3.5mm: đường kính đầu vít 5.0mm, đường kính thân vít 3.5mm, ren 1.25mm, đường kính lõi 2mm, dài 10-50mm, bước tăng 2mm, tự taro.	tiệt trùng (Nẹp)Cái	Bộ	25
61	Bộ nẹp khoá đầu dưới xương mác các cỡ	- Chất liệu : Titanium - Nẹp khoá LCP đầu dưới xương mác, sử dụng vít khoá 2.4mm/ 2.7mm. 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít xóp 4.0mm, vít chêm 3.5mm - Loại đầu dưới xương mác mặt ngoài - LCP distal lateral fibula locking plate. - Kích thước : nẹp dài 3/4/5/6/7 lỗ, tương ứng chiều dài 73/86/99/112/125mm, trái/ phải. - Nẹp dày: đầu nẹp dày 2.5mm, thân nẹp dày 2.2mm. - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 14mm, thân nẹp rộng 9.5mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE - Bộ gồm: 1 nẹp + 9 vít	Bộ/gói	Bộ	10
62	Bộ nẹp khoá đầu dưới xương quay các cỡ	- Chất liệu : Titanium - Nẹp khoá LCP đầu dưới xương quay, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm- Loại chữ T thẳng, đầu 4 lỗ - LCP T-Plate, right-angled - Kích thước : đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp 3/4/5/6 lỗ, tương ứng chiều dài 47/58/69/80mm - Nẹp dày : đầu nẹp dày 1.6mm, thân nẹp dày 1.6mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 31mm, thân nẹp rộng 11mm- Loại chữ T xiên, đầu 3 lỗ - LCP T-Plate, oblique-angled - Kích thước : đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp 3/4/5 lỗ, tương ứng chiều dài 52/63/74mm - Nẹp dày : đầu nẹp dày 1.6mm, thân nẹp dày 1.6mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 23mm, thân nẹp rộng 10mm- Loại chữ T thẳng, đầu 3 lỗ - LCP T-plate, right-angled - Kích thước : đầu nẹp 3 lỗ, thân nẹp 3/4/5/6 lỗ, tương ứng chiều dài 46.5/57.5/68.5/79.5mm - Nẹp dày : đầu nẹp dày 1.6mm, thân nẹp dày 1.6mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 24mm, thân nẹp rộng 10mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Bộ gồm: 1 nẹp + 6 vít - Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE	Bộ/gói	Bộ	30

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
63	Bộ nẹp khóa đỡ mặt lòng đầu dưới xương quay (đầu 8 lỗ)	<p>1/ Nẹp khóa đỡ mặt lòng đầu dưới xương quay (Đầu 8 Lỗ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ phân đầu nẹp: 8 lỗ (7 lỗ khóa và 1 lỗ nén ở giữa), sử dụng vít khóa, tự taro đường kính 2.4 / 2.7/ 3.5 mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa và vít vô, tự taro, đường kính 3.5 mm - Chiều dài nẹp: 59 - 81 mm - Bề rộng lỗ nén ép thân nẹp: 4.5 ± 0.1 mm - Khoảng cách giữa 2 tâm lỗ khóa: 11 ± 0.1 mm <p>2/ Vít khóa tự taro 2.4 mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài vít từ 6 - 30 mm, bước tăng 2 mm - Đường kính ngoài 2.4 ± 0.05 mm <p>3/ Vít khóa tự taro 2.7 mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 10 - 30 mm, bước tăng 2 mm - Đường kính ngoài 2.7 ± 0.05 mm <p>4/ Vít khóa tự taro 3.5 mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 12 - 60 mm, bước tăng 2 mm - Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm <p>5/ Vít vô (xương cứng) tự taro 2.4 mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 6 - 30 mm, bước tăng 2 mm - Đường kính ngoài 2.4 ± 0.05 mm <p>6/ Vít vô (vít xương cứng) tự taro 2.7mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài vít: vít dài 10 - 30 mm bước tăng 2 mm - Đường kính ngoài (đường kính ren): 2.7 ± 0.05 mm <p>7/Vít vô (xương cứng) tự taro 3.5 mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 12 - 50 mm, bước tăng 2mm - Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V Grade 23 theo ISO 5832-3/ASTM F136 - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide tại nhà sản xuất 	Cái / gói	BỘ	30
64	Bộ nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : Titanium - Nẹp khoá LCP đầu ngoài xương đòn, sử dụng vít khoá 2.4/2.7/3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm - Kích thước : 3/4/5/6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 69/81/94/108/123/135mm, trái/phải -- Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.0mm, thân nẹp dày 3.0mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 18mm, thân nẹp rộng 10mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE - Bộ gồm: 1 nẹp + 8 vít các loại 	BỘ/gói	BỘ	15
65	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày (mặt trong, mặt ngoài), chất liệu titanium	<p>1/ Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong/ngoài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ khóa phân đầu nẹp: 5 lỗ, sử dụng vít khóa 5.0 mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 5.0 mm và vít vô 4.5 mm - Nẹp có các kích cỡ tương ứng với chiều dài từ 143 - 263 mm - Bề rộng lỗ nén ép: 5.5 ± 0.1 mm - Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 20.0 ± 0.3 mm <p>2/ Vít khóa tự taro 5.0 mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 12 - 50 mm, bước tăng 2 mm, từ 50 - 90 mm bước tăng 5 mm - Đường kính ngoài 5.0 ± 0.05 mm <p>3/ Vít vô (xương cứng) tự taro 4.5 mm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 12 - 80 mm bước tăng 2 mm - Đường kính ngoài 4.5 ± 0.05 mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V Grade 23 theo ISO 5832-3/ASTM F136 - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide tại nhà sản xuất - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016/GMP - Nước sản xuất: các nước G7/OECD 	Cái/gói	BỘ	10

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
66	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay gồm: 1 nẹp + 13 vít khóa đường kính 3.5mm + 2 vít xương cứng đường kính 3.5mm. Nẹp có 10 lỗ đầu, sử dụng vít khóa 3.5mm, số lỗ thân 3/5/7/9/11/13 /15/17 tương ứng với chiều dài 102/126/150/174/198/222/246/270mm, khoảng cách lỗ 12mm. Đầu nẹp dày 1.8mm, đầu nẹp rộng 20mm. Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 12mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp. sử dụng Vít khóa 3.5mm (ứng với chiều dài từ 8 -80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và từ 40-80mm với bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 5mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.8mm, bước ren 0.8mm, đầu dẫn vào tua vít hình sao đường kính 3.35/2.42mm) và Vít xương cứng đường kính 3.5mm (tương ứng chiều dài từ 8-90mm, dài từ 8-40 bước tăng 2mm, từ 45-90 bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 6mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm. Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 2.5mm) - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO, CE. 		Cái	30
67	Bộ nẹp khóa DHS 3-12 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA 510K. Bao gồm:</p> <p>1/ Nẹp DHS: Góc 125-150 độ Nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ, ít tiếp xúc, lỗ kết hợp dùng vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm</p> <p>2/ Vít DHS đường kính 12.5mm dài 50-145mm, bước tăng 5mm, tích hợp vít nén đk 4.0mm dài 36mm</p> <p>3/ Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 20-100mm, đường kính mũ vít 6.7mm, đường kính lõi 4.4mm. Sử dụng mũi khoan 4.3mm</p> <p>4/ Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro, dài 12-110mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 8.0mm, đường kính lõi 3.0. Sử dụng mũi khoan 3.2mm.</p>	Cái/gói	Bộ	20
68	Bộ nẹp khóa mắc xích 4-18 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Bao gồm:</p> <p>1/ Nẹp khóa mắt xích: Nẹp 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16 lỗ tương ứng chiều dài 58/70/82/94/106/118/130/142/154/166/178/190/202mm, rộng 10mm, dày 3mm, lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm.</p> <p>2/ Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-80mm, đường kính mũ vít 5.0mm, đường kính lõi 2.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm.</p> <p>3/ Vít xương cứng 3.5mm x 10-50mm, tự taro, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 6.0, đường kính lõi 2.4mm, sử dụng mũi khoan 2.5 mm</p>	Cái/gói	Bộ	10
69	Bộ nẹp khóa mini thẳng, chữ Y/T, chất liệu titanium	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium. - Bộ nẹp khóa bàn ngón thẳng, chữ Y/T gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa đường kính 1.5/2.0mm chiều dài 6-30mm + 1 vít xương cứng đường kính 1.5/2.0mm chiều dài từ 6 - 24mm. - Nẹp thẳng đường kính 1.5 có 4/5/6/8/10 lỗ tương ứng chiều dài 21/26/31/41/51mm. Nẹp thẳng đường kính 2.0 có 2/3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ tương ứng chiều dài 17/24/31/38/45/52/59/66/73mm. - Nẹp chữ Y đường kính 1.5 có 3 lỗ đầu 8 lỗ thân dài 46.1mm. Nẹp chữ Y đường kính 2.0 có 3 lỗ đầu, thân có 4/5/6/7/8/9 lỗ tương ứng chiều dài 34.7/41.5/48.2/55/61.8/68.5mm. - Nẹp chữ T đường kính 1.5 có 3/4 lỗ đầu 8 lỗ thân dài 45.8mm, nẹp chữ T đường kính 2.0 có 2 lỗ đầu, 3/4/5 lỗ thân tương ứng chiều dài 25.3/32.1/38.8mm, 3 lỗ đầu 3/4/5/9 lỗ thân tương ứng chiều dài 25.9/32.7/39.5/66.5mm. - Tiêu chuẩn FDA, ISO, CE 	Cái/gói	Bộ	10

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
70	Bộ nẹp khóa mỏm khuỷu các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : Titanium - Nẹp khoá mỏm khuỷu, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm - Kích thước : nẹp dài 2/4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 86/112/138/163/190/216mm, trái/ phải - Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.5mm, thân nẹp dày 2.5mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 15mm, thân nẹp rộng 11mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn. - Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE - Bộ gồm: 1 nẹp + 9 vít các loại 	Bộ/gói	Bộ	10
71	Bộ nẹp khóa nén ép đầu trên xương chày mặt ngoài, chất liệu Titanium.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium. - Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài nén ép, trái/ phải gồm: 1 nẹp + 10 vít khóa đường kính 5.0mm + 2 vít xương cứng đường kính 4.5mm. - Nẹp mặt ngoài có 4 lỗ đầu, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 88/124/160/196/232/268mm. - Nẹp dày 3.7mm, rộng 14mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa 5.0mm tương thích với chiều dài từ 10 -50mm với bước tăng 2mm và 50-90mm với bước tăng 5mm, tự taro và vít xương cứng 4.5mm tương thích chiều dài từ 18 - 100mm, từ 18-70mm bước tăng 2mm, từ 70-100mm bước tăng 5mm, tự taro - Tiêu chuẩn FDA, ISO, CE 	Cái / gói	Bộ	30
72	Bộ nẹp khóa thân xương đòn các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : Titanium - Nẹp khoá LCP thân xương đòn, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm - Loại thân xương đòn mặt trên trước - superior anterior clavicle locking plate - Kích thước : 6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 94/110/120mm, trái/ phải - Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.0mm, thân nẹp dày 3.0mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 10mm, thân nẹp rộng 10mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE - Bộ gồm: 1 nẹp + 7 vít các loại 	Bộ/gói	Bộ	30
73	Bộ nẹp khóa thân xương đòn chữ S; chất liệu Titanium.	<p>1/Bộ Nẹp khóa xương đòn chữ S gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp Sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vô 3.5 mm. - Độ dày nẹp 3.0 mm, Chiều rộng thân nẹp 11.0 mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 14.0 mm - Số lỗ nẹp 5/6/7/8 lỗ tương ứng chiều dài 59- 131 mm <p>2/Vít khóa tự ta ro 3.5 mm: Chiều dài từ 12-60 mm bước tăng 2 mm</p> <p>3/ Vít vô tự ta ro 3.5 mm: Chiều dài từ 12-50 mm bước tăng 2 mm</p> <p>Vật liệu Hợp kim Titanium 6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136. Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde.</p> <p>-Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; GMP FDA</p>	Cái / gói	Bộ	15
74	Bộ nẹp khóa thân xương đùi chất liệu Titanium.	<p>Chất liệu titanium</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p> <p>Bao gồm:</p> <p>1/ Nẹp khóa bản rộng: nẹp 6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ tương ứng chiều dài 116/134/152/170/188/206/224/260/296mm, dày 5.2mm, rộng 17mm, khoảng cách lỗ 17.5mm.</p> <p>Lỗ vít kết hợp vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm, nén ép 2mm theo trục dọc</p> <p>2/ Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 20-100mm, đường kính mũ vít 6.7mm, đường kính lõi 4.4mm. Sử dụng mũi khoan 4.3mm</p> <p>3/ Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro, dài 12-110mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 8.0mm, đường kính lõi 3.0. Sử dụng mũi khoan 3.2mm.</p>	Cái/gói	Bộ	15

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
75	Bộ nẹp khoá xương gót các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Bộ nẹp gồm: 1 nẹp khóa + 10 vít khóa đường kính 3.5mm + 1 vít xương cứng đường kính 3.5mm - Nẹp có 14 lỗ, trái/phải loại nhỏ và lớn tương thích 58/67mm. - Khoảng cách lỗ 10mm - Nẹp dày 2 mm, rộng 41.63 mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng Vít khóa 3.5mm (ứng với chiều dài từ 8 -80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và từ 40-80mm với bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 5mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.8mm, bước ren 0.8mm, đầu dẫn vào tua vít hình sao đường kính 3.35/2.42mm) và Vít xương cứng đường kính 3.5mm (tương ứng chiều dài từ 8-90mm, dài từ 8-40 bước tăng 2mm, từ 45-90 bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 6mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm. Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 2.5mm) - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO, CE 	Cái / gói	cái	10
76	Bộ nẹp khóa xương mác 4-16 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p> <p>Bao gồm:</p> <p>1/ Nẹp khóa đầu dưới xương mác: Đầu nẹp 5 lỗ sử dụng vít khóa 2.7mm. Thân nẹp 3/5/7/9/11 lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm</p> <p>2/ Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10-80mm, đường kính mũ vít 5.0mm, đường kính lõi 2.8mm, sử dụng mũi khoan 2.8mm.</p> <p>3/ Vít xương cứng 3.5mm x 10-50mm, tự taro, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 6.0, đường kính lõi 2.4mm, sử dụng mũi khoan 2.5 mm</p>	Cái/gói	Bộ	20
77	Bộ nẹp lồng máng 1/3; chất liệu Titanium.	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p> <p>- Bộ nẹp lồng máng gồm: 1 nẹp + 7 vít xương cứng đường kính 3.5mm</p> <p>1/ Nẹp lồng máng: Nẹp 2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ, dài 25/37/49/61/73/85/97/109/121/133/145mm, dày 1mm, rộng 9mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, khoảng cách lỗ trung tâm 16mm, sử dụng kết hợp vít xương cứng 3.5mm hoặc vít xóp 4.0mm</p> <p>2/Vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, đường kính đầu 6.0mm, đường kính lõi 2.4mm</p>	Cái/gói	Bộ	25
78	Bộ nẹp lồng máng 4-10 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p> <p>Bao gồm:</p> <p>1/ Nẹp lồng máng: Nẹp 2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ, dài 25/37/49/61/73/85/97/109/121/133/145mm, dày 1mm, rộng 9mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, khoảng cách lỗ trung tâm 16mm, sử dụng kết hợp vít xương cứng 3.5mm hoặc vít xóp 4.0mm</p> <p>2/Vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, đường kính đầu 6.0mm, đường kính lõi 2.4mm</p>	Cái/gói	Bộ	25
79	Bộ nẹp mác xích 4-16 lỗ, chất liệu titanium	<p>Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p> <p>Bao gồm 1 nẹp + 8 vít xương cứng 3.5mm</p> <p>1/ Nẹp mắt xích: 5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16 lỗ dài 58/70/82/94/106/118/130/142/154/166/178/190mm, dày 2.8mm, rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng kết hợp vít xương cứng 3.5mm hoặc vít xóp 4.0mm</p> <p>2/ Vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 10-110mm, đường kính đầu 6.0mm, đường kính lõi 2.4mm</p>	Cái/gói	Bộ	25

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
80	Bộ nẹp vít động đầu trên xương đài 3-12 lỗ, chất liệu titanium	Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Chất liệu titanium alloy 1/ Nẹp DHS: Đầu nẹp sử dụng vít DHS đường kính 12.5mm, dài 50-110mm, bước tăng 5mm Thân dày rộng 19mm, dày 5.5mm, các lỗ 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ tương ứng chiều dài 61/77/93/109/125/141/157/173/189/205mm. Góc 135 độ 2/ Vít xương cứng 4.5mm: đường kính đầu vít 5.0mm, đường kính thân vít 4.5mm, ren 1.25mm, đường kính lõi 2mm, dài 20-60mm, tự taro, bước tăng 2mm	Cái/gói	Bộ	15
81	Nẹp bản hẹp nén ép 2-14 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Nẹp 2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14 lỗ tương ứng chiều dài 39/55/71/87/103/119/135/151/167/183/199/215/231mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, khoảng cách 2 lỗ trung tâm 25mm, nẹp dày 4mm, rộng 12mm. Dùng vít xương cứng 4.5mm hoặc vít xóp 6.5mm	Cái/gói	Cái	50
82	Nẹp bản rộng nén ép 5-18 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Nẹp 5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18 lỗ tương ứng chiều dài 87/103/119/135/151/167/183/199/215/231/247/263/279/295mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, khoảng cách 2 lỗ trung tâm 25mm, dày 5mm, rộng 16mm. Dùng vít xương cứng 4.5mm hoặc vít xóp 6.5mm	Cái/gói	Cái	50
83	Nẹp chữ L 3-11 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Đầu nẹp 2 lỗ dùng vít xóp 6.5mm. Nẹp dày 2mm, rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm. Nẹp có 3/4/5/6/7/8/9/10/11 lỗ, trái/ phải, tương ứng chiều dài 71/87/104/120/135/151/167/181/191, dùng vít xương cứng 4.5mm.	Cái/gói	Cái	50
84	Nẹp chữ T 4-12 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Đầu nẹp 2 lỗ dùng vít xóp 6.5mm. Nẹp dày 2mm, rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm. Nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 84/100/116/132/148/164/180/196/212/228mm, dùng vít xương cứng 4.5mm hoặc vít xóp 6.5mm	Cái/gói	Cái	50
85	Nẹp đầu dưới xương quay chữ T 3-5 lỗ, chất liệu thép không gỉ	Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Nẹp phân biệt trái/ phải. Nẹp 3 lỗ đầu, nghiêng 120 độ, 3/4/5 lỗ thân, dày 1.5mm, rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 14mm, sử dụng kết hợp vít xương cứng 3.5mm hoặc vít xóp 4.0mm.	Cái/gói	Cái	50
86	Nẹp đầu dưới xương quay ốp mặt lòng 3 lỗ đầu, 3/4/5 lỗ thân, chất liệu titanium	Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Bao gồm: 1 nẹp + 7 vít xương cứng 3.5mm 1/ Nẹp đầu dưới xương quay chữ T: Nẹp 3 lỗ đầu, nghiêng 120 độ, 3/4/5 lỗ thân, dày 1.5mm, rộng 10mm, khoảng cách giữa các lỗ 14mm, sử dụng kết hợp vít xương cứng 3.5mm hoặc vít xóp 4.0mm. Nẹp phân biệt trái/ phải 2/ Vít xương cứng đường kính 3.5mm, dài 12-110mm, đường kính đầu 6.0mm, đường kính lõi 2.4mm	Cái/gói	Bộ	50

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị (tính)	Số lượng
87	Nẹp khóa bán hẹp 4-16 lỗ, titanium	Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/16 lỗ tương ứng chiều dài 80/98/116/134/152/170/188/206/224/242/296mm dày 4.3mm, rộng 13.5mm, khoảng cách lỗ 17.5mm. Lỗ vít kết hợp vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm, nén ép 2mm theo trục đọc	Cái/gói	Cái/ gói	50
88	Nẹp khóa bán nhỏ 5-14 lỗ, titanium	Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. nẹp ít tiếp xúc, Nẹp có 5/6/7/8/9/10/11/14 lỗ, rộng 11mm, dày 3.3mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, lỗ vít kết hợp vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm	Cái/gói	Cái/ gói	50
89	Nẹp khóa chữ T	- Chất liệu titanium. - Bộ nẹp khóa bán ngón thẳng, chữ Y/T gồm: 1 nẹp + 6 vít khóa đường kính 1.5/2.0mm chiều dài 6-30mm + 1 vít xương cứng đường kính 1.5/2.0mm chiều dài từ 6 - 24mm. - Nẹp thẳng đường kính 1.5 có 4/5/6/8/10 lỗ tương ứng chiều dài 21/26/31/41/51mm. Nẹp thẳng đường kính 2.0 có 2/3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ tương ứng chiều dài 17/24/31/38/45/52/59/66/73mm. - Nẹp chữ Y đường kính 1.5 có 3 lỗ đầu 8 lỗ thân dài 46.1mm. Nẹp chữ Y đường kính Y 2.0 có 3 lỗ đầu, thân có 4/5/6/7/8/9 lỗ tương ứng chiều dài 34.7/41.5/48.2/55/61.8/68.5mm. - Nẹp chữ T đường kính 1.5 có 3/4 lỗ đầu 8 lỗ thân dài 45.8mm, nẹp chữ T đường kính 2.0 có 2 lỗ đầu, 3/4/5 lỗ thân tương ứng chiều dài 25.3/32.1/38.8mm, 3 lỗ đầu 3/4/5/9 lỗ thân tương ứng chiều dài 25.9/32.7/39.5/66.5mm. - Tiêu chuẩn FDA, ISO, CE	Cái / gói	Bộ	10
90	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, (trái/phải) 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Đầu nẹp 9 lỗ, thân 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ dài 90/102/114/126/138/150/162/174/186/198mm, dày 3.2mm, rộng 12mm, khoảng cách lỗ 12mm, lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm	Cái/gói	Cái	30
91	Nẹp khóa đầu trên xương chày (mặt ngoài, mặt trong) nén ép, trái/phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium.	1/ Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong/ngoài: - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 3 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm - Thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm - Nẹp có các kích cỡ tương ứng với chiều dài từ 93 - 171 mm - Bề rộng lỗ nén ép: 4.5 ± 0.1 mm - Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 ± 0.3 mm 2/ Vít khóa tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12 - 60 mm, bước tăng 2 mm - Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm 3/ Vít vò (xương cứng) tự taro 3.5 mm: - Chiều dài từ 12 - 50 mm, bước tăng 2 mm - Đường kính ngoài 3.5 ± 0.05 mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V Grade 23 theo ISO 5832-3/ASTM F136 - Đóng gói, tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde tại nhà sản xuất - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016/GMP - Nước sản xuất: các nước G7/OECD	Cái / gói	BỘ	10

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
92	Nẹp khóa mắc xích, 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 10/ 12/ 14 lỗ, dài 46/ 58/ 70/ 82/ 94/ 118/ 142/ 166mm, chất liệu titanium	- Chất liệu titanium. - Bộ nẹp khóa mắc xích gồm: 1 nẹp + 8 vít khóa đường kính 3.5mm + 2 vít xương cứng đường kính 3.5mm. - Thân nẹp có 4/5/6/7/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 46/58/70/82/94/106/118/130/142/166mm. - Nẹp dày 2.8mm, rộng 10mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp sử dụng Vít khóa 3.5mm (ứng với chiều dài từ 8 -80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và từ 40-80mm với bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 5mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.8mm, bước ren 0.8mm, đầu dẫn vào tua vít hình sao đường kính 3.35/2.42mm) và Vít xương cứng đường kính 3.5mm (tương ứng chiều dài từ 8-90mm, dài từ 8-40 bước tăng 2mm, từ 45-90 bước tăng 5mm, tự taro, đường kính đầu vít 6mm, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính lõi vít 2.4mm, bước ren 1.25mm. Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 2.5mm) - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO, CE	Cái / gói	BỘ	10
93	Nẹp maxi thẳng	Nẹp mặt 4-8 lỗ	Cái/ Gói	Cái	50
94	Nẹp maxi thẳng	- Nẹp hàm thẳng 6 lỗ cho vít 2.3mm; độ dày nẹp 1.5mm; chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67); - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE; FDA	Cái/ Gói	Cái	30
95	Nẹp xương trụ và xương quay 2- 14 lỗ, chất liệu thép không rỉ	Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Nẹp 2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ tương ứng chiều dài 25/37/49/61/73/85/97/109/121/133/145mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, dày 3.5mm, rộng 10mm. Lỗ nẹp nén ép hỗ trợ bắt vít nghiêng 25 độ theo chiều dọc và 7 độ theo chiều ngang. Dùng vít xương cứng 3.5mm hoặc vít xoắn 4.0mm	Cái/gói	Cái	100
96	Bộ bắt động ngoài đầu xương	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz.	Cái/gói	BỘ	10
97	Bộ cố định ngoài cẳng chân	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz.	Cái/gói	BỘ	10
98	Bộ cố định ngoài chữ T	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm và 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ, 5 đinh Schanz.	Cái/gói	BỘ	10
99	Bộ cố định ngoài gần khớp	Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thép 316 thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ, 6 đinh Schanz.	Cái/gói	BỘ	10
100	Bộ cố định ngoài qua gối	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ, 6 đinh Schanz.	Cái/gói	BỘ	10
101	Bộ đinh đầu trên xương đùi các cỡ	Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Chất liệu titanium alloy 1/Đinh :đường kính đầu đinh 16mm, đường kính lõi 4.2mm, khoảng cách từ vít đến đầu đinh 43mm, góc vít với đinh 130 độ. + Loại đinh PFNA GAMA II ngắn: Đường kính 9.2/10/11mm, dài 170/ 200/ 240mm + Loại đinh nội tủy rỗng nòng GAMMA II chiều dài bổ sung trái/ phải: đường kính 9.2/10/11mm, dài 320/ 340/ 360/ 380/ 400/ 420/ 440mm. Đóng gói tiệt trùng có thời hạn 3 năm từ nhà sản xuất 2/ Vít khoá gama II đường kính 10mm, dài 70-120mm bước tăng 5mm 3/ Vít chốt ngang đường kính 5mm, dài 26-80mm, bước tăng 2mm, dài 85-100mm, bước tăng 5mm 3/ Nắp đinh 25mm hoặc 40mm.	Cái/ hộp tiệt trùng (Đinh) Cái/gói (Vít)	BỘ	40

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
102	Bộ đinh nội tủy rỗng nòng có chốt dùng cho xương đùi/ xương chày, chất liệu titanium	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium. - Bộ Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi gồm: 01 đinh + 2 vít cố xương đùi 7.0 + 02 vít chốt 5.0. Đinh nội tủy xương đùi đường kính thân 9.4/10/11, dài 320mm-420mm, đầu đinh đường kính 13.5mm, hướng vít 135 độ, sử dụng vít cố đường kính 7.0mm, dài 65mm-110mm, bước ren tăng 5mm - Thân sử dụng vít chốt đường kính 5.0mm, dài 25mm-85mm, bước ren tăng 5mm. - Bộ Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày gồm: 01 đinh + 03 vít chốt 4.5mm + 02 vít chốt 5.0mm. Đinh nội tủy xương chày đường kính thân 8.4/9/10/11mm cho xương chày, đầu đinh đường kính 12mm, nghiêng góc 10 độ dài 47mm. - Sử dụng vít chốt đường kính 4.5mm, dài 25mm-65mm, vít chốt đường kính 5.0mm, dài 25mm-85mm. - Dùng khung định vị 3 chiều - Tiêu chuẩn FDA, ISO, CE 	Cái / gói	Bộ	200
103	Đinh Kirschner có ren các cỡ, thép không gỉ	<p>Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Có ren, đường kính 0.8/ 1.0/ 1.5/2.0/ 2.5mm, dài 150/ 225mm, chiều dài ren 18/20mm</p>	Cái/gói	Cái	200
104	Đinh Kirschner không ren 2 đầu nhọn các cỡ, thép không gỉ	<p>Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Đinh không ren, hai đầu nhọn, đường kính 1.0/ 1.5/ 2.0/ 2.5/ 3.0/ 3.5/ 4.0/ 4.5/ 5.0mm dài 150-300mm.</p>	Cái/gói	Cái	600
105	Đinh Kirschner không ren các cỡ, thép không gỉ	<p>Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Đinh không ren, một đầu nhọn, đường kính 1.0/ 1.5/ 2.0/ 2.5/ 3.0/ 3.5/ 4.0/ 4.5/ 5.0mm dài 150-300mm.</p>	Cái/gói	Cái	300
106	Đinh kirschner một đầu nhọn	<p>Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Đinh không ren, một đầu nhọn, đường kính 1.0/ 1.5/ 2.0/ 2.5/ 3.0/ 3.5/ 4.0/ 4.5/ 5.0mm dài 150-300mm.</p>	Cái/gói	Cái	300
107	Đinh steinmann các cỡ, chất liệu thép không gỉ	<p>Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Đường kính 3.0/3.5/4.0/4.5/5.0 mm, dài 150 - 400 mm</p>	Cái/gói	Cái	140
108	Vít mini 2.0, tự taro	<ul style="list-style-type: none"> - Vít khóa tự taro đk 2.0mm - Mũi vít hình sao - Chiều dài: 5mm - 19mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE 2292 - chất liệu Titan 	Cái/ Gói	Cái	155
109	Vít rỗng nén ép chìm đầu các cỡ	<p>Chất liệu : Titanium, lòng vít rỗng, vít thuận nhọn, có chức năng nén ép xương, đầu vít chìm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vít 2.5mm : dài 8-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm) - Vít 3.0mm : dài 10-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm) - Vít 3.5mm : dài 16-30mm (tăng 2mm) - Vít 4.0mm : dài 16-34mm (tăng 2mm) - Vít 4.5mm : dài 20-30mm (tăng 2mm), dài 30-50mm (tăng 5mm) - Vít 5.0mm : dài 25-60mm (tăng 5mm) - Vít 6.5mm : dài 40-120mm (tăng 5mm) <p>Đóng gói tiệt trùng sẵn Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE (GJYD X)</p>	Cái/ gói	Cái	30

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
110	Vít rỗng nén ép kết hợp xương thuyền, chất liệu titanium	Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Chất liệu titanium alloy 1/Đường 2.5mm dài 8-30mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 2.8mm, đường kính lõi 1mm 2/Đường kính 3.5mm dài 16-30mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 3.7mm, đường kính lõi 1.1mm 3/Đường kính 4.0mm dài 16-50mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 4.2mm, đường kính lõi 1.7mm 4/Đường kính 5.0mm dài 20-80mm, bước tăng 5mm, đường kính mũ vít 5.3mm, đường kính lõi 1.7mm 5/Đường kính 6.5mm dài 30-100mm, bước tăng 5mm, đường kính mũ vít 6.8mm, đường kính lõi 2.2mm	Cái/gói	Cái	10
111	Vít xoắn đường kính 4.0mm, chất liệu titanium các cỡ	Chất liệu : Titanium, lòng vít rỗng, vít thuận nhọn, có chức năng nén ép xương, đầu vít chìm - Vít 4.0mm : dài 16-34mm (tăng 2mm) - Vít 4.5mm : dài 20-30mm (tăng 2mm), dài 30-50mm (tăng 5mm) - Vít 5.0mm : dài 25-60mm (tăng 5mm) - Vít 6.5mm : dài 40-120mm (tăng 5mm) Đóng gói tiết trùng sẵn	Cái/ gói	Cái	100
112	Vít xoắn đường kính 6.5mm, chất liệu titanium các cỡ	Chất liệu : Titanium, vít xương xoắn - Vít 6.5mm đầu ren, tua vít lục giác 3.5mm, đường kính lõi vít 3.0mm, đầu vít 8.0mm, cánh ren 1.75mm, bước ren 2.75mm, chiều cao đầu vít 4.8mm, thân vít dài 20-120mm (tăng 5mm) - Vít 6.5mm 1 phần ren, thân vít dài 50-120mm (tăng 5mm) Đóng gói tiết trùng sẵn Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE (HBQ03) (HBQ03)	Cái/ gói	Cái	20
113	Vít xoắn rỗng, đường kính 3.5/4.5/7.3mm, chất liệu titanium	- Chất liệu titanium - Đường kính 3.5mm ứng với chiều dài từ 15 - 55mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. - Đường kính 4.5mm ứng với chiều dài từ 25 - 70mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. - Đường kính 7.3mm ứng với chiều dài từ 50 - 110mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren.	Cái	Cái	100
114	Vít xương cứng 3.5mm/4.5mm, tự taro, chất liệu titanium	Chất liệu titanium Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 6.0, đường kính lõi 2.4mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm.	Cái/gói	Cái	300
115	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Vít xương cứng đường kính 3.5mm dài 10-110mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 6.0, đường kính lõi 2.4mm, sử dụng mũi khoan 2.5mm.	Cái/gói	Cái	500
116	Vít xương cứng đường kính 4.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro, dài 12-110mm, bước tăng 2mm, đường kính mũ vít 8.0mm, đường kính lõi 3.0. Sử dụng mũi khoan 3.2mm.	Cái/gói	Cái	500
117	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong, cao 7 - 16mm, độ nghiêng 0° - 8°	Đĩa đệm cột sống lưng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực - Chất liệu Polyether Ether Ketone (PEEK) - Cao trong khoảng 7 - 16mm - Độ nghiêng trong khoảng 0° - 8° - Rộng ≤ 11mm, dài trong khoảng 28 - 32mm - Có đánh dấu bằng chất liệu Tantalum Tiệt khuẩn Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ), Tiêu chuẩn CE (Châu Âu). Tiêu chuẩn sản xuất ISO	Cái/ gói	Cái	100

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
118	Nẹp ngang lưng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực	Nẹp ngang lưng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực - Chất liệu Titanium - Chiều dài trong khoảng 30 - 74mm - Có móc 2 đầu có thể điều chỉnh độ dài Tiệt khuẩn Tiêu chuẩn FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ), Tiêu chuẩn sản xuất ISO	Cái/gói	Cái	20
119	Nẹp dọc cột sống lưng, dài ≥ 400mm, đường kính 5.5/6.0mm	Nẹp dọc cột sống lưng đầu nhỏ dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng - Chất liệu Titanium - Chiều dài ≥ 400mm, đường kính có tối thiểu cỡ 5.5mm, 6.0mm - Thanh tròn - Tương thích với "Vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đôi lõi hình nón, 15.2mm/16.2mm, đường kính 4.5 - 8.5mm, dài 25 - 130mm" hoặc "Vít cột sống lưng đầu dài ren đôi lõi hình nón 27.2mm/28.2mm, đường kính 4.5 - 8.5mm, dài 20 - 130mm", "Vít khóa trong vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đôi lõi hình nón, đường kính khoảng 9.5 - 10mm, cao 5.5 - 6.0mm" tại danh mục mời thầu Tiệt khuẩn	Cái/gói	Cái	50
120	Vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đôi lõi hình nón, 15.2mm/16.2mm, đường kính 4.5 - 8.5mm, dài 25 - 130mm, kèm vít khóa trong	Vít cột sống lưng đầu nhỏ dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng - Chất liệu Titanium - Đường kính vít ≥ 4 cỡ trong khoảng 4.5 - 8.5mm, dài trong khoảng 20 - 130mm - kèm với "Vít khóa trong vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đôi lõi hình nón, đường kính khoảng 9.5 - 10mm, cao 5.5 - 6.0mm" - Tương thích với "Nẹp dọc cột sống lưng, dài 120 - 200mm, đường kính 5.5/6.0mm" hoặc "Nẹp dọc cột sống lưng, dài ≥ 400mm, đường kính 5.5/6.0mm" tại danh mục mời thầu Tiệt khuẩn	Cái/gói	Cái	300
121	Bộ dụng cụ đồ xi măng tạo hình thân đốt sống loại không bóng	Bộ dụng cụ bơm xi măng bao gồm: - 01 Súng bơm xi măng áp lực cao có ren lớn để tạo áp lực đẩy xi măng, trên thân có nút on-off để tạm dừng quá trình bơm và giảm áp suất bất kỳ lúc nào. Xi lanh bơm có dung tích lên tới 15ml cho phép sử dụng tối đa lượng xi măng đã pha trộn. Phần ống xi-lanh được thiết kế rời với phần tay cầm giúp cho việc hút xi măng được dễ dàng. Bơm có cơ cấu tự dừng khi áp lực trong xi lanh tăng cao từ 125-130 bar nhờ vào cơ cấu ren hình nón xuôi chiều. Có vòi nối dài 30cm. - 01 Bộ trộn xi măng kiểu kín dùng cơ cấu cánh khuấy có thể chuẩn bị tới 40g xi măng, dung tích 40ml. Bộ trộn được đóng gói bao gồm: 01 phiếu rót, 04 xi lanh 5ml và 01 bộ trộn. Vật liệu chế tạo là nhựa dùng trong y tế, không có thành phần Latex. - 02 kim được chế tạo hoàn toàn bằng vật liệu thép không gỉ AISI 304, bao gồm cả phần tay cầm chữ T. Thiết kế chiều rộng tay cầm nhỏ chỉ 48mm giúp phẫu thuật viên dễ dàng thao tác trong phạm vi hẹp. Trên thân kim có vạch đo độ sâu trên thân kim cho phép quan sát và định vị chính xác vị trí của kim trong quá trình phẫu thuật. Kim có kích thước cỡ 11G chiều dài kim 150mm, đầu vát, đóng gói tiệt trùng sẵn. - 01 hộp Xi măng cản quang gốc Acrylic (poly-methyl-methacrylate, PMMA). Mỗi hộp xi măng sẽ bao gồm 2 thành phần đóng gói riêng: - Thành phần bột hỗn hợp khoảng ≥26g hợp chất của PMMA, chất cản quang Dioxide Kẽm và Dibenzoyl peroxide - Tỷ lệ PMMA trong thành phần bột: ≥ 54% - Tỷ lệ Benzoyl Peroxide (BPO) trong thành phần bột: ≥ 0.46% - Thành phần dung dịch 10ml hợp chất Methacrylic acid Methyl ester ổn định với 1,4-Dihydroxybenzene và Benzenamine N,N,4 - trymethyl Tỷ lệ MEHQ (Methyl Ether hay Hydroquinone): > 50ppm	1 bộ/hộp	Bộ	5
122	Vít đa trục lưng	Bước ren đôi trên thân vít. Vít đa trục - Vật liệu: Titanium. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính: 4.0mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 25mm đến 55mm	1 cái/gói	Cái	200
123	Vít khóa trong cho bộ nẹp vít lưng	Vật liệu: Titanium. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Tự gây khi vận đủ lực.	1 cái/gói	Cái	200

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
124	Nẹp dọc lưng	<p>Chất liệu: Titanium</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính: 5,5mm - Chiều dài: 100mm→250mm - Khối trụ đồng nhất. - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay nẹp. - Dùng tương thích với vít đa trục ren đôi và vít rỗng lòng bơm xi măng - Đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc Mỹ (FDA) 	1 cái/gói	Cái	30
125	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng	<p>Đĩa đệm nhân tạo cột sống lưng thẳng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Peek Cage - Hợp chất cao phân tử, không cảm quang, tương thích sinh học cơ thể. - Độ nghiêng: 0° và 5°. - Cao: 8, 10, 12, 14mm. - Dài 22/26/32/36 mm. - Hình viên đạn (Bulleted nose), có ít nhất 2 vạch cân quang Tantalum để định vị chính xác vị trí của đĩa đệm trong phẫu thuật Plif. - Có 1 khoang ghép xương. * Đóng gói: cái/hộp, tiệt trùng chính hãng sản xuất. 	1 cái/gói	Bộ	60
126	Nẹp nối ngang cố định cột sống	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim Titanium - Có thể điều chỉnh được góc quay và thay đổi được chiều dài. - Nẹp kèm theo 2 vít khóa tự gãy để cố định vào nẹp dọc đường kính 5.5mm - Chiều dài từ 28 đến 80mm. - Tương thích với hệ thống nẹp vít ốc đường kính 5.5mm <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA</p>	1 Cái / Gói	Cái	5
127	Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng	<p>Vật liệu: hợp kim Titanium. Tự gãy khi vận đủ lực. Được thiết kế cánh ren ngược, tránh nhỏ vít và tròn ren. Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ: ≥13mm. Đường kính: ≤8.9mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren ≤1.0 mm. Chiều dài của phần vít khóa trong sau khi bẻ: ≤4.65mm. Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục và nẹp dọc đường kính ≤5.5mm. Hoặc tương đương</p>	1 Cái / Gói	Cái	50
128	Vít cột sống đa trục	<p>Vật liệu: Hợp kim Titanium. Công nghệ cánh ren ngược. Vít có đường kính: ≥4.0mm đến ≤8.5mm, chiều dài từ ≥20mm đến ≤70mm. Khoảng cách giữa 2 bước ren ≤2.82mm. Chiều cao mũ vít ≤16.1mm. Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc ≤9.2mm. Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc ≤10.65mm. Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc ≤11.4mm. Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 28 độ. Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là ≤13.13mm, chiều dài sau khi vận đủ lực là ≤4.65mm (chưa tính phần khuyết của vít khóa trong). Hoặc tương đương</p>	1 Cái / Gói	Cái	50
129	Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo	<p>Vật liệu: PEEK, hình hạt đậu có đầu hình viên đạn giúp dễ dàng đưa vào, có răng. Số điểm đánh dấu cân quang: ≥4 điểm bằng Tantalum. Có 2 chiều dài: 25, 30mm. Chiều cao: ≥7mm đến ≤15mm. Chiều rộng trước /sau : ≤10mm. Độ uốn: ≤6 độ. Diện tích bề mặt ≤133mm² với chiều dài 25mm, ≤156mm² với chiều dài 30mm. Khoang ghép xương từ: ≤0.3 đến ≥1.17 cc tùy kích thước. Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. Có 2 đầu gắn dụng cụ để đặt gần thẳng 0 độ hoặc gần nghiêng 15 độ. Cách nhận biết khi đặt đĩa đệm hoàn chỉnh là: Sau khi đặt vào đĩa đệm bệnh nhân sẽ cho hình ảnh X quang (Lateral hình chữ H, A/P là 3 đường thẳng song song). Hoặc tương đương</p>	1 Cái / Gói	Cái	10
130	Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng	<p>Nẹp dọc cứng đường kính ≤5,5mm. Chất liệu: Hợp kim Titanium. Dài ≥500mm, trong đó 494mm hình trụ tròn và đầu ≥6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. Hoặc tương đương</p>	1 Cái / Gói	Cái	10
131	Ốc khóa trong cho vít cột sống ngực lưng hai bước ren	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Vít có đặc tính với đầu tù giúp thao tác dễ dàng hơn - Công nghệ cánh ren ngược, tự ngắt khi vận đủ lực - Đường kính: 7.863mm - Chiều cao ban đầu: 12.96mm - Chiều cao sau khi bẻ vít: 4.85mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.9mm - Đồng bộ với hệ thống vít đa trục/ đơn trục 2 bước ren và nẹp dọc đường kính 4.75mm <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA</p>	1 Cái / Gói	Cái	30

STT	Tên Vật tư y tế (hoặc tương đương)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Quy cách (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
132	Vít đa trục cột sống ngực lưng hai bước ren	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium với mũ vít bằng Cobalt Chrome, đầu vương miện bằng Titanium - Đường kính từ 4.0 đến 6.0mm với bước tăng 0.5mm và đường kính 6.5 đến 8.5mm với bước tăng 1mm, phân biệt được bằng màu sắc - Chiều dài từ 20mm-60mm - Chiều cao mũ vít 14.8mm - Chiều rộng phần mũ vít 10.43mm - Vít có 2 bước ren: phần ren xương xốp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren là 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren là 2mm. - Ren mở rộng đến đầu thon để dễ dàng bắt vít - Đồng bộ với ốc khóa trong tự gậy có chiều cao ban đầu là 12.96mm và nẹp dọc đường kính 4.75mm Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, FDA	1 Cái / Gói	Cái	30

PHỤ LỤC 5
DANH MỤC THUỐC GENERIC

Đính kèm Thông báo mời chào giá số 117/TB-BVCHPHCNTPHCM

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	GEC01	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6gam; triglycerid mạch trung bình 6gam; dầu ô-liu tinh chế 5gam; dầu cá tinh chế 3gam	N1	20%, 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai/Túi	50
2	GEM14	Acenocoumarol 1	N2	1mg	Uống	Viên	Viên	20
3	GE001	Acenocoumarol 4	N4	4mg	Uống	Viên	viên	700
4	GE002	Acetazolamid	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000
5	GE003	Acetyl leucin	N4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500
6	GEM01	Acetylcystein	N4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Gói/Túi	15.000
7	GEM02	Acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	3.000
8	GEM03	Acid Alendronic + Vitamin D3	N1	70mg + 2800IU	Uống	Viên	Viên	50
9	GE005	Acid Amin + Glucose + Lipid Emulsion	N2	11,3% + 11% + 20%/960ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	túi	100
10	GE006	Acid amin 10%	N4	10% 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	3.500
11	GEC02	Acid amin 10%	N4	10%, 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai/Túi	1.000
12	GE007	Acid amin 5%	N4	5% 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	4.000
13	GEC03	Acid amin 5%	N1	5%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi	1.000
14	GE008	Acid Thioctic	N1	600mg	Uống	Viên	Viên	3.000
15	GE010	Alpha chymotrypsin	N4	4200IU	Uống	Viên	Viên	130.000
16	GEC04	Alpha chymotrypsin	N4	5000USP	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	60
17	GE011	Aluminum phosphat	N4	20% 11g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.000
18	GEC05	Ambroxol	N1	30mg	Uống	Viên	Viên	400
19	GE012	Aminophylin	N1	240 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10
20	GE013	Amitriptylin (hydroclorid)	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000
21	GEM17	Amlodipin + Losartan	N2	5mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	200
22	GEM19	Amlodipine/Losartan kali	N2	5/50mg	Uống	Viên	Viên	900
23	GE014	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	1000 mg + 62,5 mg	Uống	Viên	Viên	36.000
24	GE004	Aspirin	N4	81mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	26.000
25	GEM04	Aspirin	N2	81mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.000
26	GE015	Atropin Sulfat	N4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500
27	GE154	Bacillus clausii	N4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1.500
28	GEC06	Bacillus clausii	N4	2 tỷ bào tử/1g	Uống	Viên	Viên	4.500
29	GE155	Bacillus clausii	N1	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	4.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
30	GE009	Baclofen	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	13.000
31	GEM05	Baclofen	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
32	GE016	Bambuterol	N2	10mg	Uống	Viên	viên	1.000
33	GE017	Bambuterol	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000
34	GEM27	Benfotiamine	N1	150mg	Uống	Viên	Viên	2.000
35	GE018	Betahistin	N2	16mg	Uống	Viên	Viên	42.000
36	GEC07	Betahistine.2HCL	N1	16mg	Uống	Viên	Viên	10.000
37	GEC08	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	N1	5mg/ml + 2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500
38	GEC09	Bismuth	N5	120mg	Uống	Viên	Viên	500
39	GE082	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	N4	250mg + 20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	6.000
40	GE020	Calci carbonat + vitamin D3	N4	1250mg + 200UI	Uống	Viên	Viên	70.000
41	GEM33	Calci carbonat + vitamin D3	N4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	70.000
42	GE021	Calci carbonat+ calci gluconolactat	N4	350mg + 3500mg	Uống	Viên sùi	Viên	50.000
43	GE022	Calci clorid dihydrat	N4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
44	GE023	Calcium gluconat	N2	10%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50
45	GE024	Carbamazepin	N4	200mg	Uống	Viên	viên	200
46	GE025	Cefaclor	N2	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000
47	GEM34	Cefaclor	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
48	GE026	Cefamandol	N2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50.000
49	GEM21	Cefazolin	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	24.000
50	GE027	Cefoperazon	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	40.000
51	GE028	Cefoperazon + sulbactam	N1	0,5g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.000
52	GEM06	Cefoperazon + sulbactam	N4	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	2.000
53	GEM30	Cefoxitin	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	40.000
54	GE029	Ceftriaxone*	N1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	16.000
55	GE030	Cefuroxime	N4	125 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
56	GE031	Cetirizin	N2	10mg	Uống	Viên	viên	5.000
57	GEM35	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	N1	7mg	Uống	Viên	Viên	1.000
58	GEC10	Chlorpheniramin	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	2.000
59	GEM31	Citicolin	N4	1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	40.000
60	GE032	Clarithromycin	N3	500mg	Uống	Viên	viên	400
61	GEM36	Clopidogrel	N1	75mg	Uống	Viên	viên	9.000
62	GEM37	Clopidogrel	N2	75mg	Uống	Viên	viên	36.000
63	GE033	Clorpromazin (hydroclorid)	N4	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.100

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
64	GE034	Clorpromazin (hydroclorid)	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	2.600
65	GE019	Clostridium botulinum type A toxin - Haemagglutinin complex	N1	500U	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30
66	GEC11	Clotrimazol	N4	100mg	Đặt âm đạo	viên nén đặt âm đạo	Viên	1.000
67	GE035	Colchicin	N1	1mg	Uống	Viên	Viên	8.500
68	GEM07	Colchicin	N2	1mg	Uống	Viên	Viên	4.000
69	GE036	Cyanocobalamin	N4	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
70	GEM26	Cyanocobalamin	N1	1000 mcg	Uống	Viên	Viên	3.000
71	GEC12	Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng	N1	10%, 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai/Túi	350
72	GE037	Desloratadin	N3	5mg	Uống	Viên	viên	1.000
73	GE038	Dexamethason	N1	3,3mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20.000
74	GE039	Dexamethason	N4	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.200
75	GEC13	Dexamethasone	N4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
76	GE040	Diazepam	N4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
77	GE041	Diazepam	N1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
78	GE042	Diazepam	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
79	GE043	Diclofenac	N5	1g/100g; 60ml	Dùng ngoài	Dung dịch xịt	Chai	10
80	GE044	Diclofenac	N4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400
81	GEC14	Diclofenac natri	N1	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	2.000
82	GE045	Digoxin	N4	0,25mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20
83	GE046	Digoxin	N4	0,25mg	Uống	Viên	viên	300
84	GE059	Diosmectit	N1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.500
85	GEC15	Diosmectit	N4	3g/3,76g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Gói/Túi	4.000
86	GE047	Diphenhydramine	N4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
87	GE048	Domperidon	N2	10mg	Uống	Viên	viên	8.000
88	GEC16	Enoxaparin (natri)	N2	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	500
89	GE049	Entecavir	N3	0,5mg	Uống	Viên	Viên	200
90	GE050	Eperison	N4	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
91	GE051	Eperison	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	30.000
92	GE075	Ephedrine hydrochloride	N1	30mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300
93	GE052	Epinephrin (Adrenalin)	N4	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch	Ống	2.000
94	GE053	Fenoterol + ipratropium	N2	250mcg/ml + 500mcg/ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Lọ	10
95	GE156	Fentanyl	N1	0.1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000
96	GEM08	Fentanyl	N1	0,5mg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	100
97	GE054	Fexofenadin	N2	180mg	Uống	Viên	Viên	5.500
98	GE055	Fexofenadin	N2	120mg	Uống	Viên	Viên	2.500
99	GE057	Flunarizin	N2	5mg	Uống	Viên	viên	2.000
100	GEC17	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000
101	GE056	Folic acid(vitamin B9)	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
102	GE058	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	N5	(20g + 3.505g + 0.68g), thể tích 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	30
103	GEM28	Gingko Biloba phytosome, chiết xuất Ginkgo Biloba	N2	40mg	Uống	Viên	viên	1.000
104	GEC18	Glucosamin	N4	500mg Glucosamin sulfat	Uống	Viên	Viên	25.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
105	GE157	Glucosamin	N4	750mg	Uống	Viên sùi	Viên	6.000
106	GE158	Glucosamin sulfat	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000
107	GEM29	Glucosamine Sulfat	N1	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	5.000
108	GE060	Glucose	N4	10%/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	500
109	GE061	Glucose	N4	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	500
110	GE062	Glucose	N4	5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	6.000
111	GEC19	Glucose	N4	20%/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai/Túi	100
112	GEC20	Glucose	N4	30%/ 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai/Túi	150
113	GE063	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100
114	GE064	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván	N4	1.500UI/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400
115	GE065	Hydroxycortone	N2	200mg	Uống	Viên	viên	200
116	GEC21	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	N1	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500
117	GEC22	Insulin người (Insulin có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	N2	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	50
118	GEC23	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	N1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	6.000
119	GE066	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	300IU/ 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Bút tiêm	2.500
120	GE067	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	700IU + 300IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200
121	GEC24	Irbesartan	N3	150mg	Uống	Viên	Viên	3.000
122	GE068	Irbesartan + hydrochlorothiazid	N4	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	500
123	GE069	Irbesartan + hydrochlorothiazid	N2	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	1.500
124	GEC25	Isosorbid dinitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid dinitrat 25%)	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000
125	GE070	Kali clorid	N4	10% 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.000
126	GE071	Kali clorid	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000
127	GEC26	Kali clorid	N4	500 mg	Uống	Viên	Viên	10.000
128	GE072	Kẽm Gluconat	N4	70mg	Uống	Viên	viên	17.000
129	GEC27	Kẽm sulfat	N2	10mg/5ml, chai 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	100
130	GEM42	Ketoprofen	N1	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000
131	GEM22	Ketorolac	N4	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	240
132	GEC28	Lactobacillus acidophilus	N4	100.000.000CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Gói/ Túi	2.000
133	GE073	Levofloxacin	N4	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	2.500
134	GEC29	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000
135	GEC30	Levosulpirid	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	500
136	GEM16	Levothyroxin (muối natri)	N1	100mcg	Uống	Viên	Viên	300
137	GE074	Lidocain (hydroclorid)	N4	0,02	Dùng ngoài	Gel	Tuýp	400
138	GEM25	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	N1	36mg + 18mcg/1,8ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	600

STT	MA thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
139	GEM09	Linezolid	N4	600mg/ 10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dịch tiêm truyền	Lọ/Ống	400
140	GE076	Linezolid*	N4	600mg	Uống	Viên	Viên	7.500
141	GEC31	L-leucin, L-isoleucin, Lysin HCl, L-phenylalanin, L-threonin, L-valin, L-tryptophan, L-methionin; 5-hydroxyanthranilic acid HCl, Vitamin A, Vitamin D, Vitamin B1, Vitamin B2, Nicotinamid, Vitamin B6, Acid folic, Calci phanthothenat, Vitamin B12, Vitamin C, Vitamin E	N4	18,3mg + 5,9mg + 25mg + 5mg + 4,2mg + 6,7mg + 5mg + 18,4mg + 0,2mg + 2,000IU + 200IU + 5mg + 3mg + 20mg + 2,5mg + 0,2mg + 5mg + 1mcg + 20mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	1.000
142	GE077	Loperamid	N2	2mg	Uống	Viên	Viên	40
143	GE078	Losartan	N2	25mg	Uống	Viên	viên	1.600
144	GEM38	Losartan kali	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	1.200
145	GEC32	Macrogol 4000	N1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Gói/Túi	10.000
146	GE079	Magnesi aspartat+ kali aspartat	N4	140mg 158mg	Uống	Viên	viên	1.000
147	GE080	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg) - 10ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000
148	GE081	Magnesi sulfat	N4	0,15	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	600
149	GEM10	Magnesium + B6	N4	470mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
150	GE083	Manitol	N4	50g/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Túi	5.000
151	GE084	Mecobalamin	N4	500 mcg	Uống	Viên	Viên	3.000
152	GEC33	Methotrexat	N4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
153	GE085	Metoclopramid HCl	N4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.000
154	GEM11	Metoclopramide	N1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	30
155	GEC34	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	N1	500mg + 65.000 IU+100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên	200
156	GE086	Midazolam	N1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000
157	GE087	Mirtazapin	N2	30mg	Uống	Viên	Viên	2.500
158	GEM20	Mỗi 10ml chứa: Succinic Acid 1g; Nicotinamide 0,1g; Inosine 0,2g; Riboflavin sodium phosphate 0,02g	N5	Mỗi 10ml chứa: Succinic Acid 1g; Nicotinamide 0,1g; Inosine 0,2g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Ống	300
159	GEC35	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	N4	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	lọ	200
160	GE088	Monobasic natri phosphat +dibasic natri phosphat	N1	(13,91g + 3,18g)/100ml; lọ 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Dung dịch bơm hậu môn	Chai	900
161	GE089	Morphin	N4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
162	GEC36	N- Acetyl DL - Leucin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
163	GE090	N-Acetylcystein	N4	200mg	uống	Viên	Viên	900
164	GE091	N-Acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	2.500
165	GE092	Naloxone hydrochloride	N4	0.4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20
166	GE093	Natri bicarbonat	N1	4.2%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	50

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
167	GE094	Natri clorid	N4	1000ml	Dùng ngoài trong phẫu thuật	Dung dịch vô khuẩn dùng ngoài trong phẫu thuật	Chai	5.500
168	GE095	Natri clorid	N4	1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	1.600
169	GE096	Natri clorid	N4	3%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	700
170	GE097	Natri clorid	N4	0,9%; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	100.000
171	GE098	Natri clorid	N4	0,9%; 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Chai	15.000
172	GEM12	Natri clorid	N4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Lọ	2.000
173	GEM43	Nefopam hydrochloride	N4	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	40.000
174	GE099	Neostigmin metylsulfat	N1	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000
175	GE100	Nicardipin	N1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
176	GE101	Nimodipin	N4	30mg	Uống	Viên	Viên	2.500
177	GE102	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	N4	1mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300
178	GE103	Nước oxy già	N4	3%/20ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	700
179	GEM44	Nước oxy già	N4	3%/60ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	2.000
180	GEC37	Nystatin	N4	25.000UI	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Thuốc cầm rơ miệng	Gói	1.000
181	GE104	Olanzapin	N4	10mg	Uống	Viên	viên	2.500
182	GE105	Olanzapin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
183	GEM39	Omeprazol	N2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.300
184	GEM40	Pantoprazol	N2	40mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm	chai/lọ/túi/ống	2.000
185	GE106	Paracetamol	N1	150mg	Đặt hậu môn	Viên Đặt	Viên Đặt	150
186	GE107	Paracetamol	N4	10mg/ml, 75ml	Tiêm truyền	Dung dịch	Lọ	57.000
187	GE108	Paracetamol	N4	1000mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	12.000
188	GEM32	Paracetamol	N1	1g/6,7ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	50.000
189	GE109	Paracetamol (acetaminophen)	N4	500mg	Uống	Viên sùi	viên	35.000
190	GEC38	Paracetamol + Tramadol	N3	325mg+37,5mg	Uống	Viên	viên	4.000
191	GE110	Perindopril + Amlodipin	N1	10mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	13.000
192	GE111	Perindopril + Amlodipin	N1	5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	8.000
193	GE112	Pethidine hydrochloride	N1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500
194	GE113	Phenobarbital	N4	100mg	Uống	Viên	viên	200
195	GEM24	Phenylephrin	N1	50mcg/ml; 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Bơm tiêm	120
196	GE114	Phenytoin	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	4.500
197	GE115	Phytonadion (vitamin K1)	N4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300
198	GE116	Piracetam	N4	3g/15ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	20
199	GE117	Povidon iodine	N4	10% 500ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	2.100
200	GE118	Povidone Iodine	N4	4%/500ml	Dùng ngoài	Dung dịch	Chai	700
201	GEC39	Povidone iodine	N4	10% 90ml	Dùng ngoài	DD dùng ngoài	Chai	1.000
202	GE119	Promethazin (hydroclorid)	N1	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
203	GE120	Propofol	N1	1%20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.200
204	GEM23	Propranolol	N4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	120
205	GE121	Pyridostigmin bromid	N2	60mg	Uống	Viên	Viên	1.100

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
206	GE122	Rabeprazol	N2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30.000
207	GEM41	Rabeprazol	N3	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.000
208	GE123	Ringer Lactat	N4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai	4.500
209	GE124	Risedronat	N2	35mg	Uống	Viên	Viên	3.000
210	GE125	Risedronat	N1	35mg	Uống	Viên	Viên	500
211	GE126	Rivaroxaban	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	3.600
212	GEM18	Rivaroxaban	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	600
213	GE128	Sắt fumarat+acid folic	N4	50mg;350mcg	Uống	Viên	Viên	3.000
214	GE127	Sắt nguyên tố(dưới dạng Sắt fumarat); Acid folic	N4	200mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	3.000
215	GE129	Silymarin	N4	70mg	Uống	Viên	Viên	15.000
216	GE130	Silymarin	N1	90mg	Uống	Viên	Viên	5.500
217	GE131	Silymarin	N1	150mg	Uống	Viên	Viên	10.000
218	GE132	Sufentanil	N1	50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000
219	GE133	Sulfamethoxazol +Trimethoprim	N2	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	2.500
220	GEC41	Suxamethonium chlorid	N1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100
221	GE134	Telmisartan	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	6.000
222	GE135	Terbutalin	N4	0,5mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10
223	GE136	Tetracyclin	N4	1%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50
224	GE137	Thiamazol	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	3.600
225	GE143	Thiamin hydroclorid	N4	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500
226	GE138	Tobramycin	N4	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	500
227	GEM13	Tobramycin	N4	80mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ túi/ lọ	500
228	GEM15	Tobramycin	N2	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
229	GE139	Tobramycin + Dexamethasone	N4	15mg + 5mg	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
230	GE140	Tocilizumab	N1	200mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	20
231	GEC42	Topiramát	N1	25mg	Uống	Viên	Viên	9.000
232	GE141	Tramadol	N1	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.000
233	GE142	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	N2	2mg	Uống	Viên	Viên	1.000
234	GEC43	Vitamin A; Vitamin D3	N4	2500IU; 200IU	Uống	Viên	Viên	3.000
235	GE144	Vitamin B1	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000
236	GEC44	Vitamin B1	N4	100mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	500
237	GE145	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	viên	90.000
238	GE146	Vitamin B1 + B6 + B12	N1	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000
239	GE147	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	20.000
240	GE148	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	viên	60.000
241	GE149	Vitamin B12	N4	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
242	GE150	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	N2	470mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	100.000
243	GE151	vitamin C	N4	1000mg	Uống	Viên sùi	Viên	12.000
244	GE152	vitamin C	N2	1g	Uống	Viên sùi	viên	20.000
245	GE153	vitamin C	N4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200
246	GEC45	Vitamin C	N4	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/Gói	200
247	GEC46	Vitamin E	N4	400IU	Uống	Viên	Viên	15.000

PHỤ LỤC 6
DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GÓC

Đính kèm Thông báo mời chào giá số **117** /TB-BVCHPHCNTPHCM

STT	MA thầu	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	BDC01	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	BDG	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	1.000
2	BD001	Amiodaron (hydroclorid)	Cordarone 150mg/3ml	BDG	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10
3	BDM03	Amlodipin + valsartan	Exforge	BDG	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
4	BDM17	Amlodipin + valsartan	Exforge	BDG	5/80mg	Uống	Viên	Viên	700
5	BDM28	Apixaban	Eliquis	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	100
6	BDM13	Betahistin	Betaserc 24mg	BDG	24mg	Uống	Viên	Viên	5.000
7	BD002	Bisoprolol	Concor Cor	BDG	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
8	BD003	Bisoprolol	Concor 5mg	BDG	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
9	BD004	Budesonid	Pulmicort Respules	BDG	500mcg/2ml	Dạng hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	3.200
10	BD005	Calcitonin	Miacalcic	BDG	50IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3.500
11	BDM16	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	Duoplavin	BDG	75/100mg	Uống	Viên	Viên	300
12	BDM04	Dapagliflozin	Forxiga	BDG	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
13	BDM20	Dapagliflozin/Metformin HCL	Xigduo	BDG	10/1000mg	Uống	Viên	Viên	900
14	BD006	Drotaverine hydrochloride	No-Spa forte	BDG	80 mg	Uống	Viên	viên	300
15	BD007	Enoxaparin Natri	Lovenox	BDG	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	Bơm tiêm	2.900
16	BD008	Enoxaparin Natri	Lovenox	BDG	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Tiêm dưới da	Dung dịch	Bơm tiêm	700
17	BDM02	Etoricoxib	Arcoxia 120mg (Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington,	BDG	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100
18	BDM05	Etoricoxib	Arcoxia 90mg (Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))	BDG	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100
19	BDM06	Fenofibrat	Lipanthyl 200M	BDG	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1.000
20	BD009	Fosfomycin (natri)	FOSMICIN for I.V.Use 2g	BDG	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.200
21	BD010	Gliclazide	Diamicon MR 60mg	BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	1.500
22	BDM30	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884 mg)	Viartril-S	BDG	1178 mg (tương đương 1500 mg Glucosamine sulfate)	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	1.000

STT	MA thầu	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
23	BDM08	Heparin (natri)	Heparine Sodique Panpharma 5000U.I./ml	BDG	25000IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20
24	BD011	Hyoscin butylbromid	Buscopan	BDG	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20
25	BDM09	Hyoscin butylbromid	Buscopan	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	10
26	BDM10	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Actrapid	BDG	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50
27	BDM11	Levodopa + benserazid	Madopar	BDG	200mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	3.000
28	BD012	Lidocain	Xylocaine Jelly	BDG	0,02	Dùng ngoài	Gel	Tuýp	100
29	BDM23	Linagliptin, Metformin hydrochloride	Trajenta	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	600
30	BD013	Meloxicam	Mobic	BDG	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500
31	BD014	Methyl prednisolon	Solu-Medrol	BDG	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	1.500
32	BD015	Methylprednisolon	Solu-Medrol	BDG	500mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	800
33	BDM14	Metoprolol succinat	Betaloc zok 25mg	BDG	25mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	3.000
34	BDM15	Metoprolol succinat	Betaloc zok 50mg	BDG	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	3.000
35	BD016	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	BDG	25mcg; 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng	Bình xịt	100
36	BD017	Nhũ dịch Lipid	Lipofundin Mct/Lct 20%	BDG	(10,0g + 10,0g)/ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200
37	BD018	Nhũ dịch Lipid	Lipofundin Mct/Lct 10%	BDG	10%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 25ml	300
38	BDM27	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin	BDG	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Ống	5.000
39	BDC04	Perindopril	Coversyl 5mg	BDG	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
40	BDC03	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	Coversyl 10mg	BDG	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
41	BD031	Propofol	Diprivan	BDG	1%20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500
42	BD019	Rocuronium bromid	Esmeron	BDG	10 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000
43	BDM25	Rosuvastatin	Crestor	BDG	20mg	Uống	Viên	Viên	3.000
44	BDM26	Rosuvastatin	Crestor	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000
45	BD020	Salbutamol (sulfat)	Ventolin Nebules	BDG	5mg/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	4.200
46	BD021	Salbutamol (sulfat)	Ventolin Inhaler	BDG	100mcg/liều xịt	Đường hô hấp	Bình xịt	Bình xịt	40
47	BD030	Salbutamol + Ipratropium	Combivent	BDG	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Lọ	600
48	BD022	Salmeterol + Fluticasone propionat	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	BDG	25mcg + 125mcg	Dạng hít	Hỗn dịch hít qua đường miệng	Bình xịt	30
49	BD023	Saxagliptin + metformin	Komboglyze XR	BDG	5mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.400
50	BD024	Saxagliptin + metformin	Komboglyze XR	BDG	5mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
51	BD025	Sevofluran	Sevorane	BDG	100% w/w (250ml)	Đường hô hấp	Dung dịch hít	Chai	300
52	BDM01	Sitagliptin	Januvia 100mg	BDG	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200
53	BDM21	Sitagliptin	Januvia	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	900
54	BDM22	Saxagliptin/metformin HCl	Janumet 50mg/1000mg	BDG	50/1000mg	Uống	Viên	Viên	1.400
55	BD026	Sugammadex	Bridion	BDG	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50
56	BDM24	Ticagrelor	Brilinta	BDG	90mg	Uống	Viên	Viên	600
57	BD027	Topiramát	Topamax 25mg	BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	4.100
58	BD028	Trimetazidin	Vastarel MR	BDG	35mg	Uống	Viên	viên	1.000
59	BD029	Valproate natri + Valproic acid	Depakine Chrono	BDG	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	8.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
60	BDM29	Xylometazoline Hydrochloride	Otrivin	BDG	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	Lọ	60

PHỤ LỤC 7
DANH MỤC THUỐC GENERIC (NHÀ THUỐC)
Đính kèm Thông báo mời chào giá số AA7 /TB-BVCHPHCNTPHCM

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	NT_GE001	Acetoclofenac	N4	100mg	Uống	Viên	viên	16.000
2	NT_GE002	Acenocoumarol	N5	4mg	Uống	Viên	viên	500
3	NT_GE003	Acetazolamid	N4	250mg	Uống	Viên	viên	2.000
4	NT_GE004	Acetylsalicylic acid	N2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	8.000
5	NT_GE005	Acid Alendronic+Coledalciferol	N2	70mg+ 2800IU	Uống	Viên sủi	viên nén sủi bột	1.000
6	NT_GE006	Acid amin thiết yếu: L-Leucine, L-Isoleucine, Lysine hydrochloride, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Valine, L-tryptophan, L-Methionine, 5-Hydroxyanthranilic-acid hydrochloride Vitamin: Vitamin A, Vitamin D2, Vitamin B1 nitrate, Vitamin B2, Nicotiamide, Vitamin B6, Folic acid, Cancium pantothenate, Vitamin B12, Vitamin C, Vitamin E	N4	(18,3mg+ 5,9mg+25mg+ 5mg+ 4,2mg+ 6,7mg+ 5mg+ 18,4mg+ 0,2mg); vitamin: (2.000IU+ 200IU+ 5mg+ 3mg+ 20mg+ 2,5mg+ 0,2mg+ 5mg+ 1mg+ 20mg+ 1mg)	Uống	Viên	viên	5.000
7	NT_GE007	Acid Thiocctic	N1	600mg	Uống	Viên	Viên	4.000
8	NT_GE008	Aescin	N4	40mg	Uống	Viên	viên	12.000
9	NT_GE009	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cystein hydrochloride, Histidine hydrochloride, Proline	N5	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	Viên	Viên	60.000
10	NT_GE010	alendronic acid	N1	70mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Túi/gói/ống	500
11	NT_GE011	Alpha chymotrypsin	N2	4,2mg	Uống	Viên	viên	30.000
12	NT_GE012	Amitriptylin (hydroclorid)	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	800

STT	MA thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
13	NT_GE013	Amlodipin	N2	5mg	Uống	Viên	viên	27.000
14	NT_GE014	Amlodipin+losartan	N2	5/100mg	Uống	Viên	viên	300
15	NT_GE015	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 500mg	N4	500mg, 500mg	Uống	Viên	Viên	40.000
16	NT_GE016	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	1000mg/62,5mg	Uống	Viên	viên	50.000
17	NT_GE017	Atorvastatin	N2	10mg	Uống	Viên	viên	20.000
18	NT_GE018	Atorvastatin	N2	20mg	Uống	Viên	viên	15.500
19	NT_GE019	Bacillus clausii	N4	2 tỷ bào tử	Uống	Viên	viên	3.000
20	NT_GE020	Baclofen	N1	10mg	Uống	Viên	viên	20.000
21	NT_GE021	Bambuterol	N1	10mg	Uống	Viên	viên	150
22	NT_GE022	Betahistine dihydrochloride	N2	16mg	Uống	Viên	viên	7.000
23	NT_GE023	Betahistine dihydrochloride	N4	16mg	Uống	Viên	viên	7.000
24	NT_GE024	Betamethason dipropionate + salicylic acid	N4	0,45g + 0,0075g-15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Ống/Lọ/ Tuýp	50
25	NT_GE025	Betamethasone + Clotrimazole	N4	(100mg;5mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Ống/Lọ/ Tuýp	20
26	NT_GE026	Betamethasone Dipropionate+Betamethasone Disodium phosphate	N1	5mg+2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	300
27	NT_GE027	Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline), Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline), vitamin D3, vitamin K1	N1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên	Viên	360.000
28	NT_GE028	Calci carbonat + vitamin D3	N4	1250mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	50.000
29	NT_GE029	Calci carbonat + vitamin D3	N2	1250mg+250IU	Uống	Viên	viên	50.000
30	NT_GE030	Calci carbonat + vitamin D3	N2	750mg +200IU	Uống	Viên	viên	50.000
31	NT_GE031	Calci carbonat+ calci gluconolactat	N4	3500mg + 350mg	Uống	Viên sùi	viên	50.000
32	NT_GE032	Calci Glucoheptonat + acid ascorbic + nicotinamid	N3	1100mg + 100mg + 50mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Túi/gói/ống	10.000
33	NT_GE033	Calci pantothenat + fursultiamin + natri chondroitin sulfat + nicotinamid + pyridoxin hydroclorid + riboflavin	N4	15mg + 50mg + 90mg + 50mg + 25mg + 6mg	Uống	Viên	Viên	72.000
34	NT_GE034	Cao khô Ginkgo biloba	N1	3g	Uống	Viên	viên	275.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
35	NT_GE035	Capsaicinoid	N4	0,05%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Ống/Lọ/Tuýp	1.000
36	NT_GE036	Cefixim	N1	400mg	Uống	Viên	Viên	40.000
37	NT_GE037	Cefprozil	N4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	40.000
38	NT_GE038	Celecoxib	N2	400mg	Uống	Viên	Viên	170.000
39	NT_GE039	Cetirizin	N3	10mg	Uống	Viên	viên	3.000
40	NT_GE040	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	N1	7mg	Uống	Viên	Viên	1.000
41	NT_GE041	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	N1	7mg	Uống	Viên	Viên	1.000
42	NT_GE042	Cholin alfoscerat	N4	600mg/7ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Túi/gói/ống	100.000
43	NT_GE043	Cholin alfoscerat	N4	600ng	Uống	Viên nang mềm	Viên	50.000
44	NT_GE044	Choline alfoscerate	N4	800mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	300.000
45	NT_GE045	Cinnarizine 25mg	N2	25mg	Uống	Viên	viên	100
46	NT_GE046	citicolin	N4	250mg	Uống	Viên	viên	1.000
47	NT_GE047	citicolin	N4	500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	10.000
48	NT_GE048	Clarithromycin	N3	75mg	Uống	Viên	viên	150
49	NT_GE049	Clonixin lysinate	N4	250mg	Uống	Viên	viên	5.000
50	NT_GE050	Clopidogrel	N2	75mg	Uống	Viên	viên	18.000
51	NT_GE051	Clorpromazin (hydroclorid)	N4	25mg	Uống	Viên	viên	2.500
52	NT_GE052	Colchicin	N1	1mg	Uống	Viên	viên	6.000
53	NT_GE053	Cyanocobalamin	N1	1000mcg	Uống	Viên	viên	10.000
54	NT_GE054	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	N4	5mg+1,33mg	Uống	Viên	viên	42.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
55	NT_GE055	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid 60mg + Docosahexaenoic acid 260mg + Omega-3 marine triglycerides 320mg) 1g	N1	(60mg + 260mg + 320mg) 1g	Uống	Viên	Viên	216.000
56	NT_GE056	Desloratadin	N3	5 mg	Uống	Viên	viên	200
57	NT_GE057	Dexibuprofen	N1	400mg	Uống	Viên	viên	5.000
58	NT_GE058	Diacerin 50mg	N1	50mg	Uống	Viên	viên	9.000
59	NT_GE059	Diclofenac diethylamin	N5	1%, 60ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Ống/Lọ/Tuýp	2.000
60	NT_GE060	Diclofenac natri	N1	4%/25g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Ống/Lọ/Tuýp	1.500
61	NT_GE061	Diosmectit	N1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	450
62	NT_GE062	Domperidon	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000
63	NT_GE063	Eperison	N1	50mg	Uống	Viên	viên	50.000
64	NT_GE064	Eperisone	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000
65	NT_GE065	Esomeprazol	N3	20mg	Uống	Viên	viên	21.000
66	NT_GE066	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000
67	NT_GE067	Etodolac	N4	300mg	Uống	Viên	viên	6.000
68	NT_GE068	Febuxostat	N2	80mg	Uống	Viên	viên	1.000
69	NT_GE069	Febuxostat	N4	80mg	Uống	Viên	viên	1.500
70	NT_GE070	Fexofenadin	N2	180mg	Uống	Viên	viên	2.000
71	NT_GE071	Fexofenadine hydrochloride	N2	60mg	Uống	Viên	viên	1.500
72	NT_GE072	Flunarizin	N2	5mg	Uống	Viên	viên	3.500
73	NT_GE073	Folic acid(vitamin B9)	N4	5mg	Uống	Viên	viên	2.500
74	NT_GE074	Fosfomycin calcium hydrate	N4	500mg	Uống	Viên	viên	300
75	NT_GE075	Galantamin	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	270.000
76	NT_GE076	Glucosamin	N4	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	30.000
77	NT_GE077	Glucosamin	N2	750mg	Uống	Viên	Viên	1.000
78	NT_GE078	Glucosamin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
79	NT_GE079	Glucosamin sulfat	N1	1500 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	10.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
80	NT_GE080	Glucosamin sulfat	N4	750mg	Uống	Viên sủi	viên	50.000
81	NT_GE081	Glycerin	N4	5ml	Dùng ngoài	Dung dịch bơm trực tràng	Chai/Ống/Lọ/Tuýp	900
82	NT_GE082	Hỗn hợp các acid amin và vitamin: L-Leucine + L-Isoleucine + Lysine HCl + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Valine +L-Tryptophan + DL-Methionine+ Retinol palmitate+ Ergocalciferol +Thiamine nitrate + Riboflavin + Nicotinamide + Pyridoxine HCl + Cyanocobalamin + Ascorbic acid + Tocopherol acetate 50% + Calcium pantothenate + Folic acid	N2	9,15mg + 5,0mg + 25mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 9,2mg + 1.000 IU + 100 IU + 2,5mg + 1,5mg + 10mg + 5mg + 0,5mcg + 25mg + 10mg + 2,5mg + 100mcg	Uống	Viên	Viên	50.000
83	NT_GE083	Hydroxychloroquine Sulfate	N2	200mg	Uống	Viên	viên	2.000
84	NT_GE084	Ibandronic Acid	N1	150mg	Uống	Viên	viên	2.000
85	NT_GE085	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	N3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	600
86	NT_GE086	Itraconazol	N4	100mg	Uống	Viên	viên	100
87	NT_GE087	Kali clorid	N1	500 mg	Uống	Viên	viên	2.500
88	NT_GE088	Kẽm Gluconat	N4	10mg	Uống	Viên phân tán trong miệng	Viên	500
89	NT_GE089	Ketoprofen	N1	30gr	Dùng ngoài	Thuốc ngoài da	Chai/Ống/Lọ/Tuýp	1.000
90	NT_GE090	Ketoprofen	N1	100mg	Uống	Viên	viên	20.000
91	NT_GE091	Levodopa + benserazid	N1	200mg+50mg	Uống	Viên	Viên	6.000
92	NT_GE092	Levofloxacin	N2	500mg	Uống	Viên	viên	1.500
93	NT_GE093	Levosulpirid	N2	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000
94	NT_GE094	Linezolid*	N4	600mg	Uống	Viên	Viên	3.000
95	NT_GE095	Lornoxicam	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	1.000
96	NT_GE096	Losartan kali	N3	50mg	Uống	Viên	viên	1.500
97	NT_GE097	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	N1	10g (4000)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	500
98	NT_GE098	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	400mg + 611.76mg + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Túi/gói/ống	4.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
99	NT_GE099	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	N4	250mg + 20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	3.000
100	NT_GE100	Mecobalamin	N2	0,5mg	Uống	Viên	viên	2.000
101	NT_GE101	Meloxicam	N1	7.5mg	Uống	Viên phân tán trong miệng	viên	10.000
102	NT_GE102	Methylcobalamin	N2	150mcg	Uống	Viên	Viên	40.000
103	NT_GE103	Mirtazapin	N2	30mg	Uống	Viên	viên	2.000
104	NT_GE104	N-Acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	3.500
105	NT_GE105	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	N1	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50
106	NT_GE106	Natri clorid	N4	0,9%	Nhỏ mắt, Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi	Lọ	400
107	NT_GE107	Natri hyaluronat	N2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	100
108	NT_GE108	Olanzapin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	600
109	NT_GE109	Omeprazol	N2	20mg	Uống	Viên	viên	13.000
110	NT_GE110	Omeprazol + Natri bicarbonat	N4	40mg + 1.680mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	20.000
111	NT_GE111	Omeprazol/ Natri bicarbonat	N4	40mg, 1100mg	Uống	Viên	Viên	50.000
112	NT_GE112	Pantoprazol	N2	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	3.500
113	NT_GE113	Paracetamol	N4	650mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Túi/gói/ống	60.000
114	NT_GE114	Paracetamol+Tramadol HCL	N2	352mg+37.5mg	Uống	Viên	viên	40.000
115	NT_GE115	Perindopril + Amlodipin	N1	10mg + 10mg	Uống	Viên	viên	4.000
116	NT_GE116	Perindopril + Amlodipin	N1	5mg;10mg	Uống	Viên	viên	4.000
117	NT_GE117	Phenytoin	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000
118	NT_GE118	Piracetam	N1	800mg	Uống	Viên	viên	11.000
119	NT_GE119	Piracetam	N4	800mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	50.000
120	NT_GE120	Povidone Iodine	N4	0,1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Ống/Lọ/ Tuýp	100
121	NT_GE121	Pregabalin	N1	100mg	Uống	Viên	viên	5.000
122	NT_GE122	Pregabalin	N1	50mg	Uống	Viên	viên	1.000
123	NT_GE123	Pregabalin	N1	75mg	Uống	Viên	viên	5.000
124	NT_GE124	Rabeprazole	N3	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	30.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
125	NT_GE125	Rabeprazole	N5	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	60.000
126	NT_GE126	Risedronat	N1	35mg	Uống	Viên	viên	500
127	NT_GE127	Rivaroxaban	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	2.000
128	NT_GE128	Rosuvastatin	N1	10mg	Uống	Viên	viên	1.400
129	NT_GE129	Rosuvastatin	N3	20mg	Uống	Viên	viên	4.000
130	NT_GE130	Sắt fumarat+acid folic	N4	50 + 350	Uống	Viên	viên	4.000
131	NT_GE131	Sắt sulfat + folic acid	N4	50 mg + 0,35 mg	Uống	Viên	Viên	4.000
132	NT_GE132	Silymarin	N1	150mg	Uống	Viên	viên	20.000
133	NT_GE133	Silymarin	N4	70mg	Uống	Viên	Viên	5.000
134	NT_GE134	Simethicone	N4	80mg	Uống	Viên nén nhai	viên	300
135	NT_GE135	Telmisartan	N1	40mg	Uống	Viên	viên	21.000
136	NT_GE136	Telmisartan	N2	40mg	Uống	Viên	viên	48.000
137	NT_GE137	Thiamazol	N1	5mg	Uống	Viên	viên	1.500
138	NT_GE138	Tobramycin + Dexamethasone	N4	15mg + 5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50
139	NT_GE139	Tolperison	N1	50mg	Uống	Viên	viên	10.000
140	NT_GE140	Tolperison hydrochlorid	N1	150mg	Uống	Viên	viên	5.000
141	NT_GE141	Triamcinolon acetonid	N4	80/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	200
142	NT_GE142	Trihexyphenidyl (hydrochlorid)	N4	2mg	Uống	Viên	Viên	200
143	NT_GE143	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	100mg+200mg +200mcg	Uống	Viên	viên	100.000
144	NT_GE144	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	N2	5mg+470mg	Uống	Viên	viên	70.000
145	NT_GE145	vitamin C	N2	1G	Uống	Viên sùi	viên	20.000
146	NT_GE146	Vitamin E	N4	400IU	Uống	Viên	viên	500
147	NT_GE147	Zoledronic acid	N2	5mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	50

PHỤ LỤC 8.
DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ (NHÀ THUỐC)
Đính kèm Thông báo mời chào giá số AA 7 /TB-BVCHPHCNTPHCM

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	NT_BD01	Amlodipin + Valsartan	EXFORGE 10/160mg	BDG	10/160mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000
2	NT_BD02	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g 875 mg + 125mg	BDG	875 mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	10.000
3	NT_BD03	Atorvastatin	Lipitor tab 20mg	BDG	20mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	5.600
4	NT_BD04	Betahistin	Betasert	BDG	24mg	Uống	Viên	Viên	32.000
5	NT_BD05	Cefuroxim	Zinnat Tab 500mg 10's 500mg	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	10.000
6	NT_BD06	Celecoxib	Celebrex 200mg	BDG	200mg	Uống	Viên nang cứng	viên	10.000
7	NT_BD07	Dapagliflozin	Forxiga Tab 10mg	BDG	10mg	Uống	Viên nén	viên	7.000
8	NT_BD08	Dapagliflozin + metformin	xigduo XR 10/1000mg	BDG	10/1000mg	Uống	Viên	viên	10.000
9	NT_BD09	Diclofenac	VOLTAREN EMULGEL 20g	BDG	1,16g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
10	NT_BD10	Etoricoxib	ARCOXIA 90mg	BDG	90mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	5.000
11	NT_BD11	Gabapentin	Neurontin 300mg	BDG	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
12	NT_BD12	Gliclazide	Diamicron MR 30mg	BDG	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	viên	15.000
13	NT_BD13	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884 mg)	Viartri-S	BDG	1178 mg (tương đương 1500 mg Glucosamine sulfate)	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	1.000
14	NT_BD14	Levofloxacin	Cravit 25mg/5ml	BDG	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	300
15	NT_BD15	Meloxicam	MOBIC 7.5mg	BDG	7,5mg	Uống	Viên nén	viên	10.000
16	NT_BD16	Metformin	Glucophage Tab 500mg	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
17	NT_BD17	Methyl prednisolone acetate	DEPO-MEDROL 40mg/1ml	BDG	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500
18	NT_BD18	Methylprednisolon	Medrol 16mg	BDG	16mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000
19	NT_BD19	Metoprolol succinat	Betaloc zok 25mg	BDG	25mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
20	NT_BD20	Metoprolol succinat	Betaloc zok 50mg	BDG	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
21	NT_BD21	Natri hyaluronat	Sanlein 0,1 5ml	BDG	5ml	Dùng ngoài	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
22	NT_BD22	Pramipexole dihydrochloride monohydrate	Sifrol 0.25mg	BDG	0,25mg (tương đương với Pramipexole 0,18mg)	Uống	Viên nén	viên	10.000
23	NT_BD23	Rosuvastatin	Crestor 20mg	BDG	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
24	NT_BD24	Rosuvastatin	Crestor 10mg	BDG	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000

STT	Mã thầu	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
25	NT_BD0 25	Salbutamol (sulfat)	Ventolin Inhaler 100mcg/ liều xịt	BDG	100mcg/ liều xịt	khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình	50
26	NT_BD0 26	Salmeterol+Fluticasone propionate	Seretide Evohaler DC 25mcg/125mcg	BDG	25mcg/125mcg	khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình	50
27	NT_BD0 27	Saxagliptin + metformin	Komboglyze XR 5mg/1000mg	BDG	5mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	5.000
28	NT_BD0 28	Sitagliptin phosphate monohydrate+metformin hydrochloride	Janumet 50mg/1000mg	BDG	50mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	6.400
29	NT_BD0 29	Telmisartan	Micardis 40mg	BDG	40mg	Uống	Viên nén	viên	10.000
30	NT_BD0 30	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	Micardis Plus 40/12.5mg	BDG	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
31	NT_BD0 31	Tobramycin	Tobrex 0.3%	BDG	0.3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
32	NT_BD0 32	Topiramát	Topamax 25mg	BDG	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
33	NT_BD0 33	Trimetazidin	Vastarel MR 35mg	BDG	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	viên	5.000
34	NT_BD0 34	Valproate natri + Valproic acid	DEPAKINE CHRONO 500mg	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	viên	5.000
35	NT_BD0 35	Zoledronic acid	Aclasta 5mg/100ml	BDG	5mg/ 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	20

PHỤ LỤC 10: MẪU BÁO GIÁ THUỐC
Đính kèm Thông báo mời chào giá số /TB-BVCHPHCNTPHCM

TÊN CÔNG TY:
Địa chỉ:
Liên hệ: SDT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CHÀO GIÁ
Gói thầu:

Kính gửi: Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh
Theo thông báo chào giá của Quý bệnh viện, Công ty chúng tôi xin báo giá như sau

Thông tin thầu		Thông tin thuốc										Kết quả trúng thầu trong 12 tháng (nếu có)								
STT	Mã thầu	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Phân nhóm theo TCKT	Hàm lượng, nồng độ	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê khai (VNĐ)	Đơn giá chào (VNĐ) (Có VAT)	Đơn giá trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	Ngày QĐ trúng thầu	Tên BV/SYT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20	21	

Tổng khoản

Bảng chào giá đính kèm Bán sao các Quyết định/Thông báo trúng thầu của các mặt hàng nêu trên (Sao y công ty).

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, các loại thuế khác, phí, lệ phí; chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển

Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thành phố Hồ Chí Minh (1A Lý Thường Kiệt; phường 7, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh)

Báo giá này có hiệu lực trong vòng Ngày kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

